



NGUYỄN MINH THUYẾT (Tổng Chủ biên) – ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên)
LÊ HUY BẮC – PHẠM THỊ THU HIỀN – PHẠM THỊ THU HƯƠNG
NGUYỄN VĂN LỘC – TRẦN NHO THÌN

Ngữ văn

6

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN MINH THUYẾT (Tổng Chủ biên) – ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên)
LÊ HUY BẮC – PHẠM THỊ THU HIỀN – PHẠM THỊ THU HƯƠNG
NGUYỄN VĂN LỘC – TRẦN NHỎ THÌN

Ngữ văn 6

TẬP MỘT

*(Sách đã được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
phê duyệt sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông
tại Quyết định số 718/QĐ-BGDĐT ngày 09/02/2021)*



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH



Các em giữ gìn sách cẩn thận, không viết vào sách để sử dụng được lâu dài.

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh yêu quý!

Sách *Ngữ văn 6* (bộ sách giáo khoa *Cánh Diều*) được biên soạn theo *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018*. Ngoài *Bài Mở đầu*, sách có 10 bài học chính, chia làm hai tập; mỗi tập gồm 5 bài, cuối mỗi tập có phần *Ôn tập và tự đánh giá*, *Bảng tra cứu từ ngữ (Index)*, *Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài*. Cuối tập một có *Sổ tay hướng dẫn đọc, viết, nói và nghe*; cuối tập hai có *Bảng tra cứu yếu tố Hán Việt thông dụng*.

Các bài học chính trong sách được thiết kế theo hướng tích hợp thông qua bốn hoạt động: đọc, viết, nói và nghe. Mỗi bài học hướng dẫn các em đọc hiểu một số văn bản thuộc một thể loại hoặc kiểu văn bản nhất định; thực hành rèn luyện tiếng Việt; viết và thuyết trình, trao đổi về văn bản hoặc các vấn đề đặt ra trong văn bản.

Về đọc hiểu, các em sẽ được hướng dẫn đọc các văn bản văn học thuộc các thể loại như truyện, thơ, kí; văn bản nghị luận văn học và nghị luận xã hội; văn bản thông tin thuật lại các sự kiện. Kết hợp với đọc hiểu, các em sẽ học và rèn luyện về tiếng Việt để hiểu thêm văn bản và thực hành nói, viết có hiệu quả.

Về viết, các em sẽ học cách viết bài văn tự sự, miêu tả, tập làm thơ lục bát; viết bài văn nghị luận đơn giản, văn bản thuật lại một sự kiện, biên bản ghi chép về vụ việc hay cuộc họp,...

Các hoạt động nói và nghe bám sát các nội dung đã học ở phần đọc và viết để thực hành, rèn luyện theo yêu cầu của các hoạt động này.

Khi học ở nhà, các em cần đọc kĩ tất cả các phần, mục trong mỗi bài học; đặc biệt, cần đọc trước văn bản và tìm hiểu, suy nghĩ, trả lời các câu hỏi trong mỗi bài; ghi chép lại những gì chưa hiểu, chưa rõ để hỏi bạn bè, thầy cô khi học trên lớp. Sau khi học xong mỗi bài học, các em hãy thực hiện các yêu cầu ở phần *Tự đánh giá*.

Sách giáo khoa rất quan trọng nhưng kết quả học tập sẽ do chính các em quyết định vì kết quả đó phụ thuộc vào sự chăm chỉ, đam mê và tính ham học hỏi của mỗi người.

Mong các em luôn luôn có ý thức tự học, tự tìm tòi để làm chủ kiến thức ngữ văn; tiếp thu và vận dụng vào đời sống những nội dung nhân văn cao đẹp từ các tác phẩm văn chương để bồi dưỡng tâm hồn, hoàn thiện nhân cách.

Thay mặt Nhóm biên soạn
NGUYỄN MINH THUYẾT
ĐỖ NGỌC THỐNG

BÀI MỞ ĐẦU

(NỘI DUNG VÀ CẤU TRÚC SÁCH *NGỮ VĂN 6*)

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Bài học này giúp các em hiểu được:

- Những nội dung chính của sách *Ngữ văn 6*.
- Cấu trúc của sách và các bài học trong sách.

NỘI DUNG SÁCH *NGỮ VĂN 6*

Hằng ngày, chúng ta thường phải đọc, viết, nói và nghe. Các em đến trường trước hết phải học chữ để biết đọc và biết viết. Phải biết đọc, biết viết thì mới học được các môn học; đọc được sách báo để nâng cao hiểu biết và bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm; đọc được các văn bản hướng dẫn hoạt động và viết được các loại văn bản cần thiết để phục vụ cho đời sống.

Ở cấp Tiểu học, qua môn Tiếng Việt, các em đã đọc thông, viết thạo; đọc được nhiều văn bản thú vị, hấp dẫn; đã viết những đoạn văn, bài văn kể chuyện, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh. Các em cũng đã được rèn luyện kĩ năng nghe và nói sao cho đầy đủ, chính xác, lưu loát, rõ ràng, tự tin,...

Lên cấp Trung học cơ sở, bắt đầu từ lớp 6, các em tiếp tục được học tập, rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe; từ đó, phát triển *năng lực ngôn ngữ* và *năng lực văn học*. Thông qua các bài học, các em sẽ được phát triển những phẩm chất như *yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và có trách nhiệm*,...; một số năng lực chung như *tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo*,...

I. HỌC ĐỌC



1. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN TRUYỆN

Truyện là một thể loại văn học thường kể lại câu chuyện bằng một chuỗi sự việc liên quan đến nhau, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng có một kết thúc. Truyện nhằm giải thích sự việc, tìm hiểu con người, nêu vấn đề và bày tỏ thái độ.

Học sách *Ngữ văn 6*, các em sẽ được tiếp xúc với những văn bản *truyện* có nội dung hấp dẫn, chứa đựng lòng yêu nước và tinh thần nhân văn sâu sắc. Đó là câu chuyện về người anh hùng làng Gióng đánh giặc cứu nước (*Thánh Gióng*); về sự tích vua Lê trả lại gươm thần (*Sự tích Hồ Gươm*); về chàng trai mồ côi, nghèo khó mà dũng cảm, bao dung (*Thạch Sanh*);... Bên cạnh câu chuyện đầy cảm động về em bé tội nghiệp trong *Cô bé bán diêm* của An-đéc-xen (Andersen) là truyện về ông lão khốn khổ có người vợ tham lam, độc ác trong *Ông lão đánh cá và con cá vàng* của Pu-skin (Pushkin). Truyện *Bức tranh của em gái tôi* (Tạ Duy Anh) kể về người em gái có tấm lòng và tình cảm trong sáng, vô tư; còn truyện *Điều không tính trước* (Nguyễn Nhật Ánh) lại kể về ba người bạn nhỏ, ban đầu xích mích vì hiểu lầm, cuối cùng lại kết thành một khối yêu thương. Các em sẽ đọc câu chuyện cảm động của hai cha con Dế Vằn trong *Chích bông ơi!* (Cao Duy Sơn) và gặp chú Dế Mèn, một nhân vật kiêu căng, hống hách nhưng biết ân hận trước những việc làm không đúng trong *Dế Mèn phiêu lưu kí* (Tô Hoài).

2. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THƠ

Thơ là một thể loại văn học thường có vần, nhịp, trình bày theo các dòng và khổ⁽¹⁾. Thơ nhằm thể hiện trực tiếp tình cảm, cảm xúc của người viết.

Thơ trong sách *Ngữ văn 6* gồm một số bài thơ lục bát viết về tình cảm gia đình. Đó là bài thơ *Ái tay mẹ* (Bình Nguyên) ghi lại những xúc động, băng khuâng khi nghĩ về bàn tay của mẹ; là bài *Về thăm mẹ* (Đinh Nam Khương) đầy ắp những cảm xúc nghẹn ngào; là các bài ca dao nói về công cha, nghĩa mẹ;... Bên cạnh những bài thơ lục bát, thể thơ truyền thống của dân tộc, các em còn được học một số bài thơ thuộc những thể thơ khác có sử dụng các yếu tố tự sự và miêu tả như bài *Đêm nay Bác không ngủ* (Minh Huệ) với những chi tiết, hình ảnh chân thật và tình cảm da diết, cảm động; bài *Lượm* (Tố Hữu) với những lời nói, hình ảnh hồn nhiên, nhí nhảnh của chú bé liên lạc dũng cảm; bài *Gấu con chân vòng kiềng* của U-xa-chốp (Usachev) kể chuyện về chú gấu con hồn nhiên, vui nhộn, hài hước.

3. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN KÍ

Kí là một loại tác phẩm văn học thường ghi lại sự việc và con người một cách xác thực (con người, sự việc, thời gian, địa điểm có thật, không hư cấu). Kí tái hiện sự việc và con người một cách sinh động, cụ thể; qua đó, người viết thường phát biểu những suy nghĩ, cảm xúc về sự việc và con người được nói tới.

Kí trong sách *Ngữ văn 6* gồm: văn bản *Trong lòng mẹ* trích từ hồi kí *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng ghi lại tình mẫu tử sâu nặng; đoạn trích du kí *Đồng Tháp Mười mùa nước nổi* của Văn Công Hùng ghi chép về cảnh sắc thiên nhiên, con người vùng đất

(1) *Khổ* (khổ thơ): tập hợp một số dòng (trong thơ hiện đại); các khổ thơ giãn cách nhau bằng khoảng tương đương một dòng trở lên.

phương Nam. Đó còn là những dòng hồi ức về tuổi thiếu niên với những kỉ niệm đầy thú vị của tác giả Hon-đa Sô-i-chi-rô (Honda Soichiro) – nhà sáng lập hãng Hon-đa nổi tiếng Nhật Bản. Qua các bài kí này, em sẽ cảm nhận được thế nào là tình mẫu tử thiêng liêng; hiểu thêm những phẩm chất mà tuổi vị thành niên cần có cho một tương lai tốt đẹp; thấy được cảnh trí, con người, nơi ăn ở, sinh hoạt,... của mọi miền đất nước. Cách ghi lại những điều còn nhớ sau khi đã trải qua, đã chứng kiến sự việc (hồi kí) hoặc viết về những điều mắt thấy tai nghe trong một chuyến đi (du kí) đều rất sinh động và in đậm dấu ấn cá nhân người kể.



Sách *Ngữ văn 6* hướng dẫn em đọc hiểu những thể loại văn học nào? Chỉ ra nội dung chính của các văn bản mà em được học trong mỗi thể loại.

4. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Văn bản nghị luận là loại văn bản nhằm thuyết phục người đọc, người nghe về một vấn đề nào đó. Để thuyết phục, người viết, người nói phải nêu lên được ý kiến (quan điểm) của mình, sau đó dùng lí lẽ và các bằng chứng cụ thể để làm sáng tỏ ý kiến ấy.

Văn bản nghị luận trong sách *Ngữ văn 6* gồm các bài nghị luận văn học và nghị luận xã hội. Các bài nghị luận văn học tập trung nêu lên cái đẹp, cái hay của các tác phẩm văn học. Bài *Nguyễn Hồng – nhà văn của những người cùng khổ* (Nguyễn Đăng Mạnh) giúp các em hiểu vì sao Nguyễn Hồng lại viết rất hay về tầng lớp dân nghèo. Văn bản *Vẻ đẹp của một bài ca dao* (Hoàng Tiến Tựu) chỉ ra sự cảm nhận tinh tế của tác giả dân gian trước vẻ đẹp của cô gái và cánh đồng lúa mênh mông, bát ngát. Bài *Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước* (Bùi Mạnh Nhị) phân tích ý nghĩa của truyện *Thánh Gióng* – một trong những tác phẩm hay nhất thể hiện chủ đề đánh giặc cứu nước. Với nghị luận xã hội, các bài viết tập trung nêu lên vấn đề mà cả xã hội đang quan tâm. Đó là sự cần thiết của việc bảo vệ và đối xử nhân đạo với động vật qua bài *Vì sao chúng ta phải đối xử thân thiện với động vật?* (Kim Hạnh Bảo – Trần Nghị Du); là vấn đề nguồn nước ngọt đang dần cạn kiệt được thể hiện thuyết phục qua các lí lẽ, bằng chứng trong văn bản *Khan hiếm nước ngọt* (Trịnh Văn),... Bên cạnh đó là những lí giải rất thuyết phục về lợi ích của vật nuôi trong bài *Tại sao nên có vật nuôi trong nhà?* (Thùy Dương). Đọc các văn bản này, các em sẽ

hiểu con người cần có trách nhiệm với môi trường, vật nuôi quanh mình và học được cách tác giả thuyết phục người đọc bằng việc nêu ý kiến, sử dụng lí lẽ và bằng chứng cụ thể như thế nào.

5. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THÔNG TIN

Văn bản thông tin là loại văn bản thường dùng để cung cấp thông tin về con người, sự vật, hiện tượng hoặc hướng dẫn thực hiện hoạt động dựa trên các số liệu, sự kiện khách quan và kiến thức khoa học.

Văn bản thông tin rất phổ biến trong xã hội dưới dạng các bài báo, tạp chí, từ điển, sách viết về danh nhân, sách hướng dẫn (du lịch, sử dụng thuốc, nấu ăn,...), pa nô, áp phích,... Hầu hết bài học của các môn học trong sách giáo khoa cũng là văn bản thông tin.

Văn bản thông tin trong sách *Ngữ văn 6* là các văn bản cung cấp cho người đọc nhiều điều bổ ích về các sự kiện lớn. Trước hết là một số sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc như sự kiện không thể nào quên về ngày Quốc khánh 2-9-1945 qua bài *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”* (Bùi Đình Phong); sự kiện “Chín năm làm một Điện Biên” (Tố Hữu) qua cách trình bày ngắn gọn bằng sơ đồ của văn bản *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ*;... Bên cạnh các văn bản về sự kiện lịch sử còn có các văn bản về sự kiện văn hoá, thể thao như: bài viết *Phạm Tuyên và ca khúc mừng chiến thắng* (Nguyệt Cát) ghi lại quá trình ra đời của bài hát *Như có Bác trong ngày đại thắng*; bài viết *Điều gì giúp bóng đá Việt Nam chiến thắng?* nêu lên những nguyên nhân dẫn đến chiến thắng của đội tuyển bóng đá Việt Nam. Ngoài ra, còn có các văn bản về sự kiện khoa học như *Những phát minh “tình cờ và bất ngờ”* mang lại nhiều hiểu biết thú vị cho người đọc; văn bản *Giờ Trái Đất* nói về sự cần thiết của việc tiết kiệm năng lượng và chống biến đổi khí hậu;... Đọc các văn bản này, các em sẽ thấy tự hào về truyền thống lịch sử dân tộc; hiểu biết thêm về một số sự kiện lớn của Việt Nam và thế giới; nhận biết được cách đưa thông tin, sự kiện bằng nhiều hình thức khác nhau, trong đó có văn bản sử dụng kết hợp kênh chữ với kênh hình (gọi là văn bản đa phương thức).



Nội dung chính của mỗi văn bản trong các phần *Đọc hiểu văn bản nghị luận* và *Đọc hiểu văn bản thông tin* là gì?

6. RÈN LUYỆN TIẾNG VIỆT

Các văn bản đọc hiểu trong sách giáo khoa là những văn bản tiêu biểu về việc sử dụng tiếng Việt. Từ các văn bản này, sách giáo khoa giúp các em học hỏi những kiến thức cơ bản về tiếng Việt và cách diễn đạt bằng tiếng Việt. Mặt khác, sách cũng giúp các em thực hành, vận dụng những kiến thức và kỹ năng đó vào các hoạt động đọc, viết, nói và nghe, trước hết là để hiểu văn bản trong sách giáo khoa và các văn bản khác trong đời sống.

Định hướng nói trên được thể hiện ở hoạt động thực hành tiếng Việt thông qua các loại bài tập sau:

a) Bài tập nhận biết các hiện tượng và đơn vị ngôn ngữ (chiếm số lượng nhỏ), ví dụ: nhận biết các từ đơn, từ phức; các từ đơn nghĩa, đa nghĩa, đồng âm; các từ thuần Việt, từ mượn; các kiểu câu; các biện pháp tu từ ẩn dụ, hoán dụ,...

b) Bài tập vận dụng kiến thức tiếng Việt rèn luyện các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe (chiếm số lượng lớn). Cụ thể:

– Vận dụng kiến thức tiếng Việt phục vụ hoạt động tiếp nhận văn bản (tập trung vào kỹ năng đọc hiểu văn bản), ví dụ: phân tích tác dụng của các biện pháp tu từ ẩn dụ, hoán dụ trong văn bản để hiểu văn bản sâu hơn.

– Vận dụng kiến thức tiếng Việt phục vụ hoạt động tạo lập văn bản (thuyết trình, thảo luận, viết văn bản); ví dụ: vận dụng kiến thức về mở rộng các thành phần chính của câu, kiến thức về văn bản và đoạn văn để thể hiện được đầy đủ, sinh động thực tế khách quan và suy nghĩ, tình cảm, thái độ của các em trong bài viết.



Đọc mục *Rèn luyện tiếng Việt* và trả lời câu hỏi:

a) Sách *Ngữ văn 6* có những loại bài tập tiếng Việt nào?

b) Bài tập vận dụng kiến thức tiếng Việt nhằm mục đích gì và phục vụ các hoạt động nào?

II. HỌC VIẾT

Học viết bao gồm viết chữ và viết văn bản. Ở cấp Tiểu học, các em đã viết chữ thành thạo, cũng đã bước đầu viết được đoạn văn, văn bản. Trong chương trình *Ngữ văn lớp 6*, các em tiếp tục học và rèn luyện kỹ năng viết các kiểu văn bản: tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận và nhật dụng⁽¹⁾.

(1) *Nhật dụng*: kiểu văn bản thường dùng trong đời sống hằng ngày như đơn từ, biên bản, tờ rơi, quảng cáo, hướng dẫn, phiếu bảo hành,...



Nội dung học viết thông qua thực hành tạo lập 6 kiểu văn bản sau:

Đối với kiểu văn bản	Yêu cầu
TỰ SỰ	- Viết được bài văn kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích. - Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm, kỉ niệm của bản thân; dùng ngôi kể thứ nhất.
MIÊU TẢ	Viết được bài văn tả cảnh sinh hoạt.
BIỂU CẢM	Bước đầu biết làm thơ lục bát; viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc bài thơ lục bát.
THUYẾT MINH	Bước đầu biết viết văn bản thuyết minh thuật lại một sự kiện.
NGHỊ LUẬN	Bước đầu biết viết bài văn trình bày ý kiến về một vấn đề mà mình quan tâm.
NHẬT DỤNG	- Viết được biên bản về một vụ việc hay một cuộc họp, cuộc thảo luận. - Tóm tắt được nội dung chính của một số văn bản đơn giản đã đọc bằng sơ đồ.

Yêu cầu viết các kiểu văn bản có mối quan hệ với đọc hiểu. Văn bản văn học (truyện, thơ, kí,...) thường sử dụng các phương thức tự sự, miêu tả, biểu cảm; vì thế, khi học đọc hiểu văn bản văn học thì gắn với yêu cầu viết các kiểu văn bản *tự sự, miêu tả, biểu cảm*,... Khi đọc hiểu văn bản nghị luận, các em có thể học cách viết bài văn *nghị luận*. Văn bản thông tin thường sử dụng phương thức thuyết minh nên khi đọc hiểu văn bản thông tin thường gắn với yêu cầu viết hai kiểu văn bản *thuyết minh* và *nhật dụng*.



Đọc phần *Học viết* và trả lời các câu hỏi sau:

- Sách *Ngữ văn 6* rèn luyện cho các em viết các kiểu văn bản nào? Kiểu văn bản nào chưa được học ở cấp Tiểu học?
- Các yêu cầu chính cần đạt của mỗi kiểu văn bản là gì?

III. HỌC NÓI VÀ NGHE

Nói và nghe cũng là hai kỹ năng cần học hỏi, rèn luyện. Học nói và nghe cần chú ý cả kỹ năng tiếp thu nội dung thông tin; cả về thái độ, tình cảm khi nghe và nói; đồng thời, vận dụng trong học tập và sinh hoạt hằng ngày.



Kĩ năng	Yêu cầu
Nói	• Kể được một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích, một trải nghiệm, kỉ niệm đáng nhớ. • Trình bày được ý kiến về một vấn đề đáng quan tâm (một sự kiện lịch sử hay một vấn đề trong cuộc sống). • Có thái độ và kĩ năng nói phù hợp.
Nghe	• Nắm được nội dung trình bày của người khác. • Có thái độ và kĩ năng nghe phù hợp.
Nói nghe tương tác	• Biết tham gia thảo luận về một vấn đề. • Có thái độ và kĩ năng trao đổi phù hợp.



Đọc phần *Học nói và nghe* và trả lời các câu hỏi sau:

- Yêu cầu chính cần đạt được ở lớp 6 về các kĩ năng nói, nghe và nói nghe tương tác là gì?
- Liên hệ với bản thân để tự nhận ra kĩ năng nói – nghe của em còn mắc lỗi gì.

CẤU TRÚC CỦA SÁCH NGỮ VĂN 6

Ngoài *Bài Mở đầu*, sách có 10 bài học chính. Bảng dưới đây giới thiệu cấu trúc của một bài học và nhiệm vụ các em cần thực hiện trong bài học.

Các phần của bài học	Nhiệm vụ của học sinh
YÊU CẦU CẦN ĐẠT	• Đọc trước khi học để có định hướng đúng. • Đọc sau khi học để tự đánh giá.
Kiến thức ngữ văn	• Đọc trước khi học để có kiến thức làm căn cứ thực hành. • Vận dụng trong quá trình thực hành.
ĐỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN - Tên văn bản - Chuẩn bị - Đọc hiểu TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU - Tên văn bản - Chuẩn bị - Đọc hiểu	• Tìm hiểu thông tin về thể loại, kiểu văn bản, tác giả, tác phẩm,... • Đọc trực tiếp văn bản, các câu gợi ý ở bên phải và chú thích ở chân trang. • Trả lời câu hỏi đọc hiểu. • Làm bài tập thực hành tiếng Việt.
VIẾT - Định hướng - Thực hành	• Đọc định hướng viết. • Làm bài tập thực hành viết.
NÓI VÀ NGHE - Định hướng - Thực hành	• Đọc định hướng nói và nghe. • Làm bài tập thực hành nói và nghe.
TỰ ĐÁNH GIÁ	• Tự đánh giá kết quả đọc hiểu và viết thông qua các câu hỏi trắc nghiệm và tự luận ở cuối mỗi bài học.
HƯỚNG DẪN TỰ HỌC	• Đọc mở rộng theo gợi ý. • Thu thập tư liệu liên quan đến bài học.



Đọc phần *Cấu trúc của sách Ngữ văn 6* và trả lời các câu hỏi:

- Mỗi bài học trong sách *Ngữ văn 6* có những phần chính nào? Những nhiệm vụ mà các em cần làm ở lớp và ở nhà là gì?
- Theo em, tại sao cần biết cấu trúc sách trước khi học?

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố hình thức (chi tiết, cốt truyện, nhân vật, yếu tố hoang đường,...), nội dung (đề tài, chủ đề, ý nghĩa, thái độ người kể,...) của truyện truyền thuyết, cổ tích.
- Sử dụng được từ đơn và các loại từ phức (từ ghép, từ láy) trong hoạt động đọc, viết, nói và nghe.
- Kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích đã học (hoặc đã đọc, đã nghe) bằng các hình thức nói và viết.
- Tự hào về truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc; cảm phục và trân trọng những người thông minh, có tài.

Kiến thức ngữ văn

1. Truyện truyền thuyết và truyện cổ tích

– Truyện truyền thuyết là loại truyện dân gian, có yếu tố hoang đường, kì ảo⁽¹⁾, kể về các sự kiện và nhân vật liên quan đến lịch sử hoặc giải thích nguồn gốc phong tục, cảnh vật địa phương theo quan niệm của nhân dân.

– Truyện cổ tích là loại truyện dân gian, thường có yếu tố hoang đường, kì ảo, kể về cuộc đời của một số kiểu nhân vật như: nhân vật có tài năng kì lạ, nhân vật dũng sĩ, nhân vật thông minh, nhân vật bất hạnh, nhân vật ngốc nghếch, người mang lốt vật,... nhằm thể hiện ước mơ, niềm tin của nhân dân về chiến thắng cuối cùng của cái thiện đối với cái ác, cái tốt đối với cái xấu,...

(1) *Hoang đường, kì ảo*: chỉ những sự vật, hiện tượng không có thật, rất kì lạ; trong truyện cổ, yếu tố hoang đường, kì ảo thường do Thần, Phật tạo ra.

2. Chi tiết, cốt truyện, nhân vật

– Chi tiết là những sự việc nhỏ trong văn bản, tạo nên sự sinh động của tác phẩm, ví dụ: chi tiết cậu bé lên ba mà vẫn không biết nói, biết cười trong truyện *Thánh Gióng*.

– Cốt truyện là một hệ thống sự kiện được sắp xếp theo một ý đồ nhất định nhằm thể hiện nội dung, ý nghĩa của tác phẩm, ví dụ cốt truyện *Thánh Gióng* gồm các sự kiện chính: Gióng sinh ra kì lạ; đòi đi đánh giặc; đánh tan giặc; bay về trời.

– Nhân vật là người, con vật, đồ vật,... được miêu tả, thể hiện trong tác phẩm văn học. Đặc điểm của nhân vật thường được bộc lộ qua hình dáng, cử chỉ, hoạt động, lời nói, ý nghĩ,...

3. Từ đơn và từ phức (từ ghép, từ láy)

– Từ đơn là từ chỉ có một tiếng, ví dụ: *ông, bà, nói, cười, đi, mừng,...*

– Từ phức là từ có hai hay nhiều tiếng, ví dụ: *cha mẹ, hiền lành, hợp tác xã, sạch sẽ, sạch sành sanh,...*

+ Từ ghép là từ phức do hai hay nhiều tiếng có quan hệ về nghĩa với nhau tạo thành, ví dụ: *cha mẹ, hiền lành, khôn lớn, làm ăn,...*; *đỏ lòe, xanh um, chịu khó, phá tan,...*

+ Từ láy là từ phức do hai hay nhiều tiếng có âm đầu hoặc vần (hoặc cả âm đầu và vần) giống nhau tạo thành, ví dụ: *chăm chỉ, thật thà, lim dim, lủi thủi, từ từ,...* Trừ trường hợp lặp lại nguyên vẹn một tiếng có nghĩa như *xanh xanh, ngồi ngồi,...* trong các tiếng tạo thành từ láy, chỉ một tiếng có nghĩa hoặc tất cả các tiếng đều không có nghĩa. Đây là điểm phân biệt từ láy với những từ ghép ngẫu nhiên có sự trùng lặp về ngữ âm giữa các tiếng tạo thành như: *hoa hồng, học hành, lí lẽ, gom góp,...*

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN



Thánh Gióng⁽¹⁾

1 Chuẩn bị

– Xem lại khái niệm *truyện truyền thuyết* ở phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này. Đọc trước truyện *Thánh Gióng*.

– Khi đọc truyện truyền thuyết, các em cần chú ý:

+ Truyện xảy ra thời nào? Kể về chuyện gì? Nhân vật nào nổi bật?

(1) *Thánh Gióng*: ông Thánh làng Gióng.

+ Truyện liên quan đến sự thật lịch sử nào? Đây là chi tiết tưởng tượng hoang đường, kì ảo?

+ Truyện muốn ca ngợi hay phê phán điều gì? Điều ấy có liên quan như thế nào đến cuộc sống hiện nay và với bản thân em?

2 Đọc hiểu

①(*) Tục truyền đời Hùng Vương thứ sáu, ở làng Gióng⁽¹⁾ có hai vợ chồng ông lão chăm chỉ làm ăn và có tiếng là phúc đức⁽²⁾. Hai ông bà ao ước có một đứa con. Một hôm, bà ra đồng trông thấy một vết chân rất to, liền đặt bàn chân mình lênướm thử để xem thua kém bao nhiêu.

Chú ý các chi tiết khác thường ở phần ①(**).

Không ngờ về nhà bà thụ thai⁽³⁾ và mười hai tháng sau sinh một cậu bé mặt mũi rất khôi ngô⁽⁴⁾. Hai vợ chồng mừng lắm. Nhưng lạ thay! Đứa trẻ cho đến khi lên ba vẫn không biết nói, biết cười, cũng chẳng biết đi, cứ đặt đâu thì nằm đấy.

② Bấy giờ có giặc Ân đến xâm phạm bờ cõi nước ta. Thế giặc mạnh, nhà vua lo sợ, bèn sai sứ giả⁽⁵⁾ đi khắp nơi rao tìm người tài giỏi cứu nước. Đứa bé nghe tiếng rao, bỗng dưng cất tiếng nói: “Mẹ ra mời sứ giả vào đây”. Sứ giả vào, đứa bé bảo: “Ông về tâu với vua sắm cho ta một con ngựa sắt, một cái roi sắt và một tấm áo giáp⁽⁶⁾ sắt, ta sẽ phá tan lũ giặc này”. Sứ giả vừa kinh ngạc, vừa mừng rỡ, vội vàng về tâu vua. Nhà vua truyền cho thợ ngày đêm làm gấp những vật chú bé dặn.

Câu nói đầu tiên của chú bé là gì?

Càng lạ hơn nữa, từ sau hôm gặp sứ giả, chú bé lớn nhanh như thổi. Com ăn mấy cũng không no, áo vừa mặc xong đã căng đứt chỉ. Hai vợ chồng làm ra bao nhiêu cũng không đủ nuôi con, đành phải chạy nhờ bà con, làng xóm. Bà con đều vui lòng gom góp gạo nuôi chú bé, vì ai cũng mong chú giết giặc, cứu nước.

Những ai góp phần nuôi chú bé?

(*) Ở các văn bản, để học sinh tiện theo dõi, người biên soạn sách thường đánh số thứ tự dòng thơ hoặc chia phần các văn bản.

(**) Các câu gợi ý ở bên phải văn bản chỉ để học sinh theo dõi thêm về nội dung, nghệ thuật,... trong khi đọc, không cần trả lời.

(1) Làng Gióng: tức làng Phù Đổng, nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội.

(2) Phúc đức: làm những điều tốt lành cho người khác.

(3) Thụ thai: có thai.

(4) Khôi ngô: (về mặt) sáng sủa, thông minh (thường nói về nam giới còn trẻ tuổi).

(5) Sứ giả: người vâng mệnh trên (ở đây là vua) đi làm việc ở các địa phương trong nước hoặc nước ngoài.

(6) Áo giáp: áo được làm bằng chất liệu đặc biệt (da thú hoặc sắt,...) nhằm chống đỡ binh khí, bảo vệ cơ thể.

③ Giặc đã đến chân núi Trâu⁽¹⁾. Thế nước rất nguy, người người hoảng hốt. Vừa lúc đó, sứ giả đem ngựa sắt, roi sắt, áo giáp sắt đến. Chú bé vùng dậy, vươn vai một cái bỗng biến thành một tráng sĩ⁽²⁾ mình cao hơn trượng⁽³⁾, oai phong lẫm liệt⁽⁴⁾. Tráng sĩ bước lên, vỗ vào mông ngựa. Ngựa hí dài mấy tiếng vang dội. Tráng sĩ mặc áo giáp, cầm roi, nhảy lên mình ngựa. Ngựa phun lửa, tráng sĩ thúc ngựa phi thẳng đến nơi có giặc, đón đầu chúng, đánh giết hết lớp này đến lớp khác, giặc chết như ngã rạ. Bỗng roi sắt gãy. Tráng sĩ bèn nhổ những cụm tre cạnh đường quật vào giặc. Giặc tan vỡ. Đám tàn quân⁽⁵⁾ giẫm đạp lên nhau chạy trốn, tráng sĩ đuổi đến chân núi Sóc⁽⁶⁾ (Sóc Sơn). Đến đây, một mình một ngựa, tráng sĩ lên đỉnh núi, cởi giáp sắt bỏ lại, rồi cả người lẫn ngựa từ từ bay lên trời.

Chú ý các chi tiết làm nổi bật phẩm chất nhân vật.



④ Vua nhớ công ơn phong là Phù Đổng Thiên Vương⁽⁷⁾ và lập đền thờ ngay ở quê nhà.

Hiện nay vẫn còn đền thờ ở làng Phù Đổng, tục gọi là làng Gióng. Mỗi năm đến tháng Tư, làng mở hội to lắm. Người ta kể rằng, những bụi tre đằng ngà⁽⁸⁾ ở huyện Gia Bình vì ngựa phun lửa bị cháy mới ngả màu vàng

Chi tiết kết thúc truyện ở phần ④ có gì đáng chú ý?

(1) *Núi Trâu*: xưa thuộc đất Vũ Ninh, nay thuộc huyện Quê Võ, tỉnh Bắc Ninh.

(2) *Tráng sĩ*: người có sức lực cường tráng, chí khí mạnh mẽ, hay làm việc lớn.

(3) *Trượng*: đơn vị đo bằng 10 thước Trung Quốc cổ (tức 3,33 mét).

(4) *Oai phong lẫm liệt*: có dáng vẻ thể hiện một uy lực mạnh mẽ, khiến người khác phải kính nể.

(5) *Tàn quân*: quân bại trận còn sống sót.

(6) *Núi Sóc*: nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

(7) *Phù Đổng Thiên Vương*: vị tướng nhà trời ở làng Phù Đổng (*thiên*: trời; *vuơng*: ở đây chỉ sự tôn quý, có sức mạnh, quyền lực).

(8) *Tre đằng ngà*: giống tre có thân ngoài trơn, bóng, màu vàng.

ống như thế, còn những vết chân ngựa nay thành những ao hồ liên tiếp. Người ta còn nói khi ngựa thét ra lửa, lửa đã thiêu cháy một làng, cho nên làng đó về sau gọi là làng Cháy⁽¹⁾.

Theo LÊ TRÍ VIỄN

(In trong sách *Ngữ văn 6*, tập một, NXB^(*) Giáo dục Việt Nam, 2017)



1. Hãy nêu một số sự kiện chính của truyện *Thánh Gióng*.
2. Trong truyện, Thánh Gióng bộc lộ những phẩm chất nào? Tên truyện *Thánh Gióng* gợi cho em suy nghĩ gì về thái độ của người kể đối với nhân vật Gióng?
3. Tìm các chi tiết cho thấy truyện có liên quan đến lịch sử.
4. Tìm những chi tiết hoang đường, kì ảo trong truyện *Thánh Gióng*. Những chi tiết đó có tác dụng gì trong việc thể hiện nội dung?
5. Theo em, truyện đã phản ánh được hiện thực và ước mơ gì của cha ông ta?
6. Vì sao Đại hội thể dục thể thao dành cho học sinh phổ thông Việt Nam được lấy tên là *Hội khoẻ Phù Đổng*?



Hội khoẻ Phù Đổng toàn quốc năm 2016 (Ảnh: nhandan.com.vn)

(*) NXB: viết tắt của Nhà xuất bản.

(1) *Làng Cháy*: một làng ở cạnh làng Phù Đổng, nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội.

1 Chuẩn bị

– Xem lại khái niệm *truyện cổ tích* ở phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này. Đọc trước truyện *Thạch Sanh*.

– Khi đọc hiểu truyện cổ tích, các em cần chú ý:

+ Truyện kể về việc gì? Xác định những sự kiện chính trong truyện.

+ Truyện kể về ai? Ai là nhân vật nổi bật? Kết thúc truyện, số phận các nhân vật như thế nào?

+ Qua diễn biến và kết thúc của truyện, tác giả dân gian muốn ca ngợi, phê phán hay nói lên ước mơ gì? Điều đó có liên quan như thế nào đến cuộc sống hiện nay?

+ Những chi tiết nào trong truyện là chi tiết hoang đường, kì ảo? Những chi tiết này có tác dụng gì trong việc thể hiện nội dung và nghệ thuật của truyện?

2 Đọc hiểu

① Ngày xưa, ở quận Cao Bình⁽¹⁾ có hai vợ chồng tuổi già mà chưa có con. Tuy nhà nghèo, hằng ngày phải lên rừng chặt củi về đổi lấy gạo nuôi thân, họ vẫn thường giúp mọi người. Thấy họ tốt bụng, Ngọc Hoàng⁽²⁾ bèn sai thái tử⁽³⁾ xuống đầu thai⁽⁴⁾ làm con. Từ đó, người vợ có mang, nhưng đã qua mấy năm mà không sinh nở. Rồi người chồng lâm bệnh, chết. Mãi về sau người vợ mới sinh được một cậu con trai.

Nguồn gốc xuất thân của Thạch Sanh có gì đặc biệt?

Khi cậu bé vừa khôn lớn thì mẹ chết. Cậu sống lủi thủi trong túp lều cũ dựng dưới gốc đa, cả gia tài⁽⁵⁾ chỉ có một lưỡi búa của cha để lại. Người ta gọi cậu là Thạch Sanh. Năm Thạch Sanh bắt đầu biết dùng búa, Ngọc Hoàng sai thiên thần⁽⁶⁾ xuống dạy cho đủ các môn võ nghệ và mọi phép thần thông.

Một hôm, có người hàng rượu tên là Lý Thông đi qua đó. Thấy Thạch Sanh gánh về một gánh củi lớn, hắn nghĩ bụng: “Người này khoẻ như voi. Nó về ở cùng thì lợi

(1) *Cao Bình*: xưa thuộc huyện Thạch Lâm, nay thuộc huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng.

(2) *Ngọc Hoàng*: trong truyền dân gian là nhà vua cai quản triều đình trên trời.

(3) *Thái tử*: con trai vua, người được chọn sẵn để sau nối ngôi vua.

(4) *Đầu thai*: linh hồn nhập vào một cái thai để sinh ra thành kiếp khác (theo quan niệm tôn giáo).

(5) *Gia tài*: của cải riêng của một người, một gia đình.

(6) *Thiên thần*: thần trên trời.

biết bao nhiêu”. Lý Thông lần la gọi chuyện, rồi gạ cùng Thạch Sanh kết nghĩa anh em. Sớm mồ côi cha mẹ, tứ cố vô thân⁽¹⁾, nay có người săn sóc đến mình, Thạch Sanh cảm động, vui vẻ nhận lời. Chàng từ giã gốc đa, đến sống chung với mẹ con Lý Thông.

② Bấy giờ, trong vùng có con chằn tinh⁽²⁾ có nhiều phép lạ, thường ăn thịt người. Quan quân đã nhiều lần đến bỏ vây định diệt trừ nhưng không thể làm gì được. Dân phải lập cho nó miếu thờ, hằng năm nộp một mạng người cho chằn tinh ăn thịt để nó đỡ phá phách.

Năm ấy, đến lượt Lý Thông nộp mình. Mẹ con hăn nghĩ kẻ lừa Thạch Sanh chết thay. Chiều hôm đó, chờ Thạch Sanh kiếm củi về, Lý Thông dọn một mâm rượu thịt ê hề mời ăn, rồi bảo:

– Đêm nay, đến phiên anh canh miếu thờ, ngặt vì dở cất mẻ rượu, em chịu khó thay anh, đến sáng thì về.

Thạch Sanh thật thà nhận lời đi ngay.

Nửa đêm, Thạch Sanh đang lim dim mắt thì chằn tinh sau miếu hiện ra, nhe nanh, giơ vuốt định vồ lấy chàng. Thạch Sanh vội lấy búa đánh lại. Chằn tinh hoá phép, thoát biến thoát hiện. Thạch Sanh không nao núng, dùng nhiều võ thuật đánh con quái vật. Chỉ một lúc, lưỡi búa của chàng đã xẻ xác nó làm hai. Chằn tinh hiện nguyên hình thành một con trăn⁽³⁾ khổng lồ, nó chết để lại bên mình bộ cung tên bằng vàng. Thạch Sanh chặt đầu quái vật và nhét bộ cung tên xách về. Mẹ con Lý Thông đang ngủ, bỗng nghe tiếng gọi cửa. Ngỡ là hồn oan của Thạch Sanh hiện về, mẹ con hăn hoảng sợ, van lạy rồi rít. Khi Thạch Sanh vào nhà kể cho nghe chuyện giết chằn tinh, chúng mới hoàn hồn. Nhưng Lý Thông bỗng nảy ra kế khác. Hăn nói:

– Con trăn ấy là của vua nuôi đã lâu. Nay em giết nó, tất không khỏi bị tội chết. Thôi, bây giờ nhân trời chưa sáng, em hãy trốn ngay đi. Có chuyện gì để anh ở nhà lo liệu.

Thạch Sanh lại thật thà tin ngay. Chàng vội vã từ giã mẹ con Lý Thông, trở về túp lều cũ dưới gốc đa, kiếm củi nuôi thân. Còn Lý Thông hí hửng đem đầu con yêu quái vào kinh đô nộp cho nhà vua. Hăn được vua khen, phong làm Quận công⁽⁴⁾.

Tính cách nào của Thạch Sanh được tác giả dân gian tập trung thể hiện trong phần ②? Hãy tìm một từ được lặp lại hai lần trong phần này để nói về tính cách ấy.

(1) *Tứ cố vô thân* (thành ngữ): không có ai là người thân thích; nghĩa gốc: nhìn bốn phía không có người thân.

(2) *Chằn tinh*: một loại yêu quái trong truyền thần thoại, cổ tích.

(3) *Trăn*: rắn lớn, không có nọc độc, có thể bắt ăn thịt cả những con thú lớn.

(4) *Quận công*: một tước hiệu thời phong kiến, do vua ban cho công thần hoặc người thân, ở dưới tước Quốc công và trên tước Hầu.

③ Vua có cô công chúa vừa đến tuổi lấy chồng, hoàng tử nhiều nước sai sứ đến hỏi công chúa làm vợ, nhưng không ai vừa ý nàng. Nhà vua phải mở hội lớn cho hoàng tử các nước và con trai trong thiên hạ tới dự, để công chúa trên lầu cao ném quả cầu may: hễ quả cầu rơi trúng người nào, công chúa sẽ lấy người ấy làm chồng. Khi công chúa sắp sửa ném quả cầu, bỗng nàng bị một con đại bàng⁽¹⁾ không lồ quắp đi. Đại bàng bay qua túp lều của Thạch Sanh. Trông thấy nó, Thạch Sanh liền dùng cung tên vàng bắn theo. Mũi tên trúng vào cánh đại bàng. Nó bị thương nhưng gắng sức bay về hang trong lũng⁽²⁾ sâu. Thạch Sanh lần theo vết máu, tìm được chỗ nó ở.

Thạch Sanh đã có những hành động dũng cảm nào trong phần ③?

Từ ngày công chúa bị mất tích, nhà vua vô cùng đau đớn. Vua sai Lý Thông đi tìm, hứa sẽ gả công chúa và truyền ngôi cho. Vừa mừng vừa sợ, Lý Thông không biết làm thế nào. Cuối cùng, hắn truyền cho dân mở hội hát xướng⁽³⁾ mười ngày để nghe ngóng. Tám, chín ngày trôi qua, hắn vẫn chẳng biết tin gì. Đến ngày thứ mười, hắn bỗng gặp Thạch Sanh đi xem hội. Nghe Lý Thông nói việc tìm công chúa, Thạch Sanh thật thà kể chuyện đã bắn đại bàng bị thương và biết hang ổ của đại bàng. Lý Thông mừng rỡ, liền nhờ chàng dẫn đường đến hang quái vật.



Đến nơi, Thạch Sanh xin xuống hang cứu công chúa. Quân sĩ lấy dây dài buộc vào lưng chàng rồi dùng xuống hang.

Em thử dự đoán khi Thạch Sanh xuống hang, Lý Thông sẽ làm gì?

Đại bàng nguyên là một con yêu tinh ở trên núi, có nhiều phép lạ. Tuy bị thương nặng nhưng khi thấy Thạch Sanh, nó vùng ngay dậy, vùng cánh, chĩa vuốt lao đến.

(1) *Đại bàng*: chim ăn thịt, cỡ lớn, cánh dài và rộng, chân có lông đến tận ngón, sống trên núi cao.

(2) *Lũng*: dạng địa hình lõm tương đối rộng, xung quanh có sườn dốc bao bọc, thường gặp ở miền núi đá vôi.

(3) *Hát xướng*: (từ cũ) ca hát.

Thạch Sanh dùng cung tên vàng bắn mù hai mắt, vung búa chặt đứt vuốt sắc, bỏ vỡ đôi đầu con quái vật. Rồi chàng lấy dây buộc vào người công chúa, ra hiệu cho quân Lý Thông kéo lên. Chàng đang chờ dây dòn xuống, không ngờ sau khi đưa được công chúa lên, Lý Thông liền ra lệnh cho quân sĩ ván những tảng đá lớn lấp kín cửa hang lại.

Biết Lý Thông hại mình, Thạch Sanh cố tìm lối lên. Đến cuối hang, chàng thấy một chàng trai khôi ngô tuấn tú bị nhốt trong cũi sắt; đó chính là thái tử, con vua Thủy Tề⁽¹⁾. Thạch Sanh dùng cung vàng bắn tan cũi sắt, cứu thái tử ra. Thái tử thoát nạn, hết lời cảm tạ chàng, mời chàng xuống chơi thủy cung. Vua Thủy Tề sung sướng được gặp lại con, đãi Thạch Sanh rất hậu. Khi chàng về, vua biếu nhiều vàng ngọc nhưng Thạch Sanh không nhận, chỉ xin một cây đàn. Chàng lại trở về gốc đa.

Khi xin cây đàn, Thạch Sanh có biết đó là cây đàn thần không?

Hồn chần tinh và đại bàng lang thang, một hôm gặp nhau bàn cách báo thù Thạch Sanh. Chúng vào kho của nhà vua ăn trộm của cải mang tới giấu vào gốc đa để vu vạ cho Thạch Sanh. Thạch Sanh bị bắt hạ ngục.

④ Lại nói nàng công chúa bất hạnh, từ khi được cứu thoát về cung thì bị câm. Suốt ngày nàng chẳng nói, chẳng cười, mặt buồn rười rượi. Vua đành hoãn việc cưới xin, sai Lý Thông mời thầy thuốc về chữa. Bao nhiêu thầy thuốc giỏi được mời đến nhưng không ai chữa cho công chúa khỏi được.

Một hôm, Thạch Sanh ngồi trong ngục tối, đem đàn của vua Thủy Tề cho ra gảy. Tiếng đàn văng đến hoàng cung, lọt vào tai công chúa. Vừa nghe tiếng đàn, công chúa bỗng cười nói vui vẻ. Nàng xin vua cha cho gọi người đánh đàn vào cung.

Nhà vua lấy làm lạ, cho gọi Thạch Sanh đến. Trước mặt mọi người, chàng kể hết đầu đuôi chuyện của mình, từ chuyện kết bạn với Lý Thông đến chuyện chém chằn tinh, giết đại bàng, cứu công chúa, bị Lý Thông lấp cửa hang và cuối cùng bị bắt oan vào ngục thất. Mọi người bấy giờ mới hiểu ra mọi sự. Vua sai bắt giam hai mẹ con Lý Thông, lại giao cho Thạch Sanh xét xử. Chàng không giết mà cho chúng về quê làm ăn. Nhưng về đến nửa đường thì chúng bị sét đánh chết, rồi bị hoá kiếp thành bọ hung.

Thạch Sanh đã cư xử với mẹ con Lý Thông như thế nào? Kết cục của mẹ con Lý Thông ra sao?

(1) *Vua Thủy Tề*: vua ở dưới nước, theo tin ngưỡng dân gian.

⑤ Nhà vua gả công chúa cho Thạch Sanh. Lễ cưới của họ tung bừng nhất kinh kì, chưa bao giờ và chưa ở đâu có lễ cưới tung bừng như thế. Thấy vậy, hoàng tử các nước chư hầu⁽¹⁾ trước kia bị công chúa từ hôn⁽²⁾ lấy làm tức giận, họ hội binh lính cả mười tám nước kéo sang đánh. Thạch Sanh xin nhà vua dừng động binh⁽³⁾. Chàng một mình cầm cây đàn ra trước quân giặc. Tiếng đàn của chàng vừa cất lên thì binh sĩ mười tám nước bủn rủn tay chân, không còn nghĩ gì đến chuyện đánh nhau nữa. Cuối cùng các hoàng tử phải cúi đầu xin hàng. Thạch Sanh sai dọn một bữa cơm thết đãi những kẻ thua trận. Cả mấy vạn tướng lĩnh, quân sĩ thấy Thạch Sanh chỉ cho dọn ra vẻn vẻn một niêu cơm tí xíu, bĩu môi, không muốn cầm đũa. Biết ý, Thạch Sanh đổ họ ăn hết được niêu cơm và hứa sẽ trọng thưởng cho những ai ăn hết. Quân sĩ mười tám nước ăn mãi, ăn mãi nhưng niêu cơm bé xíu cứ ăn hết lại đầy. Chúng cúi đầu lấy tạ vợ chồng Thạch Sanh rồi kéo nhau về nước.

Thạch Sanh đã làm gì khiến cho quân chư hầu không còn nghĩ đến chuyện đánh nhau và phải cúi đầu lấy tạ?

Về sau, vua không có con trai, đã nhường ngôi cho Thạch Sanh.

Theo NGUYỄN ĐỒNG CHI và VŨ NGỌC PHAN
(In trong sách *Ngữ văn 6*, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)



1. Theo em, Thạch Sanh thuộc kiểu nhân vật nào (nhân vật bất hạnh, nhân vật dũng sĩ, nhân vật thông minh, nhân vật gốc gác)?
2. Truyện cổ tích *Thạch Sanh* có những sự kiện chính nào? Em thích sự kiện nào nhất?
3. Theo em, Thạch Sanh là người có tính cách gì? Tìm một số chi tiết trong truyện để khẳng định nhận xét ấy của em.
4. Hãy chỉ ra các chi tiết hoang đường, kì ảo trong truyện. Những chi tiết này có tác dụng gì trong việc khắc hoạ nhân vật Thạch Sanh?
5. Các chi tiết kết thúc truyện: “Nhà vua gả công chúa cho Thạch Sanh. Lễ cưới của họ tung bừng nhất kinh kì, chưa bao giờ và chưa ở đâu có lễ cưới tung bừng như thế.” và “Về sau, vua không có con trai, đã nhường ngôi cho Thạch Sanh.” cho thấy nhân dân ta muốn thể hiện ước mơ gì?

(1) *Nước chư hầu*: nước phụ thuộc và chịu sự chi phối của một nước lớn.

(2) *Từ hôn*: từ chối kết duyên hoặc huỷ bỏ một cuộc hôn nhân đã đính ước.

(3) *Động binh*: huy động quân đội chuẩn bị chiến tranh.

6. Đoạn thơ sau đã nhấn mạnh thêm ý nghĩa nào của truyện *Thạch Sanh*?

Đàn kêu: Ai chém chần tinh
Cho mây⁽¹⁾ vinh hiển dự mình quyền sang?
Đàn kêu: Ai chém xà vương
Đem nàng công chúa triều đường về đây?
Đàn kêu: Hỡi Lý Thông mây
Cớ sao phụ nghĩa lại rày vong ân?
Đàn kêu: Sao ở bất nhân
Biết ăn quả lại quên ân người trồng?

(Truyện thơ Nôm *Thạch Sanh*)

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Tìm và lập danh sách các từ đơn, từ ghép, từ láy trong hai câu sau:

a) Sứ giả / vừa / kinh ngạc, / vừa / mừng rỡ, / vội vàng / về / tàu / vua.
(*Thánh Gióng*)

b) Từ / ngày / công chúa / bị / mất tích, / nhà vua / vô cùng / đau đớn. (*Thạch Sanh*)

2. Mỗi từ ghép dưới đây được tạo ra bằng cách nào?

làng xóm, ngày đêm, trước sau, trên dưới, đầu đuôi, được thua, tìm kiếm, phải trái, bờ cõi, tài giỏi, hiền lành, non yếu, trốn tránh, giẫm đạp

a) Ghép các yếu tố có nghĩa gần nhau hoặc giống nhau, ví dụ: *núi non*.

b) Ghép các yếu tố có nghĩa trái ngược nhau, ví dụ: *hơn kém*.

3. Yếu tố nào trong mỗi từ ghép dưới đây thể hiện sự khác nhau giữa các món ăn được gọi là *bánh*? Xếp các yếu tố đó vào nhóm thích hợp.

bánh tẻ, bánh tai voi, bánh khoai, bánh khúc, bánh đậu xanh, bánh nướng, bánh xốp, bánh bèo, bánh cốm, bánh tôm

a) Chỉ chất liệu để làm món ăn, ví dụ: *bánh nếp*.

b) Chỉ cách chế biến món ăn, ví dụ: *bánh rán*.

c) Chỉ tính chất của món ăn, ví dụ: *bánh dẻo*.

d) Chỉ hình dáng của món ăn, ví dụ: *bánh gối*.

(1) *Mây*: chỉ Lý Thông.

4. Xếp từ lấy trong các câu dưới đây vào nhóm thích hợp:

- *Cậu sống lủi thủi trong túp lều cũ dựng dưới gốc đa.* (Thạch Sanh)
- *Suốt ngày, nàng chẳng nói, chẳng cười, mặt buồn rười rượi.* (Thạch Sanh)
- *Một hôm, cô út vừa mang cơm đến dưới chân đồi thì nghe tiếng sáo véo von. Cô lấy làm lạ, rón rén bước lên, nấp sau bụi cây nhìn xem thì thấy một chàng trai khôi ngô đang ngồi trên chiếc võng đào mắc vào hai cành cây, thổi sáo cho đàn bò gặm cỏ.* (Sọ Dừa)

a) Gọi tả đáng vẻ, trạng thái của sự vật, ví dụ: *lom khom*.

b) Gọi tả âm thanh, ví dụ: *riu rít*.

5. Dựa theo câu mở đầu các truyền thuyết và cổ tích đã học, em hãy viết câu mở đầu giới thiệu nhân vật của một truyền thuyết hoặc cổ tích khác mà em muốn kể.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU



Sự tích Hồ Gươm

1 Chuẩn bị

- Xem lại hướng dẫn nêu trong mục *Chuẩn bị* ở bài *Thánh Gióng* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.
- Đọc trước truyện *Sự tích Hồ Gươm*; hãy tưởng tượng và miêu tả nơi cất giữ thanh gươm mà Rùa Vàng nhận từ tay Lê Lợi.

2 Đọc hiểu

① Vào thời giặc Minh⁽¹⁾ đặt ách đô hộ ở nước Nam, chúng coi dân ta như cỏ rác, làm nhiều điều bạo ngược, thiên hạ⁽²⁾ căm giận chúng đến xương tủy. Bấy giờ, ở vùng Lam Sơn⁽³⁾, nghĩa quân nổi dậy chống lại chúng, nhưng trong buổi đầu thế lực⁽⁴⁾ còn non yếu nên nhiều lần nghĩa quân bị thua. Thấy vậy, đức Long Quân⁽⁵⁾ quyết định cho nghĩa quân mượn thanh gươm thần để họ giết giặc.

(1) *Giặc Minh*: quân nhà Minh (Trung Quốc), chiếm nước ta từ năm 1407 đến năm 1427.

(2) *Thiên hạ*: mọi người.

(3) *Lam Sơn*: nơi Lê Lợi khởi nghĩa, thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

(4) *Thế lực*: sức mạnh, ảnh hưởng dựa vào địa vị xã hội hay cương vị cá nhân mà có.

(5) *Đức Long Quân*: vua Thủy Tề (*đức*: tiếng tôn xưng vua chúa, thần thánh, ...).

② Hồi ấy, ở Thanh Hoá có một người làm nghề đánh cá tên là Lê Thận. Một đêm nọ, Thận thả lưới ở một bến vắng như thường lệ. Khi kéo lưới lên, thấy nặng nằng, Lê Thận chắc mẩm được mẻ cá to. Nhưng khi thò tay vào bắt cá, chàng chỉ thấy có một thanh sắt. Chàng vứt luôn thanh sắt xuống nước, rồi lại thả lưới ở một chỗ khác.

Ba lần kéo lưới của Lê Thận có gì đáng chú ý?

Lần thứ hai cất lưới lên cũng thấy nặng tay, Thận không ngờ thanh sắt vừa rồi lại chui vào lưới mình. Chàng lại ném xuống sông. Lần thứ ba, vẫn thanh sắt ấy mắc vào lưới. Lấy làm lạ, Thận đưa thanh sắt lại cạnh mỗi lửa nhìn xem. Bỗng chàng reo lên:

– Ha ha! Một lưới gươm!



Tranh minh hoạ nhân vật và sự việc gì của truyện?

③ Về sau Thận gia nhập đoàn quân khởi nghĩa Lam Sơn. Chàng hăng hái, gan dạ, không nề nguy hiểm. Một hôm chủ tướng Lê Lợi cùng mấy người tùy tùng⁽¹⁾ đến nhà Thận. Trong túp lều tối om, thanh sắt hôm đó tự nhiên sáng rực lên ở xó nhà. Lấy làm lạ, Lê Lợi cầm lên xem và thấy có hai chữ “Thuận Thiên”⁽²⁾ khắc sâu vào lưới gươm. Song tất cả mọi người vẫn không biết đó là báu vật.

Chú ý những chi tiết kì ảo trong văn bản.

Một hôm, bị giặc đuổi, Lê Lợi và các tướng rút lui mỗi người một ngả. Lúc đi qua một khu rừng, Lê Lợi bỗng thấy có ánh sáng lạ trên ngọn cây đa. Ông trèo lên mới biết đó là một cái chuôi gươm nạm ngọc. Nhớ đến lưới gươm ở nhà Lê Thận, Lê Lợi rút lấy chuôi giắt vào lưng.

(1) *Tùy tùng*: đi theo để giúp việc.

(2) *Thuận Thiên*: thuận theo ý trời, đây là tên thanh gươm (sau chiến thắng quân Minh, Lê Lợi lấy hiệu là Thuận Thiên).

Ba ngày sau, Lê Lợi gặp lại mọi người, trong đó có Lê Thận. Lê Lợi mới đem chuyện bắt được chuỗi gươm kể lại cho họ nghe. Khi đem tra gươm vào chuỗi thì vừa như in.

④ Lê Thận nâng gươm lên ngang đầu nói với Lê Lợi:

– Đây là Trời có ý phó thác⁽¹⁾ cho minh công⁽²⁾ làm việc lớn. Chúng tôi nguyện đem xương thịt của mình theo minh công, cùng với thanh gươm thần này để báo đền Tổ quốc!

Từ đó, nhuệ khí⁽³⁾ của nghĩa quân ngày một tăng. Trong tay Lê Lợi, thanh gươm thần tung hoành khắp các trận địa, làm cho quân Minh bạt vía. Uy thế⁽⁴⁾ của nghĩa quân vang khắp nơi. Họ không phải trốn tránh như trước mà xông xáo đi tìm giặc. Họ không phải ăn uống khổ cực như trước nữa, đã có những kho lương mới chiếm được của giặc tiếp tế cho họ. Gươm thần mở đường cho họ đánh tràn ra mãi, cho đến lúc không còn bóng một tên giặc nào trên đất nước.

Gươm thần giúp cho nghĩa quân Lê Lợi những gì?

⑤ Một năm sau khi đuổi giặc Minh, một hôm Lê Lợi – bấy giờ đã làm vua – cưỡi thuyền rồng dạo quanh hồ Tả Vọng. Nhân dịp đó, Long Quân sai Rùa Vàng lên đòi lại thanh gươm thần. Khi thuyền rồng tiến ra giữa hồ, tự nhiên có một con rùa lớn nhô đầu và mai lên khỏi mặt nước. Theo lệnh vua, thuyền đi chậm lại. Đứng ở mạn thuyền, vua thấy lưỡi gươm thần đeo bên người tự nhiên động đậy. Con rùa không sợ người, nhô đầu lên cao nữa và tiến về phía thuyền vua. Nó đứng nổi trên mặt nước và nói: “Xin bệ hạ hoàn gươm lại cho Long Quân!”.

Phần ⑤ nhằm giải thích điều gì?

Vua nâng gươm hướng về phía Rùa Vàng. Nhanh như cắt, rùa há miệng đón lấy thanh gươm và lặn xuống nước. Gươm và rùa đã chìm đáy nước, người ta vẫn còn thấy vật gì sáng le lói dưới mặt hồ xanh.

Từ đó, hồ Tả Vọng bắt đầu mang tên là Hồ Gươm hay hồ Hoàn Kiếm⁽⁵⁾.

Theo NGUYỄN ĐỒNG CHI

(In trong sách *Ngữ văn 6*, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

(1) *Phó thác*: tin cậy mà giao cho.

(2) *Minh công*: từ dùng để tôn xưng người có danh vị, sáng suốt (ở đây chỉ Lê Lợi).

(3) *Nhuệ khí*: khí thế hăng hái, quả quyết.

(4) *Uy thế*: thế mạnh do quyền lực tạo nên, khiến người khác phải e dè, nể sợ.

(5) *Hoàn Kiếm*: trả lại kiếm (gươm).



1. Em hãy nêu những sự kiện chính trong truyện *Sự tích Hồ Gươm*.
2. Trong truyện, nhân vật nào nổi bật? Nhân vật ấy có đặc điểm gì?
3. Những chi tiết nào liên quan đến lịch sử? Theo em, những chi tiết nào là hoang đường, kì ảo?
4. Truyện muốn ca ngợi hay giải thích điều gì? Điều ấy có ý nghĩa như thế nào?

VIẾT

Viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích

1 Định hướng

a) Kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích là dùng lời văn của mình kể lại nội dung một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích đã học (hoặc đã đọc, đã nghe).

b) Viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết, cổ tích không phải là chép lại nguyên văn câu chuyện trong sách. Người kể có thể thay đổi từ ngữ, cách đặt câu; thêm một vài chi tiết; thêm các yếu tố miêu tả, biểu cảm hoặc nêu ra một kết thúc khác theo hình dung, tưởng tượng của mình.

c) Lựa chọn truyện: Nếu đề bài không yêu cầu kể một truyện nhất định, em nên chọn một truyện em thích.

2 Thực hành

Bài tập(*): Kể lại truyền thuyết “Thánh Gióng”.

a) Chuẩn bị

– Đọc lại truyền thuyết *Thánh Gióng*; ghi lại những sự kiện chính; tưởng tượng về nhân vật Thánh Gióng.

– Suy nghĩ về những chi tiết, hình ảnh, từ ngữ biểu cảm có thể thêm vào (trong đó có cách kết thúc truyện).

(*) Trong mục 2. *Thực hành* của các phần *Viết, Nói và nghe*, các bài tập nêu lên chỉ là những ví dụ.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý bằng cách đặt ra và trả lời các câu hỏi như:

+ Truyền thuyết *Thánh Gióng* kể lại chuyện gì?

+ Truyện có những sự kiện và nhân vật chính nào?

+ Diễn biến của câu chuyện (mở đầu, phát triển, kết thúc) ra sao?

+ Có thể thêm, bớt những chi tiết, hình ảnh,... của truyện này như thế nào?

+ Truyện gợi cho em những suy nghĩ, cảm xúc gì?

– Lập dàn ý bằng cách dựa vào các ý đã tìm được, sắp xếp lại theo ba phần lớn của bài văn, gồm:

+ Mở bài: Giới thiệu hoặc nêu lí do kể lại truyền thuyết *Thánh Gióng*.

+ Thân bài: Dựa vào các sự kiện chính trong truyện *Thánh Gióng* đã học, hãy kể bằng lời văn của em. Ví dụ, kể theo trình tự sau:

• Hoàn cảnh ra đời khác thường của Gióng.

• Gióng xin đi đánh giặc và lớn nhanh như thổi.

• Gióng ra trận đánh giặc.

• Giặc tan, Thánh Gióng cưỡi ngựa sắt bay về trời.

• Vua ghi nhớ công ơn Thánh Gióng.

• Gióng còn để lại nhiều dấu tích.

+ Kết bài: Nêu cảm nghĩ của em về truyện hoặc nhân vật chính trong truyện *Thánh Gióng*.

c) Viết

Dựa vào dàn ý, viết thành bài văn kể về truyền thuyết *Thánh Gióng*. Tham khảo đoạn văn kể lại sự kiện trong bảng sau và viết lời kể cho các sự kiện tiếp theo:

Sự việc chính	Lời văn của em
Hoàn cảnh ra đời khác thường của Gióng	 Câu chuyện ấy xảy ra từ đời Hùng Vương thứ sáu^(*). Ở làng Gióng có hai ông bà già nổi tiếng là sống phúc đức. Hai ông bà rất mong có một đứa con. Thế rồi, một hôm, bà ra đồng trông thấy một vết chân rất to, liền đặt bàn chân mình lên ướm thử. Không ngờ về nhà bà mang thai. Điều kì lạ là mãi 12 tháng sau bà mới sinh được một cậu bé mặt mũi rất khôi ngô. Hai vợ chồng mừng rỡ vô cùng . Nhưng kì lạ hơn nữa là đứa trẻ đã lên ba tuổi mà vẫn không biết nói, biết cười, cũng chẳng biết đi, cứ đặt đâu thì nằm đấy.
Gióng xin đi đánh giặc và lớn nhanh như thổi	

(*) Các chữ in đậm chỉ lời của người kể.

Giống ra trận đánh giặc	
Giặc tan, Thánh Gióng cưỡi ngựa sắt bay về trời	
Vua ghi nhớ công ơn Thánh Gióng	
Giống còn để lại nhiều dấu tích	

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

- Kiểm tra lại dàn ý và bài văn đã làm: Bài viết đã thể hiện đúng nội dung truyện *Thánh Gióng* chưa? Có điểm gì thay đổi trong nội dung và cách kể lại câu chuyện? (Chẳng hạn: thay đổi từ ngữ, cách đặt câu; thêm một vài chi tiết; thêm các yếu tố miêu tả, biểu cảm hoặc nêu ra một kết thúc khác theo hình dung, tưởng tượng của người viết,...)
- Xác định các lỗi cần chỉnh sửa trong dàn ý và bài viết.

NÓI VÀ NGHE

Kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích

1 Định hướng

a) Trong phần *Viết*, các em đã được hướng dẫn cách viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích. Ở phần *Nói và nghe*, các em không viết thành văn mà kể lại truyện truyền thuyết hoặc cổ tích đó bằng lời.

b) Để kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích, các em cần:

- Bám sát các sự kiện chính của truyện, nhưng cũng có thể sáng tạo thêm các chi tiết, hình ảnh, cách kết thúc truyện,...
- Phân biệt kể miệng (văn nói) với kể bằng viết (văn viết); chú ý cách kể, giọng kể, kết hợp với ngôn ngữ hình thể (cử chỉ, ánh mắt, nét mặt,...) phù hợp với nội dung câu chuyện. Trong trường hợp cần thiết, người kể có thể sử dụng các thiết bị hỗ trợ (tranh, ảnh, video,...).

2 Thực hành

Bài tập: Kể lại truyện truyền thuyết “Thánh Gióng” bằng lời của em.

a) Chuẩn bị

- Đọc lại truyện.
- Sắp xếp tranh ảnh hoặc các phương tiện hỗ trợ khác (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Xem lại dàn ý đã chuẩn bị ở phần *Viết đề* bổ sung, chỉnh sửa.

– Chú ý kiểm tra các sự kiện chính, các yếu tố sáng tạo trong nội dung và cách kể lại câu chuyện.

c) Nói và nghe

– Dựa vào dàn ý và thực hiện việc kể lại truyện trước tổ hoặc lớp.

– Chú ý bảo đảm nội dung và cách kể để câu chuyện trở nên hấp dẫn.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Nhớ lại, rút kinh nghiệm về nội dung câu chuyện và cách kể chuyện:

– Người nói xem xét lại nội dung và cách nói của bản thân

+ Nội dung truyện *Thánh Gióng* đã đầy đủ chưa? Còn thiếu những gì?

+ Nội dung, chi tiết, lời kể và cách kể của mình có gì sáng tạo?

+ Về cách kể: Giọng kể, điệu bộ,... thế nào?

– Người nghe tự đánh giá cách nghe của bản thân

+ Đã hiểu và nắm được nội dung chính của câu chuyện được nghe chưa? Có nhận xét được về yếu tố sáng tạo trong lời kể của bạn không?

+ Thái độ khi nghe bạn kể chuyện thế nào?

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

EM BÉ THÔNG MINH

Ngày xưa, có ông vua nọ sai một viên quan đi dò la khắp nước tìm người tài giỏi. Viên quan ấy đã đi nhiều nơi, đến đâu quan cũng ra những câu đố oái oăm⁽¹⁾ để hỏi mọi người. Đã mất nhiều công tìm kiếm nhưng viên quan vẫn chưa thấy có người nào thật lỗi lạc⁽²⁾.

Một hôm, viên quan đi qua một cánh đồng làng kia, chợt thấy bên vệ đường có hai cha con nhà nọ đang làm ruộng: cha đánh trâu cày, con đập đất. Quan bèn dừng ngựa lại hỏi:

– Này, lão kia! Trâu của lão cày một ngày được mấy đường?

Người cha đứng gần ra chưa biết trả lời thế nào thì đứa con chừng bảy, tám tuổi nhanh miệng hỏi vặn lại quan rằng:

(1) *Oái oăm*: trái hẳn bình thường đến mức không ngờ tới.

(2) *Lỗi lạc*: tài giỏi khác thường, vượt trội mọi người.

– Thế xin hỏi ông câu này đã. Nếu ông trả lời đúng ngựa của ông đi một ngày được mấy bước, tôi sẽ cho ông biết trâu của cha tôi cày một ngày được mấy đường.

Viên quan nghe cậu bé hỏi lại như thế thì há hốc mồm sững sốt, không biết đáp sao cho ổn. Quan trầm nghĩ, nhất định nhân tài ở đây rồi, chẳng phải tìm đâu mất công. Quan bèn hỏi tên họ, làng xã, quê quán của hai cha con rồi phi ngựa một mạch về tâu vua.

Nghe chuyện, vua lấy làm mừng lắm. Nhưng, để biết chắc hơn, vua cho thử lại. Vua sai ban cho làng ấy ba thúng gạo nếp với ba con trâu đực, ra lệnh phải nuôi làm sao cho ba con trâu ấy đẻ thành chín con, hẹn năm sau phải đem nộp đủ, nếu không thì cả làng phải tội. Khi dân làng nhận được lệnh vua thì ai nấy đều tung hứng⁽¹⁾ và lo lắng, không hiểu thế là thế nào. Bao nhiêu cuộc họp làng, bao nhiêu lời bàn, vẫn không có cách gì giải quyết cả. Từ trên xuống dưới, mọi người đều coi đây là một tai họa. Việc đến tai em bé con nhà thợ cày, em liền báo cha:

– Chẳng mấy khi được lộc vua ban, cha cứ thưa với làng giết thịt hai con trâu và đổ hai thúng gạo nếp để mọi người ăn một bữa cho sướng miệng. Còn một con trâu và một thúng gạo, ta sẽ xin làng làm phí tổn cho cha con ta trẩy kinh⁽²⁾ lo liệu việc đó.

– Đã ăn thịt còn lo liệu thế nào? Con đừng có làm dại mà bay mất đầu, con ạ! Nhưng đứa con quả quyết:

– Cha cứ mặc con lo liệu, thế nào cũng xong xuôi mọi việc.

Người cha vội ra đình⁽³⁾ trình bày câu chuyện với dân làng. Mọi người nghe nói vẫn còn ngờ vực, bắt cha con phải làm giấy cam đoan⁽⁴⁾, mới dám ngả trâu⁽⁵⁾ đánh chén.

Sau đó mấy hôm, hai cha con khăn gói tìm đường vào kinh. Đến hoàng cung⁽⁶⁾, con báo cha đứng đợi ở ngoài, còn mình thì nhè lúc mấy tên lính canh vô ý, lẻn vào sân rồng⁽⁷⁾ khóc um lên. Vua sai lính điệu em bé vào, phán hỏi:

(1) Tung hứng: ngẫu ra vì bị mất hứng thú đột ngột.

(2) Trẩy kinh: đi đến kinh đô.

(3) Đình: nhà công cộng của làng thời trước, được xây dựng để làm nơi thờ thành hoàng (vì thần được thờ ở làng) và họp việc làng.

(4) Cam đoan: khẳng định điều mình trình bày là đúng và hứa chịu trách nhiệm để người khác tin.

(5) Ngả trâu: mổ trâu lấy thịt.

(6) Hoàng cung: nơi vua ở.

(7) Sân rồng: sân trước cung điện nhà vua.

– Thằng bé kia, người có việc gì? Sao lại đến đây mà khóc?

– Tâu đức vua – em bé vờ vĩnh đáp – mẹ con chết sớm mà cha con thì không chịu để em bé để chơi với con cho có bạn, cho nên con khóc. Dám mong đức vua phán bảo cha con cho con được nhờ.

Nghe nói, vua và các triều thần⁽¹⁾ đều bật cười. Vua lại phán:

– Người muốn có em thì phải kiếm vợ khác cho cha người, chứ cha người là giống đục, làm sao mà đẻ được!

Em bé bỗng tươi tỉnh:

– Thế sao làng chúng con lại có lệnh trên bắt nuôi ba con trâu đục cho để thành chín con để nộp đức vua? Giống đục thì làm sao mà đẻ được ạ!

Vua cười, bảo:

– Ta thử đấy thôi mà! Thế làng các người không biết đem trâu ấy ra thịt mà ăn với nhau à?

– Tâu đức vua, làng chúng con sau khi nhận được trâu và gạo nếp, biết là lộc của đức vua, cho nên đã làm cỗ ăn mừng với nhau rồi.

Vua và đình thần⁽²⁾ chịu thằng bé là thông minh lỗi lạc. Nhưng vua vẫn còn muốn thử một lần nữa.

Qua hôm sau, khi hai cha con đang ăn cơm ở công quán⁽³⁾, bỗng có sứ nhà vua mang tới một con chim sẻ, với lệnh bắt họ phải dọn thành ba cỗ thức ăn. Em bé nhờ cha lấy cho mình một cái kim may rồi đưa cho sứ giả, bảo:

– Ông cầm lấy cái này về tâu đức vua xin rèn cho tôi thành một con dao để xẻ thịt chim.

Vua nghe nói, từ đó mới phục hẳn. Lập tức, vua cho gọi cả hai cha con vào, ban thưởng rất hậu. [...]

(Theo NGUYỄN ĐỒNG CHI,

in trong sách *Ngữ văn 6*, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Ghi vào vở chữ cái đứng trước phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 9):

1. Nhân vật nổi bật trong truyện cổ tích *Em bé thông minh* là ai?

A. Viên quan

B. Em bé

C. Vua

D. Cha em bé

(1), (2) *Triều thần, đình thần*: các bậc quan lại trong triều đình.

(3) *Công quán*: nhà dành để tiếp các quan phương xa về kinh.

2. Sự thông minh của em bé được thể hiện qua việc gì?
- A. Xin con trâu và thúng gạo làm lộ phí vào kinh
 - B. Lén được vào sân rồng và khóc um lên
 - C. Cùng cha khăn gói tìm đường vào kinh
 - D. Hoá giải được các câu đố oái oăm của quan, vua
3. Truyện *Em bé thông minh* kể về cuộc đời của kiểu nhân vật nào?
- A. Nhân vật bất hạnh
 - B. Nhân vật có tài năng
 - C. Nhân vật ngốc nghếch
 - D. Nhân vật thông minh
4. Cách trả lời của em bé trong truyện có điểm nào đáng chú ý?
- A. Hỏi lại người thách đố bằng một tình huống khó tương tự
 - B. Hỏi lại người hỏi bằng câu hỏi cần nhiều thời gian mới có đáp án
 - C. Trả lời vòng vo, không tập trung vào câu hỏi của người hỏi
 - D. Trả lời thẳng vào các câu thách đố kèm theo sự hài hước, trề thờ
5. Việc tạo ra những tình huống thách đố khác nhau đã giúp cho câu chuyện như thế nào?
- A. Có màu sắc hoang đường, kì ảo
 - B. Có sắc thái hài hước, hồn nhiên
 - C. Trở nên hấp dẫn, không nhàm chán
 - D. Trở nên căng thẳng, dữ dội hơn
6. Chi tiết cuối văn bản “Vua nghe nói, từ đó mới phục hẳn. Lập tức, vua cho gọi cả hai cha con vào, ban thưởng rất hậu.” cho thấy điều gì?
- A. Vua rất đồng cảm với hai cha con em bé
 - B. Vua đã chấp nhận thua em bé thông minh
 - C. Vua rất quý trọng người thông minh
 - D. Vua rất thương yêu những người dân nghèo
7. Qua nội dung câu chuyện, tác giả dân gian muốn đề cao điều gì nhất?
- A. Sự sáng suốt, thận trọng của nhà vua
 - B. Sự lém lỉnh, hồn nhiên của em bé
 - C. Sự hấp dẫn về nội dung của các câu đố
 - D. Sự thông minh, trí khôn của con người
8. Truyện *Em bé thông minh* khác với truyện *Thạch Sanh* ở điểm nào?
- A. Không có các chi tiết đời thường
 - B. Không có các chi tiết thần kì
 - C. Kết thúc có hậu
 - D. Có nhân vật vua

9. Điểm giống nhau giữa truyện *Em bé thông minh* và truyện *Thạch Sanh* là:

- A. Có nhân vật anh hùng
- B. Có nhân vật gian ác
- C. Thể hiện ước mơ của nhân dân về những người có tài năng
- D. Thể hiện ước mơ của nhân dân về cuộc sống hạnh phúc

10. Từ câu chuyện *Em bé thông minh*, có hai ý kiến khác nhau được nêu ra:

- a) Ý kiến 1: Người thông minh không cần thử thách.
 - b) Ý kiến 2: Thử thách là cơ hội để rèn luyện trí thông minh.
- Em đồng tình với ý kiến nào? Vì sao?

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm đọc các truyện truyền thuyết, cổ tích bằng cách:

- Sử dụng các công cụ tìm kiếm trên internet để thu thập thêm những tư liệu về truyện truyền thuyết hoặc cổ tích.
- Mượn sách từ thư viện của trường hoặc của người thân, bạn bè,...
- Mua ở các hiệu sách hoặc tìm ở tủ sách gia đình.

2. Lưu ý trong và sau khi đọc:

- Ghi lại những cảm xúc, điều tâm đắc, thích thú, băn khoăn, điều chưa hiểu,... của em trong lúc đọc.
- Tóm tắt truyện truyền thuyết, cổ tích sau khi em đã đọc.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố hình thức (vần, nhịp, dòng và khổ thơ,...), nội dung (đề tài, chủ đề, cảm xúc, ý nghĩa,...) của bài thơ lục bát.
- Nhận biết và nêu được tác dụng của biện pháp tu từ ẩn dụ.
- Bước đầu biết làm thơ lục bát.
- Biết kể về một trải nghiệm đáng nhớ.
- Yêu thương những người thân, trân trọng tình cảm gia đình.

Kiến thức ngữ văn

1. Một số yếu tố hình thức của bài thơ

- Dòng thơ gồm các tiếng được sắp xếp thành hàng; các dòng thơ có thể giống hoặc khác nhau về độ dài, ngắn.
- Vần là phương tiện tạo tính nhạc cơ bản của thơ dựa trên sự lặp lại (hoàn toàn hoặc không hoàn toàn) phần vần của âm tiết. Vần có vị trí ở cuối dòng thơ gọi là vần chân, ở giữa dòng thơ gọi là vần lưng.
- Nhịp là những điểm ngắt hơi khi đọc một dòng thơ. Ngắt nhịp tạo ra sự hài hoà, đồng thời giúp hiểu đúng ý nghĩa của dòng thơ.

2. Thơ lục bát

Lục bát là thể thơ truyền thống của dân tộc Việt Nam. Mỗi bài thơ ít nhất gồm hai dòng với số tiếng cố định: dòng sáu tiếng (dòng lục) và dòng tám tiếng (dòng bát). Thơ lục bát gieo vần chân và vần lưng. Tiếng thứ sáu của dòng lục gieo vần xuống tiếng thứ sáu của dòng bát, tiếng thứ tám của dòng bát gieo vần xuống tiếng thứ sáu của dòng lục tiếp theo. Ví dụ:

Việt Nam đất nước ta **ƠI**
Mênh mông biển lúa đâu **trời** đẹp **hơn**
Cánh cò bay lả rập **rờn**
Mây mờ che đỉnh Trường **Sơn** sớm chiều.

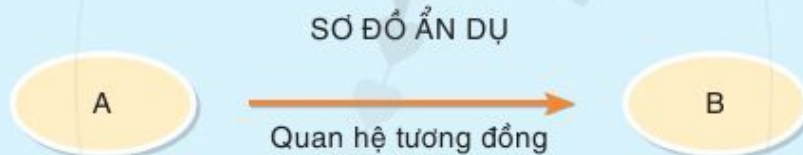
(Việt Nam quê hương ta – Nguyễn Đình Thi)

Thơ lục bát thường ngắt nhịp chẵn (mỗi nhịp hai tiếng). Lục bát là thể thơ có sức sống mãnh liệt, mang đậm vẻ đẹp tâm hồn con người Việt Nam.

3. Biện pháp tu từ là việc sử dụng ngôn ngữ theo một cách đặc biệt (về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, văn bản) làm cho lời văn hay hơn, đẹp hơn, nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm trong diễn đạt và tạo ấn tượng với người đọc.

4. Biện pháp tu từ ẩn dụ

Ẩn dụ (so sánh ngầm) là biện pháp tu từ, theo đó, sự vật, hiện tượng này được gọi bằng tên của sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. Ví dụ, trong câu thơ “Dưới trăng quỳên đã gọi hè / Đầu tường *lửa* lựu lập loè đâm bông” (Nguyễn Du), màu đỏ của hoa lựu được ví như ngọn *lửa* lập loè, tạo nên một hình ảnh rất sống động và gợi cảm.



ĐỌC HIỂU VĂN BẢN



À ƠI tay mẹ

BÌNH NGUYỄN(*)

1 Chuẩn bị

- Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu bài thơ này.
- Khi đọc bài thơ lục bát, các em cần chú ý:
 - + Bài thơ có được chia khổ không? Gồm bao nhiêu khổ? Mỗi khổ có bao nhiêu dòng? Văn trong bài thơ được gieo như thế nào? Các dòng thơ được ngắt nhịp ra sao?

(*) Tác giả Bình Nguyễn sinh năm 1959, quê ở Ninh Bình.

- + Bài thơ viết về ai và về điều gì?
- + Bài thơ sử dụng các biện pháp nghệ thuật nào? Từ ngữ trong bài thơ có gì độc đáo? Việc sử dụng các từ ngữ và biện pháp nghệ thuật đó đem lại tác dụng ra sao?
- + Ai là người đang bày tỏ cảm xúc, tình cảm, suy nghĩ trong bài thơ? Người đó bày tỏ cảm xúc, tình cảm, suy nghĩ gì?
- Đọc trước văn bản *À ơi tay mẹ*; tìm hiểu thêm về tác giả Bình Nguyên.
- Em đã lần nào nghe bà hoặc mẹ ru chưa? Hãy chia sẻ cảm nhận của em về lời ru ấy.

2 Đọc hiểu



Nhan đề và tranh minh hoạ gợi cho em cảm nhận gì?

Bàn tay mẹ chặn mưa sa⁽¹⁾
Bàn tay mẹ chặn bão qua mùa màng.

Vẫn bàn tay mẹ dịu dàng
À ơi này cái trăng vàng ngủ ngon
À ơi này cái trăng tròn
À ơi này cái trăng còn nằm nôi...

Bàn tay mẹ thức một đời
À ơi này cái Mặt Trời bé con...
Mai sau bẻ cựa non mơn
À ơi tay mẹ vẫn còn hát ru.

Ru cho mềm ngọn gió thu
Ru cho tan đám sương mù lá cây

Chú ý các biện pháp tu từ, cách gieo vần và ngắt nhịp trong bài thơ.

(1) *Mưa sa*: mưa rơi.

Ru cho cái khuyết⁽¹⁾ tròn đầy
Cái thương cái nhớ nặng ngày xa nhau.

Bàn tay mang phép nhiệm mầu
Chắt chiu từ những dải dầu⁽²⁾ đầy thôi.

Ru cho sóng lặng bãi bồi
Mưa không chỗ dột ngoại ngòi vá khâu
Ru cho đời nín⁽³⁾ cái đau
À ơi... Mẹ chẳng một câu ru mình.

Hãy chú ý các phép nhiệm mầu từ tay mẹ được thể hiện trong các khổ thơ như thế nào.

Những từ ngữ nào được lặp lại nhiều lần trong bài thơ?

(Thơ lục bát, Tác giả – tác phẩm được bình chọn,
NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2003)



1. Tìm hình ảnh, chi tiết thể hiện “phép nhiệm mầu” của bàn tay mẹ. Những dòng thơ nào nói lên đức hi sinh của người mẹ?
2. Em nhỏ trong bài thơ được gọi bằng những từ ngữ nào? Cách gọi đó nói lên điều gì về tình cảm mẹ dành cho con?
3. Trong bài thơ, cụm từ “à ơi” được lặp lại nhiều lần. Hãy phân tích tác dụng của sự lặp lại ấy.
4. “Bàn tay mang phép nhiệm mầu / Chắt chiu từ những dải dầu đầy thôi.”. Em có đồng ý với tác giả không? Vì sao?
5. Hình ảnh “bàn tay mẹ” trong bài thơ tượng trưng cho điều gì?
6. Em thích khổ thơ nào nhất trong bài thơ? Vì sao?

2

Về thăm mẹ

ĐINH NAM KHƯƠNG^(*)

1 Chuẩn bị

- Xem lại hướng dẫn nêu trong mục *Chuẩn bị* ở bài *À ơi tay mẹ* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.
- Đọc trước bài thơ *Về thăm mẹ*; tìm hiểu thêm về tác giả Đinh Nam Khương.
- Hãy tưởng tượng em đang trên đường trở về nhà để gặp lại người thân sau một chuyến đi xa. Cảm xúc, suy nghĩ trong em lúc đó như thế nào?

(*) Tác giả Đinh Nam Khương (1948 – 2018), quê ở Hà Nội.

(1) *Cái khuyết*: cái không đầy đủ, nghĩa trong bài chỉ đứa con còn nhỏ, chưa phát triển đầy đủ.

(2) *Dải dầu*: chịu đựng lâu ngày tác động của nắng mưa, sương gió và những nỗi gian khổ, vất vả.

(3) *Nín*: ngừng lại, nén lại (nín lặng).

2 Đọc hiểu



Từ nhan đề bài thơ và tranh minh hoạ, hãy đoán xem người trong tranh là ai. Tâm trạng của người đó như thế nào?

Con về thăm mẹ chiều đông
Bếp chưa lên khói, mẹ không có nhà
Mình con thơ thẩn⁽¹⁾ vào ra
Trời đang yên vậy bỗng oà mưa rơi.

Chú ý thể thơ; chỉ ra vần, nhịp, hình ảnh trong bài thơ.

Chum tương⁽²⁾ mẹ đã đầy rồi
Nón mê⁽³⁾ xưa đứng nay ngồi dầm mưa
Áo tơi⁽⁴⁾ qua buổi cày bừa
Giờ còn lùn cùn⁽⁵⁾ khoác hờ người rơm⁽⁶⁾.

Đàn gà mới nở vàng ươm
Vào ra quanh một cái nôm⁽⁷⁾ hồng vành⁽⁸⁾
Bất ngờ rụng ở trên cành
Trái na cuối vụ mẹ dành phần con.

Nghẹn ngào thương mẹ nhiều hơn...
Rưng rưng từ chuyện giản đơn thường ngày.

Dấu ba chấm trong dòng thơ ở khổ cuối có tác dụng gì?

(Mẹ (Tuyển thơ), NXB Lao động và
Trung tâm văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2002)

(1) *Thơ thẩn*: lững lờ và như đang có điều gì suy nghĩ vẩn vơ, lan man.

(2) *Chum tương*: chum dùng đựng tương (*chum*: loại đồ gốm cỡ lớn, miệng tròn, giữa phình to, thót dần về phía đáy, dùng để chứa đựng; *tương*: nước chấm làm từ gạo nếp (hoặc ngô), đậu nành và muối).

(3) *Nón mê*: nón cũ và rách nát (*nón*: đồ dùng để đội đầu che mưa nắng, thường làm bằng lá và có hình một vòng tròn nhỏ dần lên đỉnh).

(4) *Áo tơi*: áo che mưa bằng lá cọ, không có tay.

(5) *Lùn cùn* (như *lũn cùn*): thấp, ngắn, trông khó coi.

(6) *Người rơm* (còn gọi là bù nhìn rơm): vật giả hình người, làm bằng rơm để dọa chim, thú.

(7) *Nôm*: đồ đan thưa bằng tre, hình cái chuông, dùng để chụp bắt cá.

(8) *Vành*: vòng tròn bao quanh miệng hay ở phần ngoài cùng của một số vật để giữ cho chắc, ở đây chỉ vành nôm.



1. Bài thơ là lời của ai? Thể hiện cảm xúc về ai? Cảm xúc như thế nào? (Đối chiếu với dự đoán ban đầu của em để xác nhận hoặc điều chỉnh).
2. Cảnh vật quanh ngôi nhà của người mẹ hiện lên với những hình ảnh nào? Những hình ảnh ấy đã giúp tác giả thể hiện được tình cảm gì?
3. Xác định biện pháp tu từ ở khổ thơ thứ hai và chỉ ra tác dụng của biện pháp ấy.
4. Điều gì làm người con “Nghẹn ngào thương mẹ nhiều hơn...”?
5. Nhận xét cách gieo vần lục bát trong câu: “Áo tôi qua buổi cày bừa / Giờ còn lủn củn khoác hờ người rơm.”.
6. Hình dung và tái hiện lại cảnh người con về thăm ngôi nhà của mẹ trong bài thơ bằng cách vẽ tranh minh họa hoặc miêu tả bằng lời văn.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Tìm từ láy trong những câu thơ dưới đây. Chỉ ra nghĩa và tác dụng của chúng đối với việc thể hiện nội dung mà tác giả muốn biểu đạt.

- a) *Bàn tay mang phép nhiệm màu
Chắt chiu từ những dải dầu đầy thôi.*
(Bình Nguyên)
- b) *Nghẹn ngào thương mẹ nhiều hơn...
Rung rung từ chuyện giản đơn thương ngày.*
(Đinh Nam Khương)

2. Tìm ẩn dụ trong những câu thơ dưới đây. Nêu tác dụng của các ẩn dụ đó đối với việc miêu tả sự vật và biểu cảm.

*Vẫn bàn tay mẹ dịu dàng
À ơi này cái trăng vàng ngủ ngon
À ơi này cái trăng tròn
À ơi này cái trăng còn nằm nôi...
[...]
À ơi này cái Mặt Trời bé con...*

(Bình Nguyên)

3. Trong cụm từ và các tục ngữ (in đậm) dưới đây, biện pháp ẩn dụ được xây dựng trên cơ sở so sánh ngầm giữa những sự vật, sự việc nào?

- a) *Ru cho **cái khuyết tròn đầy***
Cái thương cái nhớ nặng ngày xa nhau.
(Bình Nguyên)
- b) ***Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.***
(Tục ngữ)
- c) ***Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.***
(Tục ngữ)

4. Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 4 – 5 dòng) về chủ đề tình cảm gia đình, trong đó sử dụng ít nhất một ẩn dụ.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU



Ca dao Việt Nam

1 Chuẩn bị

- Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.
- Khi đọc ca dao, các em cần chú ý:
 - + Ca dao là một hình thức thơ ca dân gian truyền thống lâu đời của dân tộc Việt Nam.
 - + Ca dao sử dụng nhiều thể thơ, trong đó nhiều bài viết theo thể lục bát. Mỗi bài ca dao ít nhất có hai dòng.
 - + Ca dao thể hiện các phương diện tình cảm, trong đó có tình cảm gia đình. Ba bài sau là ca dao về tình cảm gia đình.

2 Đọc hiểu

- ① Công cha như núi ngất trời,
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài Biển Đông.
Núi cao biển rộng mênh mông,
Cù lao chín chữ⁽¹⁾ ghi lòng con ơi!

Hãy chú ý đến thể thơ, vần, nhịp được sử dụng trong ba bài ca dao.

(1) *Cù lao chín chữ*: nói về công lao cha mẹ nuôi con vất vả nhiều bề.

② Con người có cội⁽¹⁾, có ông,
Như cây có cội⁽²⁾, như sông có nguồn⁽³⁾.

③ Anh em nào phải người xa,
Cùng chung bác mẹ⁽⁴⁾, một nhà cùng thân⁽⁵⁾.
Yêu nhau như thể tay chân,
Anh em hoà thuận, hai thân⁽⁶⁾ vui vầy.

Cả ba bài ca dao đều sử dụng
biện pháp tu từ nào?

(Kho tàng ca dao người Việt, tập 1, NXB Văn hoá – thông tin,
Trung tâm văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2001)



1. Mỗi bài ca dao nói về tình cảm nào trong gia đình?
2. Hãy chọn và nêu tác dụng của biện pháp tu từ so sánh được sử dụng trong một bài ca dao.
3. Em thích bài ca dao nào nhất? Vì sao?
4. Nếu vẽ minh hoạ cho bài ca dao thứ nhất, em sẽ vẽ như thế nào? Hãy vẽ hoặc miêu tả nội dung bức tranh bằng lời.

VIẾT

Tập làm thơ lục bát

1 Định hướng

a) Cho các từ ngữ sau: sắc màu, lần đầu, bao giờ, chổi xanh, lời ca, chúng em. Em chọn từ ngữ nào để điền vào những chỗ trống ■? Giải thích vì sao em lại chọn như vậy.

Sáng ra trời rộng đến đâu
Trời xanh như mới ■ ■ biết xanh
Tiếng chim lay động lá cành
Tiếng chim đánh thức ■ ■ dậy cùng.
(Định Hải)

(1) Cội: người sinh ra ông hoặc bà.

(2) Cội: gốc cây.

(3) Nguồn: nơi bắt đầu của sông, suối.

(4) Bác mẹ: ở đây chỉ cha mẹ.

(5) Cùng thân: cùng là anh em ruột thịt.

(6) Hai thân: thân phụ và thân mẫu, chỉ cha mẹ.

b) Trong mỗi dòng thơ lục bát, việc sắp xếp các tiếng có thanh bằng (tiếng không dấu và dấu huyền; kí hiệu là B) và các tiếng có thanh trắc (tiếng có dấu hỏi, ngã, sắc, nặng; kí hiệu là T) phải theo quy tắc. Em hãy chép lại các dòng thơ trong ô bên cạnh vào vở và điền kí hiệu B hoặc T dưới mỗi tiếng để tìm hiểu quy tắc đó.

Con về thăm mẹ chiều đông
 B B B T B B
 Bếp chưa lên khói, mẹ không có nhà

Mình con thơ thẩn vào ra

Trời đang yên vậy bỗng oà mưa rơi.

(Đinh Nam Khương)

c) Dựa vào kết quả của bài tập b, hãy kẻ bảng bên cạnh vào vở và điền các kí hiệu B, T, BV (thanh bằng, gieo vần) vào các tiếng ở vị trí 2, 4, 6, 8 trong mô hình câu thơ lục bát bên cạnh. (Các tiếng ở vị trí 1, 3, 5, 7 không bắt buộc phải tuân theo luật bằng trắc).

Tiếng	1	2	3	4	5	6	7	8
Dòng lục								
Dòng bát								

2 Thực hành

a) Ghi vào vở dòng bát sao cho phù hợp nội dung, vần, nhịp và luật bằng trắc.

Con đường rợp bóng cây xanh

???

Tre xanh tự những thuở nào

???

Phượng đang thấp lửa sân trường

???

Bàn tay mẹ dịu dàng sao

???

b) Viết một bài thơ lục bát (ngắn dài tùy ý) về cha, mẹ, ông, bà hoặc thầy, cô giáo.

– Chuẩn bị:

+ Em muốn viết bài thơ về ai (cha, mẹ, ông, bà hay thầy, cô)?

+ Những điều em ấn tượng về người đó là gì (tình cảm yêu thương, hình dáng, cử chỉ, hành động,...)?

– Viết bài thơ:

+ Bắt đầu bằng hình ảnh của người em muốn viết (ví dụ: *Bàn tay mẹ chần mướp*) hoặc hành động, suy nghĩ, tình cảm em dành cho người ấy (ví dụ: *Con về thăm mẹ chiều đông*),...

+ Lựa chọn từ ngữ thích hợp để thể hiện hình ảnh người mà em muốn viết và diễn tả tình cảm của em về người đó. Thử vận dụng các biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ,...

+ Sắp xếp các từ ngữ theo quy định về số tiếng, vần, nhịp của thơ lục bát.

– Kiểm tra và chỉnh sửa:

+ Đọc lại bài thơ.

+ Bài thơ đã đảm bảo số tiếng, vần, nhịp và luật bằng trắc của thơ lục bát chưa? Có mắc lỗi chính tả không?

+ Bài thơ có tập trung thể hiện về người em chọn viết và tình cảm của em với người đó không?

+ Có nên thay thế từ ngữ nào để bài thơ diễn tả chính xác hoặc hay hơn không?

NÓI VÀ NGHE

Kể lại một trải nghiệm đáng nhớ

1 Định hướng

a) Kể lại một trải nghiệm đáng nhớ của em về người thân trong gia đình (ông, bà, cha, mẹ,...) là kể về một sự việc, một hành động,... của người ấy mà em đã chứng kiến và có ấn tượng sâu sắc. Trong bài nói, người kể sử dụng ngôi thứ nhất, thường xưng “tôi”.

b) Để kể lại một trải nghiệm đáng nhớ về người thân trong gia đình, các em cần:

– Xác định một sự việc, hành động, tình huống,... của người thân trong gia đình (ông, bà, cha, mẹ,...) mà em đã chứng kiến và để lại ấn tượng sâu sắc.

– Xác định đối tượng người nghe và thời gian em sẽ kể để có cách trình bày phù hợp.

– Tìm ý và lập dàn ý cho bài nói.

– Chuẩn bị các tư liệu, tranh ảnh liên quan đến trải nghiệm sẽ kể (nếu có).

– Nêu lên cảm xúc, suy nghĩ hoặc bài học em rút ra từ trải nghiệm đáng nhớ đó.

– Sử dụng nét mặt, ánh mắt, hành động,... phù hợp với câu chuyện để tác động đến người nghe.

2 Thực hành

Bài tập: Hãy kể lại cho các bạn nghe câu chuyện mà em đã trải nghiệm và có ấn tượng sâu sắc về một người thân trong gia đình.

a) Chuẩn bị

– Đọc và xác định yêu cầu của đề bài, lựa chọn trải nghiệm mà em có ấn tượng sâu sắc về một người thân (cha, mẹ, ông hoặc bà,...). Ví dụ: Kể về một lần em bị ốm (đau), mẹ đã chăm sóc em như thế nào.

– Nhớ lại chi tiết về trải nghiệm và cảm xúc, suy nghĩ của em qua trải nghiệm.

– Tìm các tư liệu, tranh, ảnh liên quan để minh họa cho trải nghiệm (nếu thấy cần thiết).

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài kể theo gợi dẫn:

+ Nêu sự việc, hành động, tình huống của người thân (cha, mẹ, ông hoặc bà,...) để lại ấn tượng sâu sắc trong em. Ví dụ: Em bị ốm (đau), được mẹ chăm sóc.

+ Phát triển các ý bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi: Sự việc, tình huống đó diễn ra vào thời gian nào, ở đâu? Sự việc, tình huống đó cụ thể như thế nào? Em có cảm xúc, tâm trạng, suy nghĩ gì khi chứng kiến sự việc đó? Em rút ra bài học gì từ sự việc, tình huống đó?;...

– Lập dàn ý cho bài kể (có thể bằng sơ đồ tư duy):

+ Mở đầu: Chào hỏi, giới thiệu người thân và sự việc, tình huống người thân để lại ấn tượng sâu sắc trong em.

+ Nội dung chính: Lựa chọn và sắp xếp các ý tìm được theo một trình tự hợp lí.

Ví dụ: Với bài viết về trải nghiệm khi em bị ốm (đau), mẹ chăm sóc như thế nào, có thể triển khai theo gợi ý sau:

• Nêu lí do xuất hiện trải nghiệm: Em bị mưa ướt, cảm lạnh, người sốt,...

• Trình bày diễn biến của trải nghiệm. Có thể trình bày theo gợi ý sau:

Thời gian, địa điểm	Suốt đêm mẹ ở trong phòng em, chăm sóc cho em
Ngoại hình, tâm trạng	Guơng mặt, ánh mắt mẹ lo lắng,...
Hành động, cử chỉ	Mẹ lấy thuốc, đổ dành em ăn cháo, uống thuốc, uống nước cam,...
Ngôn ngữ, thái độ	Mẹ ân cần hỏi han, động viên em,...
Tình cảm, cảm xúc của em khi được mẹ chăm sóc	Xúc động, thấy ân hận vì đã không nghe lời mẹ; thấy hạnh phúc, hiểu thêm tình yêu thương, sự quan tâm, chăm sóc mà mẹ dành cho mình; thầm nhắc mình chú ý giữ gìn sức khỏe để mẹ khỏi lo lắng, vất vả;...

+ Kết thúc:

• Phát biểu suy nghĩ của mình về tấm lòng người mẹ đối với những người con.

• Bày tỏ mong muốn nhận được sự chia sẻ từ người nghe về trải nghiệm.

c) Nói và nghe

Người nói

- Kể về trải nghiệm theo dàn ý.
- Sử dụng những từ ngữ thể hiện được trình tự thời gian hoặc diễn biến của sự việc; những từ phù hợp để tả các chi tiết về sự vật, hành động;...
- Nói rõ ràng, âm lượng phù hợp, kết hợp lời nói và cử chỉ, ánh mắt, điệu bộ, hình ảnh (nếu có sử dụng). Đảm bảo thời gian quy định.
- Trả lời các câu hỏi của người nghe (nếu có).

Người nghe

- Lắng nghe chăm chú để hiểu thông tin được chia sẻ.
- Sử dụng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt để khích lệ người nói.
- Nêu câu hỏi để được người nói chia sẻ thêm về trải nghiệm (nếu em có mong muốn) (Ví dụ: Vì sao bạn cho đây là trải nghiệm đáng nhớ?).

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

– Người nói:

- + So với yêu cầu ở mục c), em đã đạt được những gì?
- + Em muốn thay đổi điều gì trong bài nói đó?

– Người nghe:

- + Đối chiếu với yêu cầu ở mục c) để rút kinh nghiệm về kỹ năng nghe.
- + Em thấy bài kể của bạn có thuyết phục không? Vì sao?

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

NHỮNG ĐIỀU BỐ YÊU

Ngày con khóc tiếng chào đời
Bố thành vụng dại trước lời hát ru
Cứ “À ơi, gió mùa thu”
“Con ong làm mật”, “Mù u⁽¹⁾ bướm vàng”...

Sau yêu cái chỗ con nằm
Thơm mùi sữa với chiếu thâm mấy quầng
Yêu sao ngang dọc, dọc ngang
Những hàng tã chéo mẹ giăng đầy nhà.

(1) *Mù u*: cây to cùng họ với măng cụt, lá dày, hoa to màu trắng, quả tròn, hạt có thể ép lấy dầu để thắp hay làm thuốc.

Thêm yêu dịu dịu nước hoa
Khi con muỗi đốt, bà xoa nhẹ nhàng
Và yêu một góc mặt bàn
Mèo con, chút chút xếp hàng đợi chơi.

Yêu ngày con gọi “Mẹ ơi”
Bước đi chập chững, Mặt Trời nhòm coi
Bao ngày, bao tháng dần trôi
Khắp nhà đầy ắp tiếng cười của con.

Để khi con vắng một hôm
Bố ngơ ngẩn nhớ, quên cơm bữa chiều.
Con ơi có biết bao điều
Sinh cùng con để bố yêu một đời.

(NGUYỄN CHÍ THUẬT,

Báo Giáo dục và Thời đại Chủ nhật, số 35, 1999)

Ghi vào vở chữ cái đúng trước phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 9):

1. Bài thơ *Những điều bố yêu* được viết theo thể thơ nào?

- A. Thể thơ tự do
- B. Thể thơ lục bát
- C. Thể thơ năm chữ
- D. Thể thơ bốn chữ

2. Bài thơ là lời bày tỏ cảm xúc của ai?

- A. Người bố
- B. Người con
- C. Người mẹ
- D. Người bà

3. Cách ngắt nhịp nào thể hiện đúng nghĩa của khổ thơ?

- | | |
|---|---|
| A. Ngày con khóc tiếng chào đời /
Bố thành vụng dại / trước lời hát ru
Cứ “À ơi, / gió mùa thu”
“Con ong làm mật”, / “Mù u bướm vàng”... | B. Ngày con / khóc tiếng / chào đời
Bố thành / vụng dại / trước lời / hát ru
Cứ “À / ơi, gió / mùa thu”
“Con ong / làm mật”, / “Mù u / bướm vàng”... |
| C. Ngày con / khóc tiếng chào đời
Bố thành / vụng dại trước lời hát ru
Cứ “À / ơi, gió mùa thu”
“Con ong làm mật”, / “Mù u bướm vàng”... | D. Ngày con khóc tiếng / chào đời
Bố thành vụng dại trước lời / hát ru
Cứ “À ơi, gió mùa thu” /
“Con ong làm mật”, / “Mù u bướm vàng”... |

4. Điệp từ nào được sử dụng trong bài thơ để thể hiện trực tiếp tình cảm mà tác giả muốn bộc lộ?

A. Con

B. Bao

C. Bố

D. Yêu

5. Tác giả đã sử dụng biện pháp nghệ thuật gì trong dòng thơ “Khắp nhà đầy ắp tiếng cười của con”?

A. So sánh

B. Nhân hoá

C. Ẩn dụ

D. Liệt kê

6. Hai dòng thơ nào nói được tất cả những điều mà người bố yêu?

A. Ngày con khóc tiếng chào đời

B. Và yêu một góc mặt bàn

Bố thành vụng dại trước lời hát ru.

Mèo con, chút chít xếp hàng đợi chơi.

C. Yêu ngày con gọi “Mẹ ơi”

D. Con ơi có biết bao điều

Bước đi chập chững, Mặt Trời nhòm coi.

Sinh cùng con để bố yêu một đời.

7. Trong khổ thơ thứ nhất, những tiếng nào được gieo vần với nhau?

A. Đời – lời; ru – thu – u

B. Đời – ru; thu – u – vàng

C. Chào – hát; ru – thu – u

D. Đời – lời; hát – thu – u

8. Bài thơ *Những điều bố yêu* có điểm gì khác với bài thơ *À ơi tay mẹ* (Bình Nguyên) và *Về thăm mẹ* (Đình Nam Kương)?

A. Viết về tình cảm gia đình

B. Viết theo thể thơ lục bát

C. Diễn tả tâm trạng của người cha

D. Thể hiện tình cảm sâu nặng

9. Bài *Những điều bố yêu* giống các bài thơ và ca dao (Bài 2) ở điểm nào?

A. Đều là ca dao

B. Đều là thể thơ lục bát

C. Đều thể hiện tình cảm cha con

D. Đều là thơ hiện đại

10. Viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) phát biểu cảm nghĩ của em về bài thơ *Những điều bố yêu*.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tiếp tục tìm hiểu đặc điểm thơ lục bát qua việc thực hành làm thơ lục bát theo đề tài tự chọn.

2. Đọc sách báo, truy cập internet, tìm hiểu và sưu tầm các bài ca dao hoặc bài thơ hay viết về đề tài gia đình theo thể lục bát.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố hình thức (ngôi kể thứ nhất, tính xác thực, cách kể sự việc, hình thức ghi chép,...), nội dung (đề tài, chủ đề, tình cảm, cảm xúc người viết,...) của văn bản hồi kí hoặc du kí.
- Nhận biết và vận dụng được từ đa nghĩa, từ đồng âm, từ mượn trong đọc, viết, nói và nghe.
- Viết và kể về một kỉ niệm của bản thân.
- Trân trọng tình mẫu tử và những kỉ niệm thời thơ ấu; yêu thiên nhiên, thích khám phá,...

Kiến thức ngữ văn

1. Kí

Kí là một thể loại văn xuôi thường ghi lại sự việc và con người một cách xác thực. Hồi kí là một thể của kí dùng để ghi chép lại những sự việc, những quan sát, nhận xét và tâm trạng có thực mà tác giả đã trải qua. Du kí là một thể của kí dùng để ghi lại những điều đã chứng kiến trong một chuyến đi diễn ra chưa lâu của bản thân tới một miền đất khác.

Tính chất xác thực của sự việc mà kí ghi chép được thể hiện qua một hoặc nhiều yếu tố cụ thể như thời gian (ngày, tháng, năm,...); địa điểm diễn ra sự việc; sự có mặt của người khác như người thân trong gia đình, bạn bè cùng tham gia vào một sự việc. Người kể trong kí thường kể theo ngôi thứ nhất.

2. Người kể ngôi thứ nhất và người kể ngôi thứ ba

– Người kể ngôi thứ nhất trong truyện hoặc kí thường xưng “tôi”, trực tiếp kể lại những gì đã chứng kiến, trải qua; trực tiếp thể hiện suy nghĩ, cảm xúc, tình cảm của mình,... Ví dụ: “Tôi đã bỏ cái khăn tang bằng vải màn ở trên đầu đi rồi. Không phải đoạn tang thấy tôi mà vì tôi mới mua được cái mũ trắng và quần băng đen.” (*Trong lòng mẹ* – Nguyên Hồng).

– Người kể ngôi thứ ba là người ngoài cuộc, không tham gia câu chuyện, nhưng biết hết mọi việc, vì vậy có thể kể lại một cách tự do, linh hoạt toàn bộ những gì đã

diễn ra. Ví dụ: “Vua nâng gương hướng về phía Rùa Vàng. Nhanh như cắt, rùa há miệng đón lấy thanh gương và lặn xuống nước.” (*Sự tích Hồ Gươm*).

3. Từ đa nghĩa, từ đồng âm, từ mượn

– Từ đa nghĩa là từ có hai nghĩa trở lên. Ví dụ, từ *ăn* có hơn 10 nghĩa, trong đó có các nghĩa như: a) *đưa thức ăn vào cơ thể qua miệng (ăn cơm)*; b) *ăn uống nhân dịp gì đó (ăn Tết)*; c) *máy móc, phương tiện giao thông tiếp nhận nhiên liệu (tàu ăn than)*;...

– Từ đồng âm là những từ có cách phát âm và viết chữ giống nhau nhưng có nghĩa khác nhau. Ví dụ, *đường* với nghĩa *chất kết tinh có vị ngọt (ngọt như đường)* đồng âm với *đường* có nghĩa *lối đi được tạo ra để nối các nơi (đường đến trường)*. Trong câu, mỗi từ thường chỉ được dùng với một nghĩa. Để hiểu đúng nghĩa của từ trong câu, cần dựa vào các từ ngữ xung quanh nó. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, người nói, người viết có thể cố ý dùng một từ theo hai nghĩa như một cách chơi chữ. Ví dụ: Trong bài ca dao sau, tác giả đã cố ý dùng từ *lợi* theo hai nghĩa: “Bà già đi chợ Cầu Đông / Bói xem một quẻ lấy chồng *lợi* chăng / Thấy bói gieo quẻ nói rằng / *Lợi* thì có *lợi*... nhưng rằng chẳng còn”.

– Từ mượn là những từ mượn tiếng nước ngoài để biểu thị những sự vật, hiện tượng, đặc điểm,... mà tiếng Việt chưa có từ thích hợp để biểu thị. Ví dụ:

- + Từ mượn tiếng Hán (tiếng Trung Quốc): tác phẩm, văn học, sứ giả, hoà bình,...
- + Từ mượn tiếng Pháp: (nhà) ga, xà phòng, mùi soa, pa nô, áp phích,...
- + Từ mượn tiếng Anh: mít tinh, ti vi,...

Các từ đã được Việt hoá thì viết như từ tiếng Việt. Còn thuật ngữ khoa học thì cần viết theo nguyên dạng để dễ tra cứu khi cần thiết, ví dụ: acid, oxygen, hydro,... Mượn từ là một cách làm giàu cho ngôn ngữ dân tộc. Tuy nhiên, để bảo vệ sự trong sáng của ngôn ngữ dân tộc, chỉ nên mượn từ khi thật sự cần thiết và đã mượn thì phải tìm hiểu kĩ để sử dụng cho đúng.

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN



Trong lòng mẹ

(Trích hồi kí *Những ngày thơ ấu*)

NGUYỄN HỒNG

1 Chuẩn bị

- Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.
- Khi đọc hồi kí, các em cần chú ý:
 - + Tác giả viết về ai, về sự việc gì? Viết như thế nhằm mục đích gì?

+ Những yếu tố nào của văn bản cho biết tính xác thực của điều được kể?

+ Cảm xúc, thái độ của người kể chuyện đối với sự việc và các nhân vật trong đó như thế nào?

– Đọc trước đoạn trích *Trong lòng mẹ*; tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Nguyên Hồng và hồi kí *Những ngày thơ ấu*.

– Đây là nội dung cần biết để hiểu đoạn trích: Hôn nhân của bố mẹ Nguyên Hồng là cuộc hôn nhân không có tình yêu. Bất chấp mọi thành kiến độc ác của xã hội và của những người trong gia đình về mẹ, cậu bé Hồng sớm hiểu và cảm thông với nỗi đau khổ của người mẹ, hai mẹ con luôn giữ tình mẫu tử sâu sắc.



Nguyên Hồng
(1918 – 1982),
quê ở Nam Định

2 Đọc hiểu

① Tôi đã bỏ cái khăn tang bằng vải màn ở trên đầu đi rồi. Không phải đoạn tang thầy tôi mà vì tôi mới mua được cái mũ trắng và quần băng đen.

Phần ① cho biết hoàn cảnh của nhân vật “tôi” như thế nào?

Gần đến ngày giỗ đầu thầy tôi, mẹ tôi ở Thanh Hoá vẫn chưa về. Trong đó, nghe đâu mẹ tôi đi bán bóng đèn⁽¹⁾ và những phiên chợ chính còn bán cả vàng hương nữa. Tôi nói “nghe đâu” vì tôi thấy người ta bắt tin rằng mẹ và em tôi xoay ra sống bằng cách đó.

② Một hôm, cô tôi gọi tôi đến bên, cười hỏi:

– Hồng! Mày có muốn vào Thanh Hoá chơi với mợ⁽²⁾ mày không?

Tưởng đến vẻ mặt rầu rầu và sự hiền từ của mẹ tôi, và nghĩ đến cảnh thiếu thốn một tình thương yêu ứ ập từng phen làm tôi rớt nước mắt, tôi toan trả lời có. Nhưng, nhận ra ý nghĩa cay độc trong giọng nói và trên nét mặt khi cười rất kịch của cô tôi kia, tôi cúi đầu không đáp. Vì tôi biết rõ, nhắc đến mẹ tôi, cô tôi chỉ có ý gieo rắc vào đầu óc tôi những hoài nghi để tôi khinh miệt và ruồng rẫy mẹ tôi, một người đàn bà đã bị cái tội là goá chồng, nợ nần cùng túng quá, phải bỏ con cái đi tha phương cầu thực. Nhưng đời nào tình thương yêu và lòng kính mến mẹ tôi lại bị những rắp tâm tanh bẩn

Phản ứng của nhân vật “tôi” trước lời kể của người cô như thế nào?

(1) *Bóng đèn*: bóng thủy tinh của đèn thắp bằng dầu hoả.

(2) *Mợ* (từ cũ): mẹ (dùng để xưng gọi trong một số gia đình, thường là ở thành phố).

xâm phạm đến...Mặc dầu non một năm ròng mẹ tôi không gửi cho tôi lấy một lá thư, nhặn người thăm tôi lấy một lời và gửi cho tôi lấy một đồng quà.

Tôi cũng đã cười đáp lại cô tôi:

– Không! Cháu không muốn vào. Cuối năm thế nào mợ cháu cũng về. [...]

Tỏ sự ngậm ngùi thương xót thầy tôi, cô tôi chấp chùng nói tiếp:

– Máy lại rằm tháng Tám này là giỗ đầu cậu⁽¹⁾ mày, mợ mày về dù sao cũng đỡ tủi cho cậu mày, và mày cũng còn phải có họ, có hàng, người ta hỏi đến chứ?

③ Nhưng đến ngày giỗ đầu thầy tôi, tôi không viết thư gọi mẹ tôi cũng về. Mẹ tôi về một mình đem rất nhiều quà bánh cho tôi và em Quế tôi. Chiều hôm đó, tan buổi học ở trường ra, tôi chợt thoáng thấy một bóng người ngồi trên xe kéo⁽²⁾ giống giống mẹ tôi. Tôi liền đuổi theo, gọi bối rối:

– Mợ ơi! Mợ ơi! Mợ ơi!...

Nếu người quay lại ấy là người khác thì thật là một trò cười tức bụng cho lũ bạn tôi, chúng nó khua guốc inh ỏi và nô đùa ầm ĩ trên hè. Và cái làm đó không những làm tôi thẹn mà còn tủi cực nữa, khác gì cái ảo ảnh của một dòng nước trong suốt chảy dưới bóng râm đã hiện ra trước con mắt gần rạn nứt của người bộ hành ngã gục giữa sa mạc.

Xe chạy chậm chậm... Mẹ tôi cầm nón vẫy tôi, vài giây sau, tôi đuổi kịp. Tôi thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi, và khi trèo lên xe, tôi riu cả chân lại. Mẹ tôi vừa kéo tay tôi, xoa đầu tôi hỏi, thì tôi oà lên khóc rồi cứ thế nức nở. Mẹ tôi cũng sụt sùi theo:

– Con nín đi! Mợ đã về với các con rồi mà.

Mẹ tôi lấy vạt áo nâu thấm nước mắt cho tôi rồi xóc nách tôi lên xe. Đến bây giờ tôi mới kịp nhận ra mẹ tôi không còn cỗi xơ xác quá như cô tôi nhắc lại lời người họ nội của tôi nói. Gương mặt mẹ tôi vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn làm nổi bật màu hồng của hai gò má. Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc? Tôi ngồi trên đệm xe, đùi

Phần ③ kể về việc gì? Đây có phải là nội dung chính của văn bản không? Có liên quan gì đến nhan đề văn bản?

Tìm các từ ngữ tả hành động và cảm xúc của nhân vật “tôi” khi bất ngờ gặp lại mẹ.

Người mẹ hiện lên trong cái nhìn của “tôi” như thế nào?

(1) *Cậu* (từ cũ): bố (dùng để xưng gọi trong một số gia đình, thường là ở thành phố).

(2) *Xe kéo*: xe do người kéo, còn gọi là xe tay.

áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi, tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt. Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ thường.



Tranh minh hoạ gợi cho em suy nghĩ gì về tình mẫu tử?

Phải bé lại và lặn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trên trán xuống cằm, và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng. Từ ngã tư đầu trường học về đến nhà, tôi không còn nhớ mẹ tôi đã hỏi tôi và tôi đã trả lời mẹ tôi những câu gì. Trong những phút rạo rực ấy, cái câu nói của cô tôi lại nhắc lại:

– Mày dại quá! Vào Thanh Hoá đi, tao chạy cho tiền tàu. Vào bắt mợ mày may vá sắm sửa cho và bế em bé chứ.

Nhưng bên tai ù ù của tôi, câu nói ấy bị chìm ngay đi, tôi không may mắn nghĩ ngợi gì nữa...

Tình mẫu tử thể hiện như thế nào qua cử chỉ, hành động, cảm xúc của “tôi”?

Vì sao “câu nói ấy bị chìm ngay đi”?

(*Những ngày thơ ấu*, NXB Đời nay, Hà Nội, 1940)



1. Sự việc chính mà tác giả kể lại ở đoạn trích *Trong lòng mẹ* là gì? Sự việc ấy được tập trung thể hiện ở phần nào của văn bản?
2. Hình ảnh người mẹ qua lời kể của người cô và trong suy nghĩ, tình cảm của nhân vật “tôi” có gì khác nhau?
3. Dẫn ra một số câu văn thể hiện cảm xúc của nhân vật “tôi” khi gặp lại mẹ. Từ đó, hãy nêu nhận xét về nhân vật này.
4. Theo em, vì sao đoạn trích *Trong lòng mẹ* thuộc thể loại hồi kí?
5. Viết khoảng 4 – 5 dòng nêu lên tình cảm và suy nghĩ của em sau khi đọc đoạn trích *Trong lòng mẹ* của nhà văn Nguyên Hồng.

1 Chuẩn bị

- Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu bài du kí này.
- Khi đọc du kí, các em cần chú ý:
 - + Văn bản viết về chuyến đi đến đâu? Đi bằng phương tiện gì? Thái độ và cảm xúc của người viết ra sao?
 - + Cảnh sắc và con người ở đó như thế nào? Tác giả ghi lại bằng cách miêu tả, kể chuyện, phát biểu cảm nghĩ hay kết hợp các yếu tố đó?
 - + Bài du kí mang lại cho em hiểu biết, thái độ và tình cảm gì?
- Tìm hiểu về loại hình du lịch mới ngày nay với tên gọi “du lịch sinh thái”, du lịch ở vùng miền Tây Nam Bộ được gọi là “du lịch miệt vườn”; về vùng Đồng Tháp Mười, Nam Bộ.
- Đọc trước văn bản *Đồng Tháp Mười mùa nước nổi*; tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Văn Công Hùng.

2 Đọc hiểu

① [...] Nói đến Đồng Tháp Mười là phải nói đến lũ. Lũ chính là nguồn sống của cả cư dân miền sông nước này. Nó mang phù sa mùa màng về, mang tôm cá về, làm nên một nền văn hoá đồng bằng. Năm ngoái, chúng tôi lại xuống Long An. Giữa mùa lũ mà đồng nứt nẻ, dân ngơ ngác hoang mang đợi lũ. Bởi nếu không có lũ, nước kiệt⁽¹⁾ đi thì toàn bộ vùng này sẽ thiếu nước ngọt nghiêm trọng, phèn⁽²⁾ nổi lên rất nhiều và đậm. Lúc đó, nước đọng ở các lung, trấp, đĩa, bầu⁽³⁾,... không dùng được, cây cỏ khô rụi, di chuyển chủ yếu là đi bộ hoặc xe trâu, toàn bộ đời sống sẽ ngưng trệ. Lũ tồn tại song song với người miền Tây như con lộ (đường) nào cũng song song một con kênh (kênh) bên cạnh, làm nên một đặc trưng đồng bằng Nam Bộ. Người ta đào kênh để

Lũ quan trọng như thế nào với Đồng Tháp Mười?

(*) Tác giả Văn Công Hùng sinh năm 1958, quê ở Thừa Thiên Huế.

(1) *Nước kiệt* (tiếng Nam Bộ): chỉ nước cạn khi thủy triều xuống.

(2) *Phèn*: tên gọi chung các loại muối kép (muối sulfat); nước nhiễm phèn thường chua, gây hoen ô khi giặt quần áo.

(3) *Lung, trấp, đĩa, bầu*: *trấp*: chỉ vùng đất trũng, đọng nước, nhiều cỏ lác; *lung, đĩa, bầu* (đầm): vùng nước rộng, sâu, nằm giữa đồng.

thông thương, để lấy nước, lấy đất đắp đường. Cứ chẳng chịt như thế, những con kênh huyết mạch nối những cù lao⁽¹⁾, những giồng⁽²⁾,... thành một đồng bằng rộng lớn và đầy bản sắc.

② Nhà văn Hữu Nhân chạy xe rất khoẻ và lại nhớ đường, dẫn cả những con đường bé tí ở một cái xóm xa lắc lờ nào đấy. Anh chở tôi len lỏi vào những con đường mà người thường không được đi, khách du lịch lại càng không, xuyên qua mấy huyện Cao Lãnh, Thanh Bình, Tam Nông, Tràm Chim,... để vào lõi Đồng Tháp Mười. Cái tên Tháp Mười bây giờ vẫn còn tranh cãi, người thì bảo nơi đây có 10 cái tháp, kẻ lại nói là ở đây có ngôi tháp 10 tầng,... Còn Tràm Chim thì chính Hữu Nhân đã giải thích cho tôi rằng tràm chim chỉ đơn giản là tràm và chim. Trước đó, tôi nghĩ tràm là cách gọi một vùng đất nổi lên, như một cái vườn giữa hàng ngàn héc ta nước và ở đó có nhiều chim. Giống như giồng, như cù lao, như gò⁽³⁾, như rạch⁽⁴⁾, kinh,... Thế mà nó đơn giản đến không ngờ là gồm những cây tràm kết thành rừng và chim thì dày đặc thành vườn,... Tất nhiên không dễ gì để thấy chim bởi phải chiều tối thì chúng mới về, hàng vạn, chục vạn con lớn bé to nhỏ ợp cả một khoảng trời. Trong khi chúng tôi thì chỉ có một ngày cưỡi xe, mà lại muốn đi nhiều, thấy nhiều, chiêm ngưỡng nhiều,...



Vườn Quốc gia Tràm Chim (Ảnh: vacne.org.vn)

Thế nào là “tràm chim”?

③ Mùa này cá linh và bông điên điển đều bắt đầu hiếm. Bông điên điển chỉ còn lác đác, nhưng nể bạn, Hữu Nhân đã chạy lòng vòng xe để kiếm cho tôi thưởng thức. Kết quả, buổi trưa ở một quán tại huyện Tam Nông, tôi được ăn món bông điên điển xào tôm, còn buổi chiều tại quán khác ở huyện Cao Lãnh thì chứng kiến món cá linh kho ngọt. Bằng nỗi khát khao và

Món ăn nào là đặc sản của Đồng Tháp Mười?

(1) *Cù lao*: đảo nhỏ nhô lên giữa biển hoặc doi cát nổi lên giữa sông.

(2) *Giồng*: dải đất phù sa nổi cao, chạy dài ven sông.

(3) *Gò*: khoảng đất nổi cao lên giữa nơi bằng phẳng.

(4) *Rạch*: đường dẫn nước từ sông vào đồng ruộng, thuyền bè có thể đi lại được.

trân trọng của mình, tôi đã miệt mài ăn hai món quốc hồn quốc túy⁽¹⁾ đồng bằng ấy. Lúc này, ăn không còn là ăn vật chất thông thường, ăn lấy no, mà là ăn hương ăn hoa, là thưởng thức thời trân⁽²⁾ của đất trời, đâu chỉ là món thời trân vô cùng dân dã, gắn với miền man sông nước, với cái giản dị, tiện lợi của sản vật và con người vùng đất phương Nam.

④ Có một điều khẳng định rằng, sen Tháp Mười là một thế lực, thế lực của cái đẹp tự nhiên. Nước ta từ Bắc chí Nam đâu cũng có sen, chả thế mà người ta định lấy hoa sen làm quốc hoa, chả thế mà Vietnam Airlines⁽³⁾ lại lấy hoa sen làm biểu tượng sơn trên máy bay,... Về đây mới thấy, sen xứng đáng để... ngợp. Bạt ngàn sen chen giữa rừng tràm, sen tinh khiết bung nở giữa bùn, sen ngạo nghễ khoe giữa nân lác⁽⁴⁾. Không chen chúc chật chội, chúng chiếm những không gian rộng lớn, bát ngát chỉ mình sen. Tràm dày đặc tíu tít xung quanh như những người lính gác cần mẫn và trung thành. Sen vươn lên giữa nắng, giữa gió phương Nam, kiêu hãnh và tự tin khoe sắc hồng đặc trưng của mình khiến con người chột chùng lại, băng khuâng và ngơ ngác giữa thế giới sen; thấy rợn ngợp và cô độc giữa mênh mông Đồng Tháp Mười,...

Sen ở Đồng Tháp Mười có gì đặc biệt?



Sen Đồng Tháp Mười (Ảnh: vnexpress.net)

⑤ Từ thành phố Cao Lãnh, Hữu Nhân chở tôi bằng xe máy gần buổi sáng thì đến khu di tích Gò Tháp. Đây là khu gò rộng khoảng 5 000 mét vuông và cao hơn khoảng 5 mét so với mực nước biển Hà Tiên, nằm giữa rốn Đồng Tháp Mười sần sật, lênh loang⁽⁵⁾ nước nên nó trở thành của hiếm. Nơi đây, người ta vừa khai quật được một di tích nền gạch cổ là nền toà tháp có khoảng 1 500 năm trước và đã được công nhận di tích quốc gia. Đây cũng là

Khu di tích Gò Tháp có những gì đặc sắc?

(1) *Quốc hồn quốc túy*: cái tinh hoa trong nền văn hoá của một dân tộc, một quốc gia.

(2) *Thời trân*: đồ ăn quý theo các mùa.

(3) *Vietnam Airlines*: Hãng Hàng không Quốc gia Việt Nam.

(4) *Nân lác*: cỏ nân, cỏ lác.

(5) *Lênh loang*: chỉ một vùng nước tràn ra trên diện rộng.

đại bản doanh của cụ Thiên hộ Dương⁽¹⁾ và Đốc binh Kiều⁽²⁾ – hai vị anh hùng chống thực dân Pháp. Và đây cũng là căn cứ địa chống Mỹ cứu nước của cách mạng Việt Nam. Tháp Sen được chọn để xây dựng ở đây như một cách để tôn vinh sen Đồng Tháp Mười. [...]

⑥ Hữu Nhân chở tôi về lại thành phố Cao Lãnh khi nước lợ đé⁽³⁾ ở ngay quán cà phê trước cửa khách sạn.[...] Người dân ở đây vui vẻ sống, hiền lành sống, năng động sống,... sống chung với nhịp nhàng nước kiệt, nước ròng⁽⁴⁾; với những câu vọng cổ⁽⁵⁾ la đà trên nước. Cuộc sống cứ thế trôi, bình dị và an lành, tự tin và khẳng khái, nhưng họ góp phần làm nên một Đồng Tháp năng động, hiện đại. Đêm ấy, tôi cùng Hữu Nhân dạo một vòng thành phố và nhận ra một đô thị Cao Lãnh vừa trẻ trung vừa hiện đại, rất có gu⁽⁶⁾ kiến trúc, vừa mềm vừa xanh, cứ nao nao như một câu hò vượn trên sông,...

Tác giả có cảm nhận gì về Đồng Tháp Mười qua thành phố Cao Lãnh?

(Báo Văn nghệ, số 49, tháng 12-2011)



1. Tác giả của bài du kí *Đồng Tháp Mười mùa nước nổi* đã lựa chọn, giới thiệu những gì để làm nổi bật màu sắc riêng của Đồng Tháp Mười?
2. Tình cảm của tác giả thể hiện như thế nào khi viết về Đồng Tháp Mười? Hãy chỉ ra một số câu văn thể hiện rõ tình cảm ấy.
3. Từ văn bản trên, theo em, bài du kí về một vùng đất mới cần chú ý giới thiệu những gì?
4. Việc sử dụng ngôi kể thứ nhất trong bài du kí có tác dụng gì?
5. Nếu được đi thăm Đồng Tháp Mười, em sẽ đến nơi nào nêu trong bài du kí? Vì sao?

(1) *Thiên hộ Dương*: Võ Duy Dương (1827 – 1866), lãnh tụ cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp ở Đồng Tháp Mười (1862 – 1866).

(2) *Đốc binh Kiều*: Nguyễn Tấn Kiều (? – 1866), phó tướng của Võ Duy Dương.

(3) *Lợ đé* (tiếng Nam Bộ): nước xắm xấp, ở đây chỉ mức nước gần bằng nền quán cà phê được nói tới.

(4) *Nước ròng* (tiếng Nam Bộ): xem *nước kiệt*.

(5) *Vọng cổ*: điệu hát cải lương, giọng buồn và kéo dài, nghe như tiếng thở than, ai oán.

(6) *Gu* (tiếng Pháp: *gout*): chỉ lối sống, sở thích, thị hiếu riêng.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Xác định ý nghĩa của các từ *chân, chạy* trong mỗi trường hợp dưới đây:

Chân:

a) Tôi thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi và khi trèo lên xe, tôi riu cả chân lại.
(Nguyễn Hồng)

b) *Dù ai nói ngả, nói nghiêng
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.*

(Ca dao)

c) Đám tàn quân giẫm đạp lên nhau chạy trốn, tráng sĩ đuổi đến chân núi Sóc.
(Thánh Gióng)

Chạy:

a) Thằng Khìn chạy lon ton quanh sân... (Cao Duy Sơn)

b) Xe chạy chậm chậm. (Nguyễn Hồng)

c) Vào Thanh Hoá đi, tao chạy cho tiền tàu. (Nguyễn Hồng)

d) Bãi cát trắng phau, chạy dài hàng mấy nghìn thước. (Mộng Tuyết)

2. Tìm thêm ba từ chỉ bộ phận cơ thể người và kể ra một số ví dụ về sự chuyển nghĩa của chúng (sang nghĩa chỉ bộ phận của vật).

 **Mũi:** mũi dao, mũi súng, mũi đất, mũi quân, mũi thuyền,...

3. Tìm từ đa nghĩa, từ đồng âm trong những câu dưới đây:

a) **Chín:**

– *Quyết nhà ai chín đổ cây
Hỡi em đi học, hãy hãy má tròn.*

(Tố Hữu)

– *Một nghề cho chín còn hơn chín nghề.*

(Tục ngữ)

b) **Cắt:**

– *Nhanh như cắt, rùa há miệng đón lấy thanh guom rồi lặn xuống nước.*
(Sự tích Hồ Gươm)

– *Việc làm khắp chốn cùng nơi
Giục đi cắt cỏ vai tôi đã mòn.*

(Ca dao)

– Bài viết bị cắt một đoạn. (Dẫn theo Hoàng Phê)

– Chúng cắt lượm nhau suốt ngày vào cà khịa làm cho Trũi không chịu được.
(Tô Hoài)

4. Tìm các từ mượn trong những câu dưới đây. Đối chiếu với nguyên dạng trong tiếng Pháp, tiếng Anh để biết nguồn gốc của những từ đó.

– Từ tiếng Pháp: *automobile, tournevis, carton, sou, képi, câble,...*

– Từ tiếng Anh: *TV (television).*

a) Đó là lần đầu tiên tôi thấy ô tô. (Hon-đa Sô-i-chi-rô)

b) Chọn lúc cả nhà không ai để ý, tôi lén lấy 2 xu để làm tiền lộ phí. (Hon-đa Sô-i-chi-rô)

c) Lúc đó, tôi vô cùng cảm phục những chủ thợ điện với túi đồ nghề gồm kìm, tuốc nơ vít cột ngang lưng treo lên cột điện nối dây cáp. (Hon-đa Sô-i-chi-rô)

d) Khi tôi đọc sách, mọi thông tin vào đầu tôi rất chậm, nhưng khi xem ti vi bằng tai và mắt thì tôi cảm nhận mọi việc nhạy bén hơn nhiều. (Hon-đa Sô-i-chi-rô)

e) Tôi khẩn khoản xin cha mua cho tôi một chiếc mũ kết và tự tay tôi làm một cặp kính đeo mắt của phi công bằng bìa các tông. (Hon-đa Sô-i-chi-rô)

5. Theo em, có thể thay thế các từ mượn trong những câu ở bài tập 4 bằng các từ gốc Việt không? Vì sao?

6. Đọc văn bản dưới đây và viết một đoạn văn ngắn (khoảng 4 – 5 dòng) cho biết: Theo tác giả, khái niệm “ngọt” trong tiếng Việt đã được nhận thức qua những giác quan nào?

Về từ “ngọt”

Ngọt biểu thị một khái niệm không sao thiếu được trong đời sống vật chất cũng như tình cảm con người. Vừa mới ra đời, ta đã cần đến vị *ngọt* của dòng sữa mẹ. Lớn lên, ta càng cần hiểu thêm thế nào là lời nói *ngọt*. [...]

Đầu tiên, hãy nói đến cái nghĩa cơ bản, hoàn toàn vật chất của từ *ngọt*. [...]

Ngọt của mía, của đường phèn, mật ong hoặc của trái cây chín khác với cái *ngọt* của bát canh cua, của nước dùng nấu bằng thịt, xương. [...]

Trong đây chuyên phát triển nghĩa của *ngọt*, ta khó lòng mà bỏ qua được một nhận xét: khái niệm *ngọt* đã được con người lần lượt nhận thức qua năm giác quan. Từ cái *ngọt* nếm được bằng lưỡi, ta có cái *ngọt* người thấy được nhờ mũi, do hai giác quan này rất gần nhau: thoảng qua một mùi gì *ngọt ngọt*, mùi thơm *ngọt* của dưa; rồi cơ hồ *ngọt* có thể nhìn thấy bằng mắt giữa ngày xuân *ngọt nắng*, cái nắng

vàng ngọt như mật [...]; hay phối hợp cảm giác để thấy dao bén ngọt, cắt cho ngọt tay liềm, [...]. Từ đây, từ ngọt đã từ bỏ khá xa cái vị đường cụ thể ban đầu, và ngọt nghe được nhờ tai như đàn ngọt hát hay, ngọt giọng đã mang một ý nghĩa khá trừu tượng, tuy rằng lời nói ngọt chẳng qua cũng là lời đường mật mà ra, và trong lối so sánh ta vẫn dùng nói ngọt như mía lùi cứ ý như là giữa hai cái ngọt này chưa bao giờ có sự chia tách về nghĩa vậy [...].

(ĐÀO THẦN, *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988)

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU



Thời thơ ấu của Hon-đa^(*)

HON-ĐA SÔ-I-CHI-RÔ^(**)

1 Chuẩn bị

– Xem lại hướng dẫn nêu trong mục *Chuẩn bị* ở bài *Trong lòng mẹ* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.

– Đọc trước đoạn trích hồi kí *Thời thơ ấu của Hon-đa*; tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Hon-đa Sô-i-chi-rô, kĩ sư và nhà sáng lập hãng xe máy, ô tô Hon-đa nổi tiếng của Nhật Bản.

– Ai cũng từng trải qua thời thơ ấu của mình. Nhớ về thời thơ ấu, người ta có thể nhắc lại các kỉ niệm buồn, vui, những thành công hay thất bại. Hon-đa Sô-i-chi-rô hồi tưởng lại những suy nghĩ, hành vi thời thơ ấu có liên quan tới thiên hướng về kĩ thuật của mình. Qua đây, có thể nói: Tuổi thiếu niên là thời gian chuẩn bị quan trọng cho giai đoạn trưởng thành của đời người.

2 Đọc hiểu

① Tôi sinh năm 1906 tại làng Kô-mi-ô (Komyo), quận I-qua-ta (Iwata), nay là thành Ten-ri-u (Tenryu), thuộc thành phố Ha-ma-mát-su (Hamamatsu), tỉnh Si-dư-ô-ca (Shizuoka). Cha tôi là Ghi-hai (Gihei), làm nghề thợ rèn và tôi đã lớn lên trong

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(**) Tác giả Hon-đa Sô-i-chi-rô (1906 – 1991), quê ở tỉnh Si-dư-ô-ca, Nhật Bản.

tiếng phì phò của ống thổi lò, với âm thanh chan chát của tiếng đe, tiếng búa. Nhà tôi rất nghèo, đời ông tôi làm nghề nông, đến đời cha tôi mới bắt đầu theo nghề rèn. Là trưởng nam trong gia đình, hằng ngày tôi phải công em gái tôi đến trường và giúp cha đập ống thổi lửa. Tuy còn nhỏ, chưa hiểu việc rèn những miếng sắt vụn làm gì nhưng tôi rất thích thú với công việc đập búa “chùm cheng”, sửa chữa đồ dùng và làm ra công cụ làm nông.

Các thông tin ở phần ① thể hiện đặc điểm gì của hồi kí?

② Chưa được đi học, nhưng tôi rất thích chơi đùa với máy móc và động cơ. Cách nhà tôi khoảng 4 ki-lô-mét có một tiệm xay lúa. Vào thời đó, một tiệm xay có máy nổ hoạt động như vậy là hiếm lắm. Tôi thường được ông tôi cống đến tiệm này chơi và bị lôi cuốn bởi âm thanh “bùm chát, bùm chát” của máy nổ và luồng khói xanh có mùi dầu cháy rất khó tả. Cách đó không xa có một tiệm xẻ gỗ, ở đó có tiếng máy nổ “bùm bùm” và bánh răng cưa quay tít, tôi vẫn lân la sang ngắm nhìn và thích thú vô cùng. Chỉ cần nhìn máy móc chuyển động, tôi cũng thấy sung sướng không diễn tả được.

Nêu ý nghĩa của việc nhân vật “tôi” nhớ lại sở thích chơi với máy móc, động cơ hồi nhỏ.

③ Suốt thời gian học tập ở Trường Tiểu học Y-a-ma-hi-ga-si (Yamahigashi), từ lớp 1 cho tới lớp 5, tôi rất kém môn thực vật và sinh vật nhưng lên lớp 6, tôi thích thú hơn khi bắt đầu thấy xuất hiện pin, cân, ống nghiệm và máy móc. [...]

Cậu bé Hon-đa học kém môn nào và thích thú những gì?



Tranh minh họa cho chi tiết, sự việc gì trong truyện?

Khi tôi đọc sách, mọi thông tin vào đầu tôi rất chậm, nhưng khi xem ti vi bằng tai và mắt thì tôi cảm nhận mọi việc nhạy bén hơn nhiều. Cho đến giờ, tôi vẫn nhớ lần

Tìm các từ mượn có trong phần ③ này.

đầu tiên làng tôi có điện. Lúc đó, tôi vô cùng cảm phục những chú thợ điện với túi đồ nghề gồm kim, tuốc nơ vít cột ngang lưng treo lên cột điện nối dây cáp. [...]

Vào khoảng năm lớp 2 hoặc lớp 3 tôi không nhớ rõ, một hôm, trên đường đi học về, tôi nghe nói có một chiếc ô tô chạy về làng. Tôi quên hết mọi việc, phi như bay về và thấy một chiếc xe bọc vải bạt bò ọc ạch trên con đường làng chật hẹp. Đôi chân bé nhỏ của tôi chẳng mấy chốc đã đuổi kịp và chạy bám theo sau xe một quãng dài. Đó là lần đầu tiên tôi thấy ô tô. Chắc khó ai hiểu được sự phấn khích này của tôi. Khi xe dừng lại, dầu nhều ra có mùi đặc biệt rất khó tả. Tôi gí mũi xuống mặt đất, ngửi khịt khịt như chó ngửi, lấy tay quạt quạt dầu rồi đưa lên mũi hít vào đầy lồng ngực. Trong đầu tôi chợt nảy ra một ước mơ rất trẻ con: “Biết đâu, có lúc nào đó mình cũng làm được một chiếc xe như thế nhỉ?”. Sau ngày đó, ở phố bên cạnh trường có ô tô chạy, cứ đi học về là tôi lại cống em chạy đi xem.

Chi tiết “tôi” gí mũi xuống đất ngửi mùi dầu máy nói lên điều gì?

④ Mùa thu năm 1914, khi đang học lớp 2, tôi nghe nói có cuộc biểu diễn máy bay ở Liên đội Bộ binh Ha-ma-mát-su, cách nhà tôi khoảng 20 ki-lô-mét. Từ trước tới giờ, tôi chỉ được xem máy bay qua hình vẽ chứ chưa bao giờ được nhìn thấy tận mắt. Biết là có nài xin, cha tôi cũng không cho phép, nên trước đó vài ngày, chọn lúc cả nhà không ai để ý, tôi lén lấy 2 xu để làm tiền lộ phí⁽¹⁾.

Cậu bé Hon-đa đã làm những việc gì để xem được máy bay thật biểu diễn?

Rồi ngày đó đã đến, tôi giả bộ binh thân lén lấy xe đạp của cha đạp một mạch đến Ha-ma-mát-su. Tất nhiên là tôi trốn học. Với một cậu học sinh lớp 2 thì xe đạp của người lớn là quá to, không thể ngồi lên yên xe được, nên tôi phải thông một chân qua khung xe hình tam giác rồi liên tục đạp không nghỉ. Đến khi nhìn thấy doanh trại Liên đội ở phía trước thì tự nhiên tim tôi đập liên hồi không sao ngừng được.

Nhưng sự vui sướng đó chỉ đến trong chốc lát. Bải huấn luyện quân đội được rào kín, vé vào cửa là 10 xu mà trong túi tôi chỉ có 2 xu, không lẽ lại ôm xe đạp mà nhìn. Đã bỏ công đến đây thì phải xem bằng được. Nghĩ thế, tôi ngược lên nhìn thấy cây thông lớn và lập tức leo phóc lên. Sợ có người nhìn thấy, tôi bẻ cành để ngụy trang phía dưới.

Và tôi đã thoả ước nguyện của mình. Ở trên cây, tuy tầm nhìn có hơi xa một chút, nhưng lần đầu tiên tôi được thấy máy bay thật và vô cùng cảm kích khi thấy chiếc Nin Xmit (Neils Smith) bay lên. Trên đường về, việc thông chân qua khung xe để đạp xe, tôi thấy thật nhẹ nhàng, không còn biết mệt là gì. Hình ảnh người phi công của chiếc

(1) Tiền lộ phí: tiền đi đường.

máy bay Nin Xmit với vành mũ lật ngược ra phía sau, đeo kính bay trông thật hùng dũng. Ấn tượng này giải thích lí do tại sao sau này tôi vẫn thường đội ngược cái mũ học trò. [...]

Sau đó, tôi khẩn khoản xin cha mua cho tôi một chiếc mũ kết và tự tay tôi làm một cặp kính đeo mắt của phi công bằng bìa các tông rồi gắn quạt gió bằng tre lên xe đạp. Tiếp đó, tôi bắt chước phi công của chiếc máy bay Nin Xmit đội mũ quay ngược vành ra phía sau gáy và đẩy ý đạp chiếc xe ấy chạy vòng quanh. Con người mê máy móc và động cơ như tôi rất dở về chữ nghĩa, học hành rất tệ nhưng nói về chuyện nghịch ngợm thì không chịu thua ai bao giờ. [...]

Nhân vật “tôi” đã chọn bắt chước những trang bị nào của phi công? Vì sao?

(Hon-đa Sô-i-chi-rô, *Biển giấc mơ thành sức mạnh đi tới*
(*Bản lí lịch đời tôi*), Nguyễn Trí Dũng dịch,

NXB Văn hoá Sài Gòn – Báo Sài Gòn giải phóng, Thành phố Hồ Chí Minh, 2006)



1. Những chi tiết nào chứng tỏ nhân vật “tôi” thời thơ ấu đã rất yêu thích máy móc?
2. Trong nhiều sự việc được nhân vật “tôi” kể lại, em có ấn tượng nhất với sự việc nào? Vì sao?
3. Đặc điểm của thể *hồi kí* được thể hiện ở văn bản này như thế nào? Hãy chỉ ra một số biểu hiện cụ thể.
4. Qua đoạn trích hồi kí trên, em thấy những dấu hiệu sớm bộc lộ thiên hướng về kĩ thuật của Hon-đa có liên quan gì đến sự nghiệp của ông sau này?

VIẾT

Viết bài văn kể về một kỉ niệm của bản thân

1 Định hướng

a) Kỉ niệm là những câu chuyện còn giữ lại được trong trí nhớ của mỗi người. Viết bài văn kể về một kỉ niệm là ghi lại những điều thú vị, có ấn tượng sâu sắc về một sự việc trong quá khứ mà em đã chứng kiến và trải nghiệm. Trong bài viết, người kể sử dụng ngôi thứ nhất, thường xưng “tôi”.

Ví dụ, văn bản sau kể về một kỉ niệm trong thời học sinh của tác giả.

NGƯỜI THỦ THƯ THỜI THƠ ẤU

Năm ấy, khi tôi 6, 7 tuổi thì bác đã về hưu rồi. Tôi không biết tuổi tác, công việc của bác; chỉ biết tên bác là Hải. Bác có chòm râu quai nón đã bạc thật đẹp. Bác còn đẹp hơn nữa khi ngồi ở bên cửa lớp học, trong một buổi chiều rét buốt, mơ màng dạo một khúc nhạc réo rắt bằng chiếc đàn măng-đô-lin nhỏ nhỏ của mình.

Những năm ấy, ở trường chưa có thư viện chuyên nghiệp như bây giờ. Chính bác Hải đã đứng ra thu gom sách và lập một tủ sách bé nhỏ, đặt ở một phòng học của ngôi nhà cấp bốn trong trường. Ngày mùa đông khô hanh, chúng tôi say mê đọc từ trưa cho đến xế chiều. Những ngày mùa lũ, mùa mưa thì mới chán, nước ngập đến tận khoeo chân, thư viện nhỏ đóng cửa. Khi đó, chúng tôi vẫn cứ ngong ngóng đợi bác Hải đến trường trên chiếc xe đạp lộc cộc, chòm râu bạc rung rung theo nhịp đạp xe.

Tôi còn nhớ như in ngày đầu đi đăng kí thẻ đọc. Hồi ấy, thư viện chỉ nhận các “anh, chị” từ lớp ba trở lên. Tôi học lớp hai, mới 7 tuổi, chưa đủ “điều kiện” sở hữu một cái thẻ đọc bằng bìa màu xanh xám, có ghi tên học sinh, tên lớp trịnh trọng. Tôi không chịu được “bất công” ấy, vẫn đến nhưng không dám nói gì, chỉ mon men đứng nhìn. Bác Hải bảo về nhà thì tôi không chịu, vẫn cứ chăm chăm đứng nhìn đám anh chị lớn hơn tí chút ngồi đọc sách. Ý chừng sốt ruột quá, bác bèn hỏi han tôi học lớp nào, con nhà ai. Biết được mong muốn của tôi, bác đưa: “Thế thì bác phải kiểm tra xem cháu đọc có nhớ gì không!”. Sẵn trên giá có cuốn *Búp sen xanh*⁽¹⁾, bác đưa cho tôi bảo mang về.

Chiều hôm đó, tôi ngồi đọc *Búp sen xanh*. Đến hai, ba ngày sau vẫn say mê đọc. Hết tuần, tôi mang trả cuốn sách. Bác hỏi: “Trong sách có bài thơ nào không?”. Tôi đọc ngay một bài thơ nhỏ trong cuốn sách cho bác nghe.

Thế là ngay lập tức, tôi được trao một tấm bìa có tên mình, thậm chí, được mượn sách mang về nhà thường xuyên. Sau này gặp mẹ tôi, bác Hải cứ tấm tắc khen mãi trí nhớ của tôi. Bác không nghĩ rằng, với đứa trẻ, trong đầu còn chưa chập chội lắm những gì đã nhớ thì việc nhớ một bài thơ nhỏ chẳng đáng kể gì! Nhưng những lời khen của bác cũng khiến tôi thâm tự hào và bỗng trở nên tự tin lên rất nhiều – đã nhúc nhích dám viết, dám nói, dám chia sẻ những gì mình nghĩ.

Tôi không còn nhớ thư viện nhỏ ngày ấy tồn tại đến bao giờ. Chỉ nhớ, sau này, khi tôi lên lớp ba, chúng tôi rất hay đến nhà bác Hải ở khu tập thể của Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội để nghe bác đàn, tập hát và... tập kể chuyện. Tôi còn nhớ

(1) *Búp sen xanh*: tiểu thuyết của nhà văn Sơn Tùng viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh.

được một bài hát bác từng đàn cho chúng tôi hát theo là bài *Reo vang bình minh...*
Tiếng đàn măng-đô-lin trong trẻo, róc rách như nước chảy buổi sớm từ trên núi cao
qua những con suối nhỏ, đưa trí tưởng tượng con trẻ đi rất xa...

(Theo NGUYỄN THUY ANH,
Tập chí *Văn học và Tuổi trẻ*, số 12, 2016)

b) Từ văn bản *Người thủ thư thời thơ ấu*, có thể rút ra được cách viết bài văn kể về một kỉ niệm của bản thân:

- Xác định kỉ niệm được kể lại và nêu tên kỉ niệm đó ở nhan đề của bài viết.
- Kể về kỉ niệm đã xảy ra như thế nào? Có gì đặc sắc và đáng nhớ?
- Sử dụng ngôi kể thứ nhất, xưng “tôi” để dễ dàng trình bày những quan sát, suy nghĩ, cảm xúc của bản thân.
- Suy nghĩ về những ảnh hưởng, tác động của kỉ niệm ấy.
- Kết thúc: Nói lên mong ước và cảm nghĩ của người viết.

2 Thực hành

Bài tập: *Kể lại một kỉ niệm sâu sắc của em với thầy cô, bạn bè khi học ở trường tiểu học.*

a) Chuẩn bị

- Nhớ lại và xác định một kỉ niệm sâu sắc của em những năm học tiểu học (kỉ niệm gì, với ai, khi nào,...).
- Xem lại cách viết về một kỉ niệm trong mục 1. *Định hướng* ở trên.

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý dựa vào mục a) nêu trên, đặt ra và trả lời các câu hỏi như:
 - + Em nhớ và định kể lại kỉ niệm gì?
 - + Câu chuyện xảy ra như thế nào?
 - + Vì sao kỉ niệm ấy sâu sắc, đáng nhớ?
- Lập dàn ý bằng cách dựa vào các ý đã tìm được, sắp xếp lại theo ba phần lớn của bài văn, gồm:
 - + Mở bài: Nêu khái quát về kỉ niệm em định kể. Ví dụ: Kể về một lần cô giáo đã giúp em khi học lớp 4; chuyện em đã ân hận như thế nào khi trót nói dối bạn cùng học lớp 5;...
 - + Thân bài: Kể chi tiết, cụ thể về kỉ niệm ấy bằng cách làm rõ các nội dung sau:
 - Nêu địa điểm và thời gian xảy ra câu chuyện, các nhân vật liên quan.
 - Kể lại diễn biến câu chuyện từ bắt đầu đến kết thúc; chú ý các sự việc, hành động, ngôn ngữ,... đặc sắc, đáng nhớ.
 - Nêu điều làm em nhớ hay vui buồn, xúc động.

+ Kết bài:

- Nêu cảm nghĩ của em về kỉ niệm hoặc bài học rút ra từ kỉ niệm ấy.
- Nói lên mong ước từ kỉ niệm ấy.

c) Viết

Từ dàn ý đã làm, viết thành bài văn theo yêu cầu của đề.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

- Kiểm tra dàn ý đã xây dựng và xác định các lỗi về nội dung cần chỉnh sửa.
- Kiểm tra đoạn văn, bài văn đã viết, phát hiện và tìm cách sửa các lỗi về viết: dùng từ, chính tả, ngữ pháp, trình bày,...

NÓI VÀ NGHE

Kể về một kỉ niệm của bản thân

1 Định hướng

Ở phần *Viết*, các em đã được hướng dẫn cách viết bài văn kể lại một kỉ niệm của bản thân. Trong phần *Nói và nghe* này, các em chỉ chuyển nội dung viết thành kể miệng.

Để kể về một kỉ niệm, các em cần lưu ý:

- Xác định kỉ niệm mình sẽ kể.
- Xây dựng dàn ý cho bài kể miệng.
- Phân biệt cách nói miệng (văn nói) và cách viết (văn viết).

2 Thực hành

Bài tập: Kể lại một kỉ niệm sâu sắc của em với thầy cô, bạn bè khi học ở trường tiểu học.

a) Chuẩn bị

– Xem lại bài viết kể lại một kỉ niệm sâu sắc của em với thầy cô, bạn bè,... ở phần *Viết*.

– Dự kiến các phương tiện hỗ trợ (tranh, ảnh, video,...) cho việc kể (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

Dựa vào dàn ý đã làm ở phần *Viết*, có thể bổ sung hoặc thêm, bớt cho nội dung kể về kỉ niệm của bản thân.

c) Nói và nghe

– Dựa vào dàn ý để kể lại kỉ niệm của bản thân.

– Lưu ý: kể lại kỉ niệm theo trật tự thời gian; tập trung vào sự việc quan trọng; sử dụng điệu bộ, cử chỉ và các phương tiện hỗ trợ phù hợp.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Rút kinh nghiệm về nội dung và cách thức kể lại một kỉ niệm của bản thân.

– Người nói: Xem lại nội dung bài nói đã đầy đủ chưa? Còn thiếu nội dung nào? Có mắc các lỗi về cách kể không?;...

– Người nghe: Nắm được nội dung kỉ niệm mà người kể đã trình bày, tránh mắc các lỗi khi nghe.

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

THẨM SÂU HỒNG NGÀI

Đường vào Hồng Ngài⁽¹⁾ vất vả hơn những gì chúng tôi tưởng. Sau đoạn đường đất đầu tiên, đi thẳng xuống con đường phía đang làm dang dở, đi xuống những đoạn dốc dựng đứng của một con thác, cuối cùng chúng tôi đến với bản đầu tiên.

Đây cũng là bản duy nhất cho đến tận khi đến được với Hồng Ngài, cách nhau gần 7 ki-lô-mét. Hồng Ngài xa xôi, dễ làm nản lòng tất cả những người muốn đến bản bởi những con dốc dài nối nhau đi rụng rời chân mà vẫn không hết. Núi non sông nước trùng trùng, những mái nhà lúp xúp xa xa, thấp thoáng sau những cánh đồng, khuất sau những khe núi...

Chúng tôi đi vòng qua những thửa ruộng bậc thang đã gặt trụi, vài con trâu chậm rãi nhai cỏ, tiếng đập lúa giã gạo trong tiếng nước chảy đều đặn. Đoạn đường đi ngược lên qua rất nhiều ngã ba mà chúng tôi không thể hỏi được đường ai vì xung quanh không có lấy một nhà dân, một bóng người hay tiếng chó sủa nào. Cứ đi theo bản năng và cảm giác của bản thân mà bước tới. Đường dốc và trơn hơn bên ngoài rất nhiều, chiếc ba lô mang theo cứ muốn trĩu đôi vai xuống. Hơn hai tiếng đi bộ, đôi chân đã muốn rời ra vì không biết đường tiếp theo phải đi về đâu. Những cánh rừng bạt ngàn cây thảo quả⁽²⁾ đã giành chỗ của những cánh đồng lúa từ lúc nào. Cho đến lúc này, chúng tôi đang đi xuyên trong rừng rậm, xuyên qua những rừng thảo quả bạt ngàn, đó cũng là nguồn sản vật đem lại sự giàu có cho Hồng Ngài. Từ bao đời nay, người Hồng Ngài chưa hề có đường

(1) Bản Hồng Ngài thuộc xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, nằm sát biên giới với Trung Quốc. “Hồng Ngài” theo tiếng H’mông nghĩa là đá đỏ.

(2) Thảo quả: một loại cây thân cỏ, quả khi chín có mùi thơm, được dùng làm thuốc hoặc gia vị.

xe máy. Dù đi bất cứ đâu ngoài bản cũng chỉ bằng đôi chân. Con đường đang được xây dựng dang dở bên ngoài dự kiến trong vài năm tới sẽ đưa vào sử dụng. Đường đã bắt đầu khởi công hai năm nay.

Trời buông màn nhanh chóng sau rừng núi xa. Thời tiết ở vùng núi thay đổi nhanh không ngờ. Vừa tắt nắng đã thấy khí lạnh vội vã ập về và trời tối sầm một màu. Ngã ba tiếp theo trước mặt, lại thêm một lựa chọn khó khăn. Mọi người quyết định đi thêm một tiếng nữa, nếu không thấy ngôi nhà nào sẽ quay lại bản vừa đi qua xin nghỉ lại. Sau gần nửa tiếng thì bất ngờ một vài ngôi nhà hiện ra từ phía bên kia núi.

Không kể xiết những niềm vui mà chúng tôi cảm thấy lúc này, thật sự may mắn. Những đôi chân rảo bước nhanh hơn, những mệt mỏi tan biến, nụ cười lại nở trên môi. Mấy nóc nhà nhìn thì gần thế mà phải mất thêm hơn nửa tiếng, đi xuyên ngang qua một dãy núi nữa mới tới được đến nơi. [...]

Sau bốn tiếng đi bộ và 10 ki-lô-mét đường núi đi qua, chúng tôi đặt chân đến điểm sâu nhất của tỉnh Lào Cai: Hồng Ngài – mảnh đất màu mỡ với những cánh rừng thảo quả, những ngôi nhà trình tường⁽¹⁾ tuyệt đẹp. Trong hai năm tới, con đường vào với vùng đất này sẽ được hoàn tất, vẻ đẹp của Hồng Ngài sẽ được nhiều người biết đến hơn nữa trong những chuyến đi tiếp sau.

Hồng Ngài – cô gái xinh đẹp đang trở mình sau những mưa lũ đã qua.

(Theo LAM LINH, vnexpress.net)

Ghi vào vở chữ cái đúng trước phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 9):

1. Câu nào nêu đúng nội dung chính của văn bản trên?

- A. Tác giả kể lại những gì đã thấy ở bản Hồng Ngài.
- B. Tác giả kể lại chuyến đi vất vả đến bản Hồng Ngài.
- C. Tác giả kể về những cây thảo quả ở bản Hồng Ngài.
- D. Tác giả kể về thời tiết và nhà cửa ở bản Hồng Ngài.

2. Nhận xét nào sau đây nêu đúng tính chất du kí của văn bản này?

- A. Ghi lại một chuyến đi diễn ra chưa lâu mà mình đã trải qua
- B. Ghi lại những sự việc trọng đại đã xảy ra trong quá khứ xa
- C. Ghi lại những câu chuyện của các danh nhân nổi tiếng
- D. Ghi lại những câu chuyện tưởng tượng trong quá khứ

(1) Nhà trình tường: nhà có tường làm bằng đất nện.

3. Câu nào chứa cảm xúc của người viết?
- A. Trời buông màn nhanh chóng sau rừng núi xa.
 - B. Dù đi bất cứ đâu ngoài bản cũng chỉ bằng đôi chân.
 - C. Không kể xiết những niềm vui mà chúng tôi cảm thấy lúc này.
 - D. Thời tiết ở vùng núi thay đổi nhanh không ngờ.
4. Câu nào nói về tương lai của con đường đến bản Hồng Ngài?
- A. Từ bao đời nay, người Hồng Ngài chưa hề có đường xe máy.
 - B. Dù đi bất cứ đâu ngoài bản cũng chỉ bằng đôi chân.
 - C. Hồng Ngài xa xôi, dễ làm nản lòng tất cả những người muốn đến bản.
 - D. Trong hai năm tới, con đường vào với vùng đất này sẽ được hoàn tất.
5. Văn bản nào sau đây cùng thể du kí với văn bản *Thăm sâu Hồng Ngài*?
- A. *Trong lòng mẹ* (Nguyên Hồng)
 - B. *Đồng Tháp Mười mùa nước nổi* (Văn Công Hùng)
 - C. *Thời thơ ấu của Hon-đa* (Hon-đa Sô-i-chi-rô)
 - D. *Sự tích Hồ Gươm*
6. Điểm giống nhau giữa các văn bản: *Trong lòng mẹ*, *Thời thơ ấu của Hon-đa*, *Đồng Tháp Mười mùa nước nổi* và *Thăm sâu Hồng Ngài* là gì?
- A. Đều là kể chuyện theo nhiều ngôi kể khác nhau
 - B. Đều kể theo ngôi thứ nhất xưng “tôi” hoặc “chúng tôi”
 - C. Đều tập trung miêu tả hành động của các nhân vật
 - D. Đều có cốt truyện li kì và cách kể chuyện hấp dẫn
7. Điểm khác nhau giữa văn bản *Thăm sâu Hồng Ngài* so với hai văn bản *Trong lòng mẹ* và *Thời thơ ấu của Hon-đa* là gì?
- A. Kể lại chuyện xảy ra đối với chính người kể
 - B. Kể theo ngôi thứ nhất xưng “tôi” hoặc “chúng tôi”
 - C. Kể lại chuyện vừa diễn ra chưa lâu với người kể
 - D. Kể lại chuyện có thật, có tính xác thực
8. Câu nào sau đây có sử dụng từ mượn tiếng Pháp?
- A. Đường vào Hồng Ngài vất vả hơn những gì chúng tôi tưởng.
 - B. Đôi chân đã muốn rời ra vì không biết đường tiếp theo phải đi về đâu.
 - C. Sau bốn tiếng đi bộ và 10 ki-lô-mét đường núi, chúng tôi đã đến Hồng Ngài.
 - D. Những cánh rừng bạt ngàn cây thảo quả đã giành chỗ của những cánh đồng lúa.

9. Từ “chân” trong câu “Dù đi bất cứ đâu ngoài bản cũng chỉ bằng đôi chân.” không cùng nghĩa với từ “chân” trong câu nào sau đây?

- A. Hơn hai tiếng đi bộ, đôi chân đã muốn rời ra. (Lam Linh)
- B. Chân mây, mặt đất một màu xanh xanh. (Nguyễn Du)
- C. Tôi phải thòng một chân qua khung xe... (Hon-đa Sô-i-chi-rô)
- D. Nước ngập đến tận khoeo chân. (Nguyễn Thụy Anh)

10. Từ nội dung văn bản trên, em hãy viết 1 – 2 dòng nhận xét về con đường đến bản Hồng Ngài.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm hiểu thông tin về tác giả và thể loại của các đoạn trích đã học: thu thập các nguồn tư liệu khác nhau như bài viết, ảnh, video,...

2. Tìm đọc toàn bộ tác phẩm hồi kí *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng và một hồi kí khác viết về tuổi thơ mà em yêu thích để có thể giới thiệu với các bạn trong lớp.

3. Đọc thêm một số bài du kí về “du lịch sinh thái”, “du lịch miệt vườn”.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố hình thức (ý kiến, lí lẽ, bằng chứng,...), nội dung (đề tài, vấn đề, tư tưởng, ý nghĩa,...) của các văn bản nghị luận văn học.
- Vận dụng các hiểu biết về nghĩa của một số thành ngữ thông dụng và dấu chấm phẩy vào đọc hiểu, viết, nói, nghe có hiệu quả.
- Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc khi đọc một bài thơ lục bát.
- Biết trình bày ý kiến về một vấn đề.
- Ham tìm hiểu và yêu thích văn học.

Kiến thức ngữ văn

1. Văn bản nghị luận

Văn bản nghị luận là loại văn bản nhằm thuyết phục người đọc, người nghe về một vấn đề nào đó, ví dụ: “Bài thơ này rất hay” hoặc “Cần phải trồng nhiều cây xanh”,... Để thuyết phục, người viết, người nói phải nêu lên được ý kiến (quan điểm) của mình, sau đó dùng lí lẽ và các bằng chứng cụ thể làm sáng tỏ ý kiến ấy. Nghị luận văn học là văn bản nghị luận bàn về các vấn đề văn học.

2. Ý kiến, lí lẽ và bằng chứng

– Ý kiến thường là một nhận xét mang tính khẳng định hoặc phủ định như: “Nguyễn Hồng thực sự là nhà văn của nhân dân lao động” hoặc “Không được săn bắt động vật hoang dã”. Ý kiến của văn bản nghị luận thường nêu ở nhan đề hoặc mở đầu bài viết.

– Lí lẽ thường tập trung nêu nguyên nhân, trả lời các câu hỏi: *Vì sao?*, *Do đâu?* (Chẳng hạn: *Vì sao “Thánh Gióng” là truyện truyền thuyết?*, *Do đâu nước ngọt ngày càng khan hiếm?*).

– Bằng chứng (dẫn chứng) thường là các hiện tượng, số liệu cụ thể nhằm minh họa, làm sáng tỏ cho lí lẽ.

3. Thành ngữ là những cụm từ cố định quen dùng, thường ngắn gọn, có hình ảnh. Ví dụ: *khoẻ như voi, chậm như rùa, trên đe dưới búa, một cổ hai tròng, nhà tranh vách đất, giạt gấu vá vai,...* Việc sử dụng thành ngữ giúp cho lời ăn tiếng nói sinh động, có tính biểu cảm cao.

4. Dấu chấm phẩy có nhiều công dụng. Bài học này chỉ đề cập công dụng sau: Dấu chấm phẩy dùng để đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một phép liệt kê phức tạp. Ví dụ: “Những bí quyết để sống lâu: *từ*: nhân đức, phúc hậu; *kiệm*: chừng mực; *hoà*: vui vẻ, khoan dung; *tinh*: điềm đạm, không nóng nảy” (Ngạn ngữ phương Đông).

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN



Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ

NGUYỄN ĐĂNG MẠNH^(*)

1 Chuẩn bị

– Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng những hiểu biết về văn nghị luận vào đọc hiểu văn bản này.

– Khi đọc văn bản nghị luận, các em cần chú ý:

+ Văn bản viết về vấn đề gì?

+ Ở văn bản này, người viết định thuyết phục điều gì?

+ Để thuyết phục, người viết đã nêu lên các lí lẽ và bằng chứng cụ thể nào?

– Đọc trước đoạn trích *Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ*; tìm hiểu thêm thông tin về nhà phê bình Nguyễn Đăng Mạnh.

– Vận dụng những hiểu biết sau khi học văn bản *Trong lòng mẹ* (Bài 3) để đọc hiểu và tìm ra những thông tin được bổ sung khi học bài này.

2 Đọc hiểu

① Ai từng tiếp xúc với Nguyên Hồng đều thấy rõ điều này: ông rất dễ xúc động, rất dễ khóc. Khóc khi nhớ đến bạn bè, đồng chí từng chia buồn sẻ ngọt; khóc khi nghĩ đến đời sống khổ cực của nhân dân mình ngày trước; khóc

Ý chính của phần ① là gì? Chú ý câu mở đầu, các câu triển khai và câu kết.

(*) Tác giả Nguyễn Đăng Mạnh (1930 – 2018), quê ở Hà Nội.

khi nói đến công ơn của Tổ quốc, quê hương đã sinh ra mình, đến công ơn của Đảng, của Bác Hồ đã đem đến cho mình lí tưởng cao đẹp của thời đại. Khóc cả khi kể lại những khổ đau, oan trái của những nhân vật là những đứa con tinh thần do chính mình “hư cấu”⁽¹⁾ nên. [...] Ai biết được trong cuộc đời mình, Nguyên Hồng đã khóc bao nhiêu lần! Có thể nói mỗi dòng chữ ông viết ra là một dòng nước mắt nóng bỏng tình xót thương ép thẳng ra từ trái tim vô cùng nhạy cảm của mình.

② Có thể xem đây là một trong nhiều lí do đã bồi đắp nên tính nhạy cảm nói trên của Nguyên Hồng: Con người ấy thiếu tình thương từ nhỏ nên luôn luôn khao khát tình thương và dễ thông cảm với những người bất hạnh. Ông mồ côi cha từ năm 12 tuổi. Mẹ lại đi bước nữa⁽²⁾ và thường phải đi làm ăn xa. Đó là một người đàn bà dịu hiền và có nhan sắc nhưng phải gắn bó với một người chồng già nghiện ngập bằng một cuộc hôn nhân ép uổng. Bà thương con vô cùng, nhưng do cảnh ngộ éo le nói trên, nên một thời gian dài sau khi chồng mất, bà không được gần con. Sau này, Nguyên Hồng viết truyện *Mơ Du* là để nói lên được phần nào tâm trạng đau đớn của người mẹ trẻ bị gia đình nhà chồng khinh ghét, xua đuổi, không cho phép tự do gần gũi con mình. Còn thân phận chú bé mồ côi phải sống nhờ vào một bà cô cay nghiệt nào đó thì nhà văn đã thuật lại trong tập hồi kí *Những ngày thơ ấu*:

Phần ② tập trung phân tích nội dung nào? Chú ý lí lẽ và bằng chứng trong phần ② này.

“Ngày 20-11-1931. Giá ai cho tôi một xu nhỉ? Chỉ một xu thôi! Để tôi mua xôi hay bánh khúc. Giời rét thế này, đi học một mình, vừa đi vừa cắn ngon xiết bao! Không! Không có ai cho tôi cả. Vì người ta có phải mẹ tôi đâu!”. [...]

Các câu trong hồi kí của Nguyên Hồng là bằng chứng cho ý kiến nào?

③ Cảnh ngộ ấy đã ném Nguyên Hồng vào môi trường những người cùng khổ nhất trong xã hội cũ. Ngay từ tuổi cấp sách đến trường, ông đã phải lăn lộn với đời sống dân nghèo để tự kiếm sống bằng những “nghề nhỏ mọn” nơi vườn hoa, cổng chợ, bến tàu, bến ô tô, bãi đá bóng,... chung đụng với mọi hạng trẻ “hư hỏng” của các lớp “căn bã”, tụi trẻ [...] bán báo, bán xôi chè, bánh kẹo, hoa quả, bán các đồ chơi lật vặt, đi ở bé con hay nhặt bóng quần⁽³⁾, hoặc ăn mày, ăn cắp từ con cá, lá rau.

Đoạn này làm rõ thêm điều gì ở nhà văn Nguyên Hồng?

(1) *Hư cấu*: tưởng tượng ra, không có thật.

(2) *Đi bước nữa*: kết hôn lần nữa.

(3) *Bóng quần*: quả bóng quần vợt (bóng tennis).

Năm 16 tuổi, khi phải rời bỏ quê hương đến thành phố Hải Phòng thì ông càng nhập hẳn vào cuộc sống của hạng người dưới đáy của xã hội thành thị. Hoàn cảnh ấy đã tạo nên ở Nguyên Hồng một cái gì đó có thể gọi là “chất dân nghèo, chất lao động”. Điều này không thể có ở những cây bút khác. Nó thể hiện ngay ở cái vẻ ngoài của nhà văn khiến người ta thoát tiếp xúc, không thể phân biệt ông với những người dân phu lam lũ hay những bác thợ cày nước da sạm màu nắng gió.

Điều gì làm nên sự khác biệt ở tác phẩm của Nguyên Hồng ?

Chất dân nghèo, chất lao động thể hiện rất rõ trong cung cách sinh hoạt vô cùng giản dị của ông: từ thói quen ăn mặc, đi đứng, nói năng, thái độ giao tiếp, ứng xử với mọi người đến cả những thích thú riêng trong ăn uống,... Bà Nguyên Hồng nói rằng, nhìn “ông ấy” cầm chén rượu khề khà nhắm nháp một mình, thấy không khác gì những bác phu xe ngày xưa ngồi uống rượu nơi hè phố sau những giờ lao động nặng nhọc. Chất dân nghèo, chất lao động đã thấm sâu vào văn chương, vào thế giới nghệ thuật của Nguyên Hồng. Ông thật sự là nhà văn của nhân dân lao động. [...]

Câu nói của bà Nguyên Hồng làm sáng tỏ cho điều gì?

(*Tuyển tập Nguyễn Đăng Mạnh*, tập 1, NXB Giáo dục, 2005)



1. Văn bản viết về vấn đề gì? Nội dung của bài viết có liên quan như thế nào với nhan đề *Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ*? Nếu được đặt nhan đề khác cho văn bản, em sẽ đặt là gì?
2. Để thuyết phục người đọc rằng: Nguyên Hồng “rất dễ xúc động, rất dễ khóc”, tác giả đã nêu lên những bằng chứng nào (ví dụ: “khóc khi nhớ đến bạn bè, đồng chí từng chia buồn”;...)?
3. Ý chính của phần ① trong văn bản là: Nguyên Hồng “rất dễ xúc động, rất dễ khóc”. Theo em, ý chính của phần ② và phần ③ là gì?
4. Văn bản trên cho em hiểu thêm gì về nội dung đoạn trích *Trong lòng mẹ* đã học ở Bài 3?
5. Viết một đoạn văn thể hiện cảm nghĩ của em về nhà văn Nguyên Hồng, trong đó có sử dụng một trong các thành ngữ sau: *chân lấm tay bùn, khổ rách áo ôm, đầu đường xó chợ, tình sâu nghĩa nặng*.



Vẻ đẹp của một bài ca dao^(*)

HOÀNG TIẾN TỰU^(**)

1 Chuẩn bị

– Xem lại mục *Chuẩn bị* ở bài *Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.

– Đọc trước văn bản *Vẻ đẹp của một bài ca dao*; tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Hoàng Tiến Tựu.

– Liên hệ với những hiểu biết của em về các bài ca dao đã học, suy nghĩ để trả lời các câu hỏi sau:

+ Ca dao là những sáng tác của ai? Thường bắt nguồn từ đâu? Thể thơ phổ biến của ca dao là thể thơ nào?

+ Bài ca dao *Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát* có gì giống và khác các bài ca dao đã học ở Bài 2?

2 Đọc hiểu

Đứng bên ni⁽¹⁾ đồng, ngó bên tê⁽²⁾ đồng, mênh mông bát ngát

Đứng bên tê đồng ngó bên ni đồng cũng bát ngát mênh mông

Thân em như chẻn⁽³⁾ lúa dòng dòng⁽⁴⁾

Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai.

Chú ý các từ địa phương: *ni, tê*.

① Bài ca dao này có hai cái đẹp: cái đẹp của cánh đồng và cái đẹp của cô gái thăm đồng. Cả hai cái đẹp đều được miêu tả rất hay. Cái hay ở đây là cái hay riêng của bài ca dao này, không thấy ở bất kì một bài ca dao nào khác.

Nội dung phần ① khẳng định điều gì?

② Phân tích bài ca dao này, nhiều người thường chia ra làm hai phần: phần trên (hai câu đầu) là hình ảnh cánh đồng; phần dưới (hai câu cuối) là hình ảnh cô gái thăm đồng. Thực ra không hoàn toàn như vậy. Bởi vì, ngay từ

Phần ② tập trung làm sáng tỏ ý nào? Từ “bởi vì” nhằm mục đích gì?

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(**) Tác giả Hoàng Tiến Tựu (1933 – 1998), quê ở Thanh Hoá.

(1) *Ni*: này (tiếng địa phương).

(2) *Tê*: kia (tiếng địa phương).

(3) *Chẻn* (có bản ghi là *chẹn*): nhánh của bông lúa.

(4) *Dòng dòng*: bông lúa non, còn nằm trong bẹ lá.

hai câu đầu, hình ảnh cô gái thăm đồng đã xuất hiện hết sức rõ nét và sống động. Cụm từ “mênh mông bát ngát” được đặt ở vị trí cuối cùng câu thứ nhất và đảo lại thành “bát ngát mênh mông” trong câu thứ hai, cũng ở vị trí cuối cùng. Trước đó, trước khi nói đến sự “mênh mông bát ngát” của cánh đồng, cô gái đã miêu tả và giới thiệu rất cụ thể về chỗ đứng cũng như cách quan sát cánh đồng của mình. Hình ảnh cô gái thăm đồng hiện lên với tất cả dáng điệu của một con người năng nổ, tích cực. Đứng “bên nì” rồi lại đứng “bên tê” để ngắm nhìn, quan sát cánh đồng từ nhiều phía, dường như cô muốn thu tóm, nắm bắt, cảm nhận cho thật rõ tất cả cái “mênh mông bát ngát” của đồng lúa quê hương.

③ Cả hai câu đầu đều không có chủ ngữ, khiến cho người nghe, người đọc rất dễ đồng cảm với cô gái, tưởng chừng như đang cùng cô gái đi thăm đồng, đang cùng cô “đứng bên nì đồng, ngó bên tê đồng...” và ngược lại. Nhờ vậy mà cái cảm giác về sự mênh mông, bát ngát của cánh đồng cũng lan truyền sang ta một cách tự nhiên và ta cảm thấy như chính mình đã trực tiếp cảm nhận và nói lên điều đó.

Phần ③ phân tích yếu tố nào của bài ca dao?

④ Nếu như hai câu đầu, cô gái đã phóng tầm mắt nhìn bao quát toàn bộ cánh đồng lúa quê hương để chiêm ngưỡng sự “bát ngát mênh mông” của nó, thì ở hai câu cuối, cô gái lại tập trung ngắm nhìn, quan sát và đặc tả riêng một “chến lúa dòng dòng” và liên hệ so sánh với bản thân mình một cách rất hồn nhiên:

Theo tác giả, hai câu cuối có gì khác biệt so với hai câu đầu của bài ca dao?

*Thân em như chiến lúa dòng dòng
Phát phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai.*

Chú ý các từ “ngọn nắng” và “gốc nắng”.

Hình ảnh “chến lúa dòng dòng” đang phát phơ trước làn gió nhẹ và “dưới ngọn nắng hồng ban mai” mới đẹp làm sao! Hình ảnh “chến lúa dòng dòng” tượng trưng cho cô gái đến tuổi dậy thì căng đầy sức sống. Hình ảnh “ngọn nắng” thật độc đáo. Có người cho rằng đã có “ngọn nắng” thì phải có “gốc nắng” và “gốc nắng” chính là Mặt Trời vậy.

Câu cuối có thể coi là kết luận không?

Bài ca dao quả là bức tranh tuyệt đẹp và giàu ý tưởng.

(Theo *Bình giảng ca dao*, NXB Giáo dục, 1992)



1. Nội dung chính của văn bản *Vẻ đẹp của một bài ca dao* là gì? Nhan đề đã khái quát được nội dung chính của văn bản chưa?

2. Theo tác giả, bài ca dao trên có những vẻ đẹp gì? Vẻ đẹp ấy được nêu khái quát ở phần nào của văn bản? Vẻ đẹp nào được tác giả chú ý phân tích nhiều hơn?

3. Để làm rõ vẻ đẹp của bài ca dao, tác giả Hoàng Tiến Tựu đã dựa vào những từ ngữ, hình ảnh nào? Em hãy chỉ ra một số ví dụ cụ thể trong văn bản.

4. Hãy tóm tắt nội dung chính của phần ②, ③, ④ trong văn bản *Vẻ đẹp của một bài ca dao* theo mẫu sau:

Phần ①	Nêu ý kiến: Bài ca dao có hai vẻ đẹp.
Phần ②	
Phần ③	
Phần ④	

5. So với những gì em biết về ca dao ở Bài 2, văn bản của tác giả Hoàng Tiến Tựu cho em hiểu thêm được những gì về nội dung và hình thức của ca dao? Em thích nhất câu, đoạn nào trong văn bản nghị luận này?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Giải thích nghĩa của các thành ngữ (in đậm) trong những câu dưới đây:

a) Giống **lớn nhanh như thổi**, “*com ăn mấy cũng không no, áo vừa mặc đã căng đứt chỉ*”. (Bùi Mạnh Nhị)

b) Chui mày **hôi như cú mèo** thế này, ta nào chịu được. (Tô Hoài)

c) Hai đứa trẻ kia bắt tôi mang về làm miếng mồi béo cho con gà chọi, con hoạ mĩ, con sáo mỏ ngà của chúng xơi ngon. Bọn **cá chậu chim lồng** ấy mà vớ được món ăn mỡ màng như thằng tôi thế này thì phải biết là thích. (Tô Hoài)

d) Mai sau **bể cạn non mòn**
 Ả ơi tay mẹ vẫn còn hát ru.

(Bình Nguyên)

e) Ngòi bút của ông dẫn ta đi vào những xóm lao động nghèo đói, lam lũ nhất ngày trước, nơi sống chen chúc những thợ thuyền phu phen, những người **buôn thúng bán bưng**... (Nguyễn Đăng Mạnh)

2. Thành ngữ ở các câu a, b trong bài tập 1 đều gồm hai yếu tố có quan hệ so sánh với nhau (được biểu thị bởi từ *như* chỉ sự so sánh). Hãy tìm thêm một số thành ngữ được cấu tạo theo kiểu như vậy và giải thích nghĩa của chúng.

3. Thành ngữ ở các câu c, d trong bài tập 1 đều gồm hai vế tương ứng với nhau (trong đó có sự đan xen giữa các từ ở mỗi vế). Ví dụ: cá – chim, chấu – lông; bẻ – non, cạn – mòn. Hãy tìm thêm một số thành ngữ được cấu tạo theo kiểu như vậy và giải thích nghĩa của chúng.

4. Ghép thành ngữ ở cột bên trái với nghĩa tương ứng ở cột bên phải. Cho biết các thành ngữ ấy sử dụng biện pháp tu từ nào.

Thành ngữ	Nghĩa
1) Thả con săn sắt bắt con cá sộp	a) làm ra ít tiêu pha nhiều
2) Thả mồi bắt bóng	b) may mắn rơi vào hoàn cảnh sung túc
3) Chuột sa chĩnh gạo	c) may mắn có được cái đang cần tìm
4) Buồn ngủ gặp chiếu manh	d) bỏ cái có thực chạy theo cái hư ảo
5) Bóc ngắn cắn dài	e) bỏ mối lợi nhỏ để thu mối lợi lớn

M 1) – e)

5. Tìm các dấu chấm phẩy được dùng trong những câu dưới đây và chỉ ra tác dụng của chúng trong câu:

a) Ai từng tiếp xúc với Nguyễn Hồng đều thấy rõ điều này: ông rất dễ xúc động, rất dễ khóc. Khóc khi nhớ đến bạn bè, đồng chí từng chia bùi sẻ ngọt; khóc khi nghĩ đến đời sống khổ cực của nhân dân mình ngày trước; khóc khi nói đến công ơn của Tổ quốc, quê hương đã sinh ra mình, đến công ơn của Đảng, của Bác Hồ đã đem đến cho mình lí tưởng cao đẹp của thời đại. (Nguyễn Đăng Mạnh)

b) Chẳng hạn, truyện dân gian kể, lúc Lê Lợi sinh ra có ánh sáng đỏ đầy nhà, mùi hương lạ khắp xóm; còn Nguyễn Huệ, khi ra đời, có hai con hổ chầu hai bên. (Bùi Mạnh Nhị)

6. Hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 5 – 7 dòng) về một tác phẩm, tác giả hoặc nhân vật trong những tác phẩm văn học em đã học; trong đoạn văn có sử dụng biện pháp tu từ so sánh như trong câu sau:

Có thể nói mỗi dòng chữ ông viết ra là một dòng nước mắt nóng bỏng tình xót thương ép thẳng ra từ trái tim vô cùng nhạy cảm của mình. (Nguyễn Đăng Mạnh)

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU



Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu⁽¹⁾ của lòng yêu nước^(*)

BÙI MẠNH NHỊ^(**)

1 Chuẩn bị

- Xem lại mục *Chuẩn bị* ở bài *Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.
- Đọc trước văn bản *Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước*; tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Bùi Mạnh Nhị.
- Vận dụng những hiểu biết về truyền thuyết *Thánh Gióng* (Bài 1) để hiểu thêm văn bản nghị luận này.

2 Đọc hiểu

① Chủ đề đánh giặc cứu nước là chủ đề lớn, cơ bản, xuyên suốt lịch sử văn học Việt Nam nói chung, văn học dân gian Việt Nam nói riêng. *Thánh Gióng* thể hiện tập trung chủ đề đánh giặc cứu nước, thuộc loại tác phẩm hay nhất cho chủ đề này.

Ở phần ①, tác giả khẳng định điều gì?

② *Gióng ra đời kì lạ*

Mẹ Gióng có thai Gióng không bình thường. Bà ướm chân mình vào vết chân khổng lồ rồi mang thai; lại có thai không phải chín tháng mười ngày mà mười hai tháng. Sự sinh nở thần kì, ta vẫn thường thấy trong truyện cổ dân gian. Chẳng hạn, truyện dân gian kể, lúc Lê Lợi sinh ra có ánh sáng đỏ đầy nhà, mùi hương lạ khắp xóm; còn Nguyễn Huệ, khi ra đời, có hai con hổ châu hai bên. Những chi tiết hoang đường kể về Gióng như thế là cách dân gian tưởng tượng ra để nhân vật của mình trở thành phi thường. Nhân dân muốn tạo những nét kì lạ, biểu hiện niềm yêu mến, sự tôn kính với nhân vật và tin rằng nhân vật đã ra đời kì lạ thì tất cũng lập chiến công kì lạ. [...]

Việc ra đời kì lạ của Gióng có ý nghĩa gì?

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(**) Tác giả Bùi Mạnh Nhị sinh năm 1955, quê ở Nam Định.

(1) *Vĩnh cửu*: rất lâu dài, tựa như sẽ còn mãi mãi.

③ *Gióng lớn lên cũng kì lạ*

Ba năm, Gióng không nói không cười, chỉ nằm im lặng. Nhưng bắt đầu cất lên tiếng nói thì đó là tiếng nói yêu nước, cứu nước. Tiếng nói ấy không phải là tiếng nói bình thường [...].

Gióng lớn nhanh như thổi, “com ăn mấy cũng không no, áo vừa mặc đã căng đứt chỉ”. [...] Gióng lớn lên bằng những thức ăn, thức mặc của nhân dân. Sức mạnh dũng sĩ của Gióng được nuôi dưỡng từ những cái bình thường, giản dị. Tất cả dân làng đùm bọc, nâng niu, nuôi nấng. “Nhân dân ta rất yêu nước, ai cũng mong Gióng lớn nhanh đánh giặc cứu nước. Gióng đầu còn là con chỉ của một bà mẹ, mà là con của mọi người, của nhân dân. Một người cứu nước sao đáng? Phải toàn dân góp phần chuẩn bị cho sức mạnh đánh giặc. Có vậy, khả năng đánh giặc, cứu nước mới lớn lên mau chóng. Gióng tiêu biểu cho sức mạnh toàn dân đó” (Lê Trí Viễn). [...]

Trích dẫn ý kiến của Lê Trí Viễn ở đây có tác dụng gì?

④ *Gióng vươn vai ra trận đánh giặc*

Giặc đến. Thế nước rất nguy. Chú bé Gióng đã vươn vai đứng dậy, biến thành tráng sĩ, mình cao hơn trượng, oai phong lẫm liệt. Sự vươn vai của Gióng có liên quan đến mô típ⁽¹⁾ truyền thống của truyện cổ dân gian. Thời cổ, nhân dân quan niệm người anh hùng phải không lồ về hình thể, sức mạnh, chiến công. Thần Trụ Trời và Sơn Tinh,... đều là những nhân vật không lồ. Cái vươn vai của Gióng là để đạt đến sự phi thường ấy [...]. Gióng vươn vai là tượng đài bất hủ⁽²⁾ về sự trưởng thành vượt bậc, về hùng khí, tinh thần của dân tộc trước vận nước lâm nguy [...].

Ở phần ④, tác giả tập trung phân tích nội dung gì?

Quang cảnh Gióng ra trận rất hùng vĩ, hoành tráng. Tất cả sức mạnh của ý chí cộng đồng, của thành tựu lao động, văn hoá được bộc lộ trong cuộc đối đầu với kẻ thù: ngựa sắt phun ra lửa, giáp sắt, nón sắt chở che cho người anh hùng, roi sắt dân dã, rất Việt Nam, cũng xuất hiện. Gậy sắt gãy, Gióng nhổ tre bên đường đánh giặc. Gióng đánh giặc cả bằng cây cỏ đất nước, bằng những gì có thể tiêu diệt được giặc. [...]

Câu văn nào nêu ý nghĩa của việc Gióng nhổ tre đánh giặc?

(1) *Mô típ* (dạng, kiểu): chỉ những yếu tố ổn định được sử dụng nhiều lần trong văn học nghệ thuật, nhất là văn học dân gian.

(2) *Bất hủ*: không hư hỏng, mục nát.

⑤ *Gióng bay lên trời và dấu xưa còn lại*

Đẹp giặc tan, Gióng đến chân núi Sóc, cởi áo sắt để lại, rồi cả người lẫn ngựa bay lên trời. Gióng ra đời đã phi thường thì ra đi cũng phi thường. Nhân dân trân trọng, yêu mến, muốn giữ mãi hình ảnh người anh hùng, nên đã để cho nhân vật trở về với cõi vô biên bất tử, để nhân vật sống mãi. Đó là phần thưởng cao nhất, đẹp nhất trao tặng người anh hùng. Hình tượng Gióng đã được bất tử hoá. Bay lên trời, Gióng hoá rồi. Gióng là non nước, đất trời, là mọi người Văn Lang, Gióng sống mãi. [...]

Chiến công của Gióng còn để lại cho quê hương, xứ sở nhiều chứng tích địa danh, sản vật,... Đó là dấu vết ngựa sắt phun ra lửa làm nên màu tre đằng ngà vàng óng, dấu chân ngựa thành những ao hồ chi chít. Nhân dân còn kể chỗ nào Gióng bắt đầu xuất quân; chỗ nào đoàn trẻ chăn trâu, người thợ rèn đi theo Gióng; chỗ nào Gióng nhổ bụi tre khổng lồ. Hội Gióng hằng năm cũng dựng lại cảnh không khí dân làng nuôi Gióng, bức tranh Gióng ra trận. Tất cả những chứng tích ấy như những viện bảo tàng thiên nhiên, bảo tàng lịch sử, bảo tàng văn hoá về Gióng, như muốn minh chứng rằng câu chuyện có thật, làm mọi người tin vào truyền thống giữ nước của dân tộc.

(Theo *Phân tích tác phẩm văn học dân gian trong nhà trường*,

NXB Giáo dục Việt Nam, 2012)

Ở phần ⑤, tác giả nêu lên các nội dung chính nào?

Tìm hiểu các từ “bất tử hoá”, “Gióng hoá”.

Bằng chứng nào cho thấy Gióng để lại các chứng tích?



1. Văn bản *Thánh Gióng* – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước viết về vấn đề gì? Vấn đề ấy được nêu khái quát ở phần nào? Qua văn bản, em hiểu truyền thuyết *Thánh Gióng* có ý nghĩa như thế nào?

2. Các mục ② *Gióng ra đời kì lạ*; ③ *Gióng lớn lên cũng kì lạ*; ④ *Gióng vươn vai ra trận đánh giặc*; ⑤ *Gióng bay lên trời và dấu xưa còn lại* đều dựa vào trình tự các sự kiện trong truyện *Thánh Gióng* nhưng tác giả không kể lại các sự kiện mà chủ yếu nêu lên nội dung gì?

3. Vì sao văn bản *Thánh Gióng* – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước là văn bản nghị luận văn học? Em hãy chỉ ra các lí lẽ và bằng chứng mà tác giả nêu ra trong văn bản.

4. Hãy viết một đoạn văn (khoảng 4 – 5 dòng) về hình tượng Thánh Gióng, trong đó có sử dụng thành ngữ “độc nhất vô nhị” (“có một không hai”).

Viết đoạn văn nêu cảm nghĩ về bài thơ lục bát

1 Định hướng

a) Viết đoạn văn nêu cảm nghĩ về bài thơ lục bát là ghi lại những cảm xúc của bản thân về bài thơ đó. Người viết cần trả lời câu hỏi: Bài thơ gợi cho em những cảm nghĩ gì? Đoạn văn có thể chỉ nêu cảm nghĩ về một chi tiết nội dung hoặc nghệ thuật của bài thơ lục bát mà em có ấn tượng và yêu thích.

b) Để viết đoạn văn nêu cảm nghĩ về bài thơ lục bát, các em cần chú ý:

- Đọc kĩ để hiểu bài thơ.
- Lựa chọn một yếu tố trong bài thơ mà em thấy yêu thích, thú vị nhất.
- Viết đoạn văn nêu rõ: Em thích nhất chi tiết, yếu tố,... nào trong bài thơ?

Vì sao?

2 Thực hành

Bài tập: Em hãy viết một đoạn văn phát biểu cảm nghĩ về một trong hai bài thơ lục bát (“À ơi tay mẹ”, “Về thăm mẹ”) hoặc về một bài ca dao Việt Nam đã học.

a) Chuẩn bị

- Đọc kĩ đề bài và xác định yêu cầu của đề.
- Chọn bài thơ mà em sẽ phát biểu cảm nghĩ.
- Đọc lại bài thơ.

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho đoạn văn bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi như:
- + Bài thơ lục bát em thích là bài thơ nào?
- + Nội dung hoặc yếu tố nghệ thuật nào trong bài thơ làm cho em thích? Vì sao em thích?

+ Em có suy nghĩ và cảm xúc gì về bài thơ?

– Lập dàn ý đoạn văn phát biểu cảm nghĩ về bài thơ theo gợi ý:

+ Mở đoạn: Nêu được tên bài thơ, tác giả (nếu có) và cảm nghĩ chung của em về bài thơ.

+ Thân đoạn:

• Chỉ ra nội dung hoặc nghệ thuật cụ thể của bài thơ khiến em yêu thích và có nhiều cảm xúc, suy nghĩ. Ví dụ: về nội dung, bài thơ viết về đề tài gia đình thân thuộc, về tình cảm yêu thương, gắn bó với tất cả mọi người,...; về hình thức, bài thơ sử dụng thể lục bát quen thuộc, gần gũi, có cách ngắt nhịp và gieo vần phù hợp với việc thể hiện nội dung tình cảm gia đình,...

• Nêu lên các lí do khiến em yêu thích. Ví dụ: về nội dung, bài thơ gọi cho em những kỉ niệm, tình cảm, cảm xúc thân thương về ông, bà, mẹ, cha và những người thân,...; về nghệ thuật, tác giả đã sử dụng các từ ngữ, hình ảnh rất sinh động, gợi cảm; các biện pháp tu từ và cách gieo vần, ngắt nhịp độc đáo;...

+ Kết đoạn: Khái quát lại cảm nghĩ của bản thân về ý nghĩa của bài thơ. Ví dụ: Bài thơ nói giúp cho em được những gì (tình cảm đối với ông, bà, cha, mẹ, người thân)?

c) Viết

Viết đoạn văn theo dàn ý đã lập. Chú ý lựa chọn các từ ngữ phù hợp để diễn tả cảm nghĩ của em về bài thơ.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại đoạn văn đã viết. Đối chiếu với yêu cầu đã nêu ở mục 1. Định hướng và dàn ý trong mục 2. Thực hành để tự phát hiện các lỗi và biết cách sửa lỗi.

NÓI VÀ NGHE

Trình bày ý kiến về một vấn đề

1 Định hướng

a) Trình bày ý kiến về một vấn đề là người viết nêu lên những suy nghĩ, nhận xét; đưa ra lí lẽ và bằng chứng cụ thể để làm sáng tỏ cho ý kiến của mình.

Sau đây là một số ví dụ yêu cầu em cần trình bày ý kiến:

– Có người cho rằng: Việc sử dụng các từ tiếng Anh trong giao tiếp của người Việt trẻ đang làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt. Ý kiến của em như thế nào?

– Em có ý kiến gì về nhận xét: “Đi tham quan, du lịch, chúng ta sẽ được mở rộng tầm mắt và học hỏi được nhiều điều”?

– Ý kiến của em như thế nào về vai trò của gia đình với mỗi người?

– Em có ý kiến gì về tác dụng của việc đọc truyện truyền thuyết, cổ tích?

b) Để trình bày ý kiến của mình, các em cần xác định:

– Đó là vấn đề gì? Ý kiến của em về vấn đề này như thế nào?

– Các lí lẽ và bằng chứng mà em định sử dụng để làm sáng tỏ vấn đề, thuyết phục mọi người là những gì?

– Khi trình bày cần có thêm thiết bị gì?

– Cần chú ý như thế nào khi nói (âm lượng, tốc độ, tư thế, thái độ và các yếu tố phi ngôn ngữ,...)?

2 Thực hành

Bài tập: Em có ý kiến gì về nhận xét: “Đi tham quan, du lịch, chúng ta sẽ được mở rộng tầm mắt và học hỏi được nhiều điều”?

a) Chuẩn bị

- Xác định mục đích và nội dung bài nói.
- Tìm tư liệu liên quan đến bài nói sẽ trình bày (tranh, ảnh, sách, báo,... về hoạt động tham quan, du lịch).
- Liên hệ với kinh nghiệm của bản thân và những người xung quanh về việc tham quan, du lịch.

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài nói bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi như:
 - + Tham quan, du lịch là gì?
 - + Mục đích của việc đi tham quan, du lịch là gì?
 - + Hoạt động tham quan, du lịch mang lại cho người tham gia những gì (về tình cảm, nhận thức, kinh nghiệm,...)?
 - + Nên đi tham quan, du lịch như thế nào cho phù hợp và có hiệu quả?
- Lập dàn ý cho bài nói theo ba phần:
 - + Mở đầu: Giới thiệu họ tên và vấn đề cần trình bày.
 - + Nội dung chính:
 - Nêu ý kiến của bản thân về vấn đề đặt ra. Ví dụ: Có nhiều cách làm giàu hiệu biết. Một trong những cách đó là việc tham quan, du lịch.
 - Giải thích tham quan, du lịch là gì. Ví dụ: Tham quan, du lịch là đi thăm những vùng đất mới, những danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử,...; nêu một số địa danh du lịch nổi tiếng có thực của đất nước và thế giới.
 - Nêu ích lợi của hoạt động tham quan, du lịch.
 - Nên đi tham quan, du lịch như thế nào để có hiệu quả? Ví dụ: Phải luôn chú ý quan sát, thường xuyên hỏi những gì mình chứng kiến; ghi chép, ghi hình lại những điều lí thú,...

+ Kết thúc:

- Khẳng định lại ý kiến của mình về lợi ích của việc đi tham quan du lịch.
- Nêu nguyện vọng và dự định của mình nếu được đi tham quan, du lịch.

c) Nói và nghe

- Dựa vào dàn ý đã làm để trình bày ý kiến của mình.
- Thảo luận giữa người nói và người nghe về các nội dung chính, các chi tiết trong bài trình bày; đặt câu hỏi và trả lời.
- Lưu ý: trình bày miệng, tránh viết thành văn để đọc; sử dụng điệu bộ, cử chỉ và các phương tiện hỗ trợ phù hợp.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Rút kinh nghiệm về nội dung và cách trình bày một vấn đề:

– Người nói: Đã nói đủ các ý có trong dàn bài chưa? Còn thiếu nội dung nào? Có mắc các lỗi về cách trình bày không?

– Người nghe: Có nắm được nội dung trình bày của người nói không? Có mắc các lỗi khi nghe không?

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

CON CÒ TRONG CA DAO^(*)

(1) Trong ca dao dân ca Việt Nam, có rất nhiều bài nói đến con cò. Những câu ca dao hay và có lẽ cũng rất cổ của ta, hầu hết mở đầu bằng “con cò...”: *con cò bay lả bay la, con cò bay bổng bay cao, con cò lặn lội bờ ao, con cò trắng bạch như vôi, con cò vàng, con cò kì, con cò quăm,...* Tại sao trong khi hát, nhân dân lao động Việt Nam lại hay nói nhiều đến loài chim ấy mà không nói đến loài chim khác?

(2) Trong các loài chim kiếm ăn ở đồng ruộng, chỉ có con cò thường gần gũi với người nông dân hơn cả. Những lúc cày cuốc, cấy hái, người nông dân Việt Nam thường thấy con cò bên họ: con cò lội theo luống cày, con cò bay trên đồng lúa bát ngát, con cò đứng trên bờ ruộng rửa lông, rửa cánh, ngẩng ngửa người nông dân làm lụng.

(3) Bận thân nhất của người nông dân trong lao động và sản xuất là con trâu. Nhưng trâu phải cái nặng chình chịch, đi đứng vụng vằng thật, nhưng chậm chạp, sống một cuộc đời gò bó, vất vả không mấy lúc thanh thoi, cho nên chỉ những lúc nghĩ đến cuộc đời nhọc nhằn, cực khổ của mình, người nông dân mới liên hệ đến con trâu, con vật tiêu biểu nhất cho sức sản xuất nơi đồng ruộng.

(4) Còn những lúc người dân lao động Việt Nam xúc cảm, tâm trí muốn vươn lên, muốn ca hát cho tâm hồn bay bổng thoải mái trong khi làm lụng, thì chỉ có con cò gợi hứng cho họ nhiều. Con cò trắng bạch kia tuy ngày đêm lặn lội, nhưng nhiều lúc lại bay lên mây xanh. Nó cũng vất vả, nhưng có vẻ trong trắng, thanh cao, có những lúc nó vẫy vùng thoải mái, nó sống một cuộc đời mà người dân lao động nước ta thời xưa hằng mong ước.

(Theo VŨ NGỌC PHAN, *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*,
NXB Văn học, Hà Nội, 2002)

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

Ghi vào vở chữ cái đúng trước phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 9):

1. Mục đích chính của đoạn trích trên là gì?

- A. Cung cấp thông tin về con cò và người nông dân
- B. Bày tỏ tình cảm của người viết với con cò
- C. Giải thích vì sao trong ca dao hay nhắc tới con cò
- D. Giới thiệu, thuyết minh về con cò và người nông dân

2. Phương án nào sau đây thể hiện rõ yếu tố nghị luận trong đoạn trích trên?

- A. Nhân vật và sự việc
- B. Lí lẽ và bằng chứng
- C. Lời kể và người kể
- D. Thời gian và địa điểm

3. Câu nào sau đây là câu nêu vấn đề để bàn luận?

- A. Trong ca dao dân ca Việt Nam, có rất nhiều bài nói đến con cò.
- B. Tại sao trong khi hát, nhân dân lao động lại hay nói nhiều đến con cò?
- C. Những câu ca dao hay và cổ nhất của ta, hầu hết mở đầu bằng “con cò...”.
- D. Bạn thân nhất của người nông dân trong lao động và sản xuất là con trâu.

4. Ý nào sau đây nêu đúng nhiệm vụ của đoạn (1) trong văn bản trên?

- A. Giải thích vấn đề cần bàn luận
- B. Nêu vấn đề cần bàn luận
- C. Chứng minh ý kiến của người viết
- D. Nêu cảm nghĩ của người viết

5. Nội dung chính của đoạn (2) là gì?

- A. Nói về sự gắn bó giữa con cò và người nông dân
- B. Ca ngợi cuộc sống của con cò và người nông dân
- C. Miêu tả đặc điểm và tính cách của loài cò
- D. Miêu tả cuộc sống lao động của người nông dân

6. Ý chính của đoạn (3) là gì?

- A. Khẳng định con trâu là người bạn thân nhất của người nông dân
- B. Miêu tả đặc điểm công việc và tính cách chậm chạp của con trâu
- C. Giải thích vì sao và khi nào người nông dân mới liên hệ đến con trâu
- D. Chứng minh con trâu là tiêu biểu nhất cho sức sản xuất nơi đồng ruộng

7. Câu nào sau đây nêu được ý chính của đoạn (4)?

- A. Con cò mới là người bạn thân nhất của người nông dân khi lao động.
- B. Con cò tuy ngày đêm lận lộn nhưng nhiều lúc lại bay lên mây xanh.
- C. Cuộc sống của con cò cũng vất vả nhưng có vẻ trong trắng, thanh cao.
- D. Con cò phù hợp với tâm trạng muốn ca hát khi làm lụng của nông dân.

8. Dòng nào nêu bằng chứng làm sáng tỏ cho lí lẽ: “Những câu ca dao hay và có lẽ cũng rất cổ của ta, hầu hết mở đầu bằng “con cò...”?”

- A. Những lúc cày cuốc, cấy hái, người nông dân thường thấy con cò bên họ
- B. Con cò bay lả bay la, con cò bay bổng bay cao, con cò lặn lội bờ ao,...
- C. Con cò lội theo luống cày, con cò bay trên đồng lúa bát ngát,...
- D. Con cò trắng kia tuy ngày đêm lặn lội, nhưng nhiều lúc lại bay lên mây xanh

9. Dòng nào sau đây nói đúng về hiện tượng từ mượn trong văn bản *Con cò trong ca dao*?

- A. Ít sử dụng từ mượn
- B. Không sử dụng từ Hán Việt
- C. Chỉ dùng từ thuần Việt
- D. Có sử dụng từ tiếng Anh

10. Viết một đoạn văn (khoảng 3 – 4 dòng) để trả lời cho câu hỏi: “Vì sao văn bản trên là văn bản nghị luận?”.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Đọc sách báo, truy cập internet, sưu tầm, tìm đọc các bài nghị luận văn học trình bày một ý kiến về cái hay, cái đẹp của tác phẩm văn học, nhất là các tác phẩm đã học, theo cách sau:

- Sử dụng công cụ tìm kiếm, gõ tên các tác phẩm văn học cần tìm.
- Thu thập các nguồn tư liệu gồm: bài viết, hình ảnh, video,...

2. Ghi chép và tích lũy những đoạn văn nghị luận hay mà em đã đọc được.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố hình thức (nhân đề, sa pô⁽¹⁾, hình ảnh, cách triển khai,...), nội dung (đề tài, chủ đề, ý nghĩa,...) của văn bản thông tin thuật lại một sự kiện, triển khai thông tin theo trật tự thời gian.
- Mở rộng được vị ngữ trong viết và nói.
- Viết được văn bản thuyết minh thuật lại một sự kiện.
- Trao đổi, thảo luận về ý nghĩa của một sự kiện lịch sử.
- Tự hào về lịch sử dân tộc; quan tâm đến những sự kiện nổi bật của địa phương, đất nước và thế giới;...

Kiến thức ngữ văn

1. Văn bản thông tin

– *Văn bản thông tin* là văn bản chủ yếu dùng để cung cấp thông tin về các hiện tượng tự nhiên, thuật lại các sự kiện, giới thiệu các danh lam thắng cảnh, hướng dẫn các quy trình thực hiện một công việc nào đó,... Văn bản thông tin thường được trình bày bằng chữ viết kết hợp với các phương thức khác như hình ảnh, âm thanh,...

– *Văn bản thuật lại một sự kiện* là loại văn bản thông tin, ở đó người viết thuyết minh (trình bày, miêu tả, kể lại) một sự kiện (lịch sử, văn hoá, khoa học,...). Trong văn bản, người viết thường sử dụng hình ảnh và nhiều câu trần thuật với trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn; thông tin thường được trình bày theo trật tự thời gian hoặc

(1) *Sa pô* (tiếng Anh: *sapo*, tiếng Pháp: *chapeau*): tiêu đề phụ hay phần giới thiệu tóm tắt nội dung bài báo. Trong một bài viết, sa pô nằm dưới tiêu đề, thường được in đậm nhằm thu hút sự chú ý của người đọc.

mối quan hệ nguyên nhân – kết quả. Trong văn bản thuật lại một sự kiện theo trật tự thời gian, người viết thường sắp xếp các thông tin về sự kiện xảy ra theo thứ tự từ trước đến sau, từ mở đầu đến diễn biến và kết thúc,...

2. Mở rộng vị ngữ

Vị ngữ là một trong hai thành phần chính của câu, chỉ hoạt động, trạng thái, đặc điểm của sự vật, hiện tượng nêu ở chủ ngữ. Vị ngữ thường được biểu hiện bằng động từ, tính từ và trả lời cho các câu hỏi *Làm gì?*, *Làm sao?*, *Như thế nào?* hoặc *Là gì?*. Câu có thể có một hoặc nhiều vị ngữ.

Để phản ánh đầy đủ hiện thực khách quan và biểu thị tình cảm, thái độ của người viết (người nói), vị ngữ thường được mở rộng thành cụm từ. Động từ, tính từ khi làm vị ngữ có khả năng mở rộng thành cụm động từ, cụm tính từ, bao gồm động từ, tính từ làm thành tố chính (trung tâm) và một hay một số thành tố phụ ở trước hoặc sau trung tâm. Ví dụ, trong câu: “Bác **tự đánh máy Tuyên ngôn Độc lập**⁽¹⁾ ở một cái bàn tròn.”, vị ngữ (in đậm) là một cụm động từ trong đó trung tâm là *đánh máy*, các thành tố phụ là *tự*, *Tuyên ngôn Độc lập* và *ở một cái bàn tròn*.

SƠ ĐỒ MỞ RỘNG VỊ NGỮ



ĐỌC HIỂU VĂN BẢN



Hồ Chí Minh và *Tuyên ngôn Độc lập*

BÙI ĐÌNH PHONG^(*)

1 Chuẩn bị

- Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.
- Khi đọc văn bản thông tin thuật lại một sự kiện theo trật tự thời gian, các em cần chú ý:

(*) Tác giả Bùi Đình Phong sinh năm 1950, quê ở Hà Tĩnh.

(1) *Tuyên ngôn Độc lập*: bản tuyên bố về nền độc lập của một quốc gia.

- + Thời điểm và nơi xuất hiện của văn bản. Thời điểm đó có ý nghĩa gì?
- + Thông tin chính mà văn bản cung cấp cho người đọc. Thông tin ấy được nêu ở phần nào của văn bản?
- + Những mốc thời gian được nhắc đến trong văn bản. Tương ứng với mỗi mốc thời gian đó là sự việc gì?
- + Các yếu tố nhan đề, sa pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự, dấu đầu dòng, hình ảnh, âm thanh,... trong văn bản. Những yếu tố đó có tác dụng gì?
- + Sự kiện được thuật lại. Ý nghĩa của việc thuật lại sự kiện đó đối với người đọc?
- Đọc trước văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”*; tìm hiểu về tác giả Bùi Đình Phong.
- Tìm hiểu về sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập* ngày 2-9-1945 và ghi lại những thông tin cần thiết. Ghi rõ nguồn cung cấp các thông tin ấy.

2 Đọc hiểu

Thứ Bảy, 1-9-2018

Bằng chính sự gan góc, quyết tâm của cả dân tộc vì một nền Cộng hoà Dân chủ, quyền tự do, độc lập thật sự, *Tuyên ngôn Độc lập* khẳng định dân tộc Việt Nam phải được tự do và độc lập; “nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập”.

[...]

Chú ý ngày đăng tải bài viết.

Phần in đậm (sa pô của bài báo) có tác dụng gì?



Quan sát kĩ hai bức ảnh.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập* tại Quảng trường Ba Đình ngày 2-9-1945. (Ảnh tư liệu)

① Ngày 4-5-1945, Hồ Chí Minh rời Pác Bó về Tân Trào. Giữa tháng 5, Người yêu cầu Trung úy Giôn, báo vụ⁽¹⁾ của OSS⁽²⁾ (cơ quan phục vụ chiến lược Mỹ), điện về Côn Minh, đề nghị thả tù cho Người cuốn *Tuyên ngôn Độc lập* của Hoa Kỳ.

Phần ① cung cấp thông tin gì? Tìm hiểu thêm bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Hoa Kỳ.

② Ngày 22-8-1945, Bác rời Tân Trào về Hà Nội. Tối 25-8, Người vào nội thành, ở tầng 2 nhà 48 Hàng Ngang.

Những thông tin cụ thể nào cần chú ý trong phần ②?

Sáng 26-8-1945, Hồ Chí Minh triệu tập và chủ trì cuộc họp Thường vụ Trung ương Đảng, bàn các vấn đề như chủ trương đối nội, đối ngoại trong tình hình mới; sớm công bố danh sách thành viên Chính phủ lâm thời⁽³⁾; chuẩn bị ra *Tuyên ngôn Độc lập*, tổ chức mít tinh lớn ở Hà Nội để Chính phủ ra mắt nhân dân. Ngày ra mắt Chính phủ lâm thời cũng là ngày nước Việt Nam công bố quyền độc lập và thiết lập chính thể Dân chủ Cộng hoà.

Ngày 27-8-1945, Người tiếp các bộ trưởng mới tham gia Chính phủ và đề nghị đầu tháng 9, Chính phủ ra mắt quốc dân và đọc *Tuyên ngôn Độc lập* mà Người đã chuẩn bị.

Người đưa bản thảo⁽⁴⁾ để các thành viên Chính phủ xét duyệt, đề nghị duyệt kĩ, vì ta sẽ đọc không phải chỉ để đồng bào cả nước ta nghe, mà còn cho cả Chính phủ Pháp và nhân dân Pháp, cho cả các nước đồng minh⁽⁵⁾ nghe. [...]

Ngày 28 và 29-8, ban ngày, Bác đến làm việc tại 12 Ngô Quyền, trụ sở của Chính phủ lâm thời. Người dành phần lớn thì giờ soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*. Buổi tối, tại 48 Hàng Ngang, một căn buồng vừa là phòng ăn, vừa là phòng tiếp khách, Bác tự đánh máy *Tuyên ngôn Độc lập* ở một cái bàn tròn.

Chú ý các mốc thời gian diễn ra các sự việc trong văn bản.

(1) Báo vụ: người có nhiệm vụ nhận và phát điện báo.

(2) OSS (US Office of Strategic Services): Cơ quan Tình báo Chiến lược Mỹ, tiền thân của CIA (Central Intelligence Agency) – Cơ quan Tình báo Trung ương Mỹ.

(3) Lâm thời: tạm trong một thời gian, chưa chính thức.

(4) Bản thảo: văn bản được soạn ra để đưa in.

(5) Các nước đồng minh: các nước liên kết quân sự với nhau chống lại các nước phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945).

Ngày 30-8, Bác mời một số đồng chí đến trao đổi, góp ý cho bản thảo *Tuyên ngôn Độc lập*. Người đọc cho mọi người nghe và hỏi ý kiến. Ngày 31-8, Bác bổ sung một số điểm vào bản thảo *Tuyên ngôn Độc lập*.

③ 14 giờ ngày 2-9-1945, trong cuộc mít tinh tại vườn hoa Ba Đình, trước hàng chục vạn đồng bào, trên diễn đàn cao và trang nghiêm, thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* do Người khởi thảo, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Thông tin nào được nhắc đến ở phần ③?

(Theo baodanang.vn)



1. Văn bản *Hồ Chí Minh* và “*Tuyên ngôn Độc lập*” thuật lại sự kiện gì, theo trình tự nào?
2. Nêu nội dung chính của từng phần trong văn bản.
3. Kẽ bảng sau vào vở và ghi lại mỗi thông tin cụ thể trong phần ② của văn bản (tương ứng với từng mốc thời gian) bằng một câu:

Mốc thời gian	Thông tin cụ thể
 22-8-1945	 Bác rời Tân Trào về Hà Nội.

4. Các bức ảnh được đưa vào văn bản nhằm mục đích gì?
5. Em thấy thông tin nào trong văn bản cần chú ý nhất? Vì sao?
6. Tờ lịch sau đây nhắc đến sự kiện lịch sử nào và cho em biết những thông tin gì về sự kiện ấy? Cách trình bày thông tin về sự kiện lịch sử ở tờ lịch này có gì khác với văn bản *Hồ Chí Minh* và “*Tuyên ngôn Độc lập*”?

THÁNG CHÍN

2019

SEPTEMBER

QUỐC KHÁNH

NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

(1945)

Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trình trọng đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* tuyên bố trước quốc dân và thế giới: nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ra đời. Tuyên ngôn khẳng định: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”.

NGÀY QUỐC KHÁNH

MON THỨ HAI

4

THÁNG TÁM (Đ)

NĂM KỶ HỢI

THÁNG QUÝ DẬU

NGÀY NHÂM DẦN

GIỜ CANH TÝ

♦ Bạch lộ: 05g18ph, ngày 10

♦ Thụ phân: 14g51ph, ngày 25

HÔN ĐAU

♦ GIỜ HOÀNG ĐẠO

TÝ (23-1), SỬU (1-3), THÌN (7-9),

TỶ (9-11), MÙI (13-15), TUẤT (19-21)

MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT	SUN	TUẦN
2	3	4	5	6	7	8	36

2 Diễn biến Chiến dịch⁽¹⁾ Điện Biên Phủ

1 Chuẩn bị

– Xem lại mục *Chuẩn bị* ở bài *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.

(1) *Chiến dịch*: toàn bộ các cuộc chiến đấu trên chiến trường trong một thời gian, được tổ chức theo một kế hoạch và mục đích nhất định.

– Đồ họa thông tin (infographic) thường dùng trong văn bản thông tin, là hình thức đồ họa trực quan sử dụng hình ảnh để trình bày thông tin (dữ liệu, kiến thức,...) một cách ngắn gọn và rõ ràng.

– Sưu tầm các văn bản thuyết minh về một sự kiện lịch sử *theo trật tự thời gian* và cho biết, ngoài cách trình bày thông tin như văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”* và tờ lịch ngày 2-9, còn có những cách trình bày hoặc sắp xếp thông tin nào khác?

2 Đọc hiểu

6-5-2019

Diễn biến

CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

Chiến dịch Điện Biên Phủ là đỉnh cao của cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954 của quân và dân ta. Sau 56 ngày đêm chiến đấu dũng cảm, quân và dân ta đã đập tan toàn bộ tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, giành thắng lợi hoàn toàn.

3 ĐỢT TIẾN CÔNG TẬP ĐOÀN CỨ ĐIỂM ĐIỆN BIÊN PHỦ



Đợt 1 (13 đến 17/3)

- Ta tiêu diệt 2 cứ điểm được tổ chức phòng ngự tốt nhất của địch là Him Lam và Độc Lập, mở toang cánh cửa phía Bắc và Đông Bắc cho quân ta tiến xuống lòng chảo và khu trung tâm.



Đợt 2 (30/3 đến 30/4)

- Đợt tấn công dai dẳng, dài ngày nhất, quyết liệt nhất, gay go nhất.
- Ta kiểm soát các điểm cao, khu trung tâm Điện Biên Phủ nằm trong tầm bắn các loại súng của ta. Quân địch rơi vào thế bị động, mất tinh thần cao độ.



Đợt 3 (1 đến 7/5)

- Quân ta tổng công kích tiêu diệt toàn bộ tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Ngày 7/5/1954, chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng.

Từ “diễn biến” trong nhan đề cho thấy thông tin trong bài viết sẽ được triển khai theo trình tự nào?

Chú ý các từ ngữ chỉ thời gian, địa điểm, tương quan lực lượng giữa ta và địch.

(Theo infographics.vn)



1. Thông tin chính mà văn bản *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ* cung cấp cho người đọc là gì? Dựa vào đâu mà người đọc dễ dàng nhận ra thông tin chính ấy?
2. Nội dung sa pô có liên quan gì đến nhan đề của văn bản?
3. Văn bản trên cung cấp những thông tin cụ thể nào? Cách trình bày các thông tin ấy giống nhau ở chỗ nào? Em có nhận xét gì về cách trình bày ấy (màu sắc, hình ảnh, cỡ chữ, các kí hiệu,...)?
4. Vì sao thông tin cụ thể về *Đợt 3* lại được in đậm?
5. Cách trình bày thông tin của văn bản *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ* có gì khác so với văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”*?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Tìm những câu được mở đầu bằng trạng ngữ chỉ thời gian trong các văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”* hoặc *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ*. Chỉ ra tác dụng của kiểu câu đó đối với việc trình bày các sự kiện lịch sử được đề cập trong văn bản.

2. Xác định vị ngữ trong các câu dưới đây. Trong số các vị ngữ vừa tìm được, vị ngữ nào là cụm từ?

- a) *Tráng sĩ mặc áo giáp, cầm roi, nhảy lên mình ngựa.* (Thánh Gióng)
- b) *Giặc tan vỡ.* (Thánh Gióng)
- c) *Người dành phần lớn thì giờ soạn thảo bản “Tuyên ngôn Độc lập”.* (Bùi Đình Phong)
- d) *Người đưa bản thảo để các thành viên Chính phủ xét duyệt.* (Theo Bùi Đình Phong)

3. Tìm vị ngữ là cụm động từ, cụm tính từ trong những câu dưới đây. Xác định từ trung tâm và các thành tố phụ trong mỗi cụm từ đó.

- a) *Đôi cánh tôi, trước kia ngắn hùn hoăn, bây giờ thành cái áo dài kín xuống tận chấm đuôi.* (Tô Hoài)
- b) *Để Choắt trả lời tôi bằng một giọng rất buồn rầu.* (Tô Hoài)

c) *Bác bổ sung một số điểm vào bản thảo “Tuyên ngôn Độc lập”.* (Theo Bùi Đình Phong)

d) *Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc “Tuyên ngôn Độc lập” tại Quảng trường Ba Đình ngày 2-9-1945.* (Theo Bùi Đình Phong)

4. Viết đoạn văn (khoảng 4 – 5 dòng) nêu cảm nghĩ của em về một văn bản thông tin đã học (trong đoạn văn đó có sử dụng vị ngữ là cụm từ). Xác định vị ngữ là cụm từ trong đoạn văn đó.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU



Giờ Trái Đất^(*)

1 Chuẩn bị

– Xem lại mục *Chuẩn bị* ở bài *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.

– Thu thập các thông tin liên quan đến việc hưởng ứng chiến dịch Giờ Trái Đất ở địa phương em và một số nơi khác. Trao đổi với mọi người xung quanh để thấy được ý nghĩa của Giờ Trái Đất.

2 Đọc hiểu

29/03/2014

Tối nay (29/3), 63 tỉnh thành Việt Nam sẽ cùng cả thế giới hành động trong chiến dịch Giờ Trái Đất, với nhiều hoạt động nhằm sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng và bảo vệ môi trường trước biến đổi khí hậu⁽¹⁾.

Chú ý thời gian đăng tải và sự kiện nêu ở sa pô của bài viết.

(*) Người biên soạn sách đã chỉnh sửa nhan đề.

(1) *Biến đổi khí hậu*: sự thay đổi của khí hậu và của những thành phần liên quan gồm đại dương, đất đai, bề mặt Trái Đất và băng quyển như tăng nhiệt độ, băng tan, và nước biển dâng.

① Vào năm 2004, Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế của Ô-xtrây-li-a (Australia) tìm kiếm phương pháp truyền thông⁽¹⁾ mới để đưa vấn đề biến đổi khí hậu vào hoạt động tuyên truyền. Tổ chức này đã thảo luận với Công ti quảng cáo Lê-ô Bóc-nét Xít-ni (Leo Burnett Sydney) về các ý tưởng truyền thông nhằm thu hút sự chú ý của người dân Ô-xtrây-li-a về vấn đề biến đổi khí hậu. Chiến dịch dựa trên niềm hi vọng rằng mỗi cá nhân đều có trách nhiệm với tương lai của Trái Đất nơi chúng ta đang sinh sống.

Chỉ ra thông tin chính của phần ①.

② Sang năm 2005, Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế Ô-xtrây-li-a và Công ti Lê-ô Bóc-nét Xít-ni bắt đầu xây dựng một ý tưởng tắt điện ở quy mô lớn, dự án có tên gọi “Tiếng tắt lớn”.

Chú ý các mốc thời gian và thông tin cụ thể được nhắc đến ở phần ②.

Đến năm 2006, nhà quảng cáo Lê-ô Bóc-nét được giao một nhiệm vụ khó khăn: đặt tên cho chiến dịch. Từ đó, tên “Giờ Trái Đất” ra đời, kêu gọi các cá nhân và doanh nghiệp tắt điện một tiếng đồng hồ vào tối thứ 7 cuối cùng của tháng 3 hằng năm. Tên gọi Giờ Trái Đất giúp chiến dịch mở rộng từ mục tiêu kêu gọi mọi người tắt đèn và các thiết bị sử dụng điện sang mục tiêu có tính bền vững, lâu dài hơn. Chiến dịch Giờ Trái Đất nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của Thị trường⁽²⁾ thành phố Xít-ni.

Xác định một số câu có vị ngữ được mở rộng trong văn bản này.

Vào ngày 31-3-2007, lễ khai mạc sự kiện Giờ Trái Đất được tổ chức tại Xít-ni, Ô-xtrây-li-a với sự tham gia của 2,2 triệu người dân và 2 100 doanh nghiệp tại đây, sự kiện kéo dài một tiếng đồng hồ từ 19h30 đến 20h30.

Chú ý các số liệu được đưa vào bài viết.



Biểu trưng của Giờ Trái Đất

Chỉ ra thông tin mà bức ảnh cung cấp thêm cho bài viết.

(1) *Truyền thông*: thông tin và tuyên truyền nói chung.

(2) *Thị trường*: người đứng đầu cơ quan hành chính thành phố ở một số nước.

Chiến dịch Giờ Trái Đất ban đầu chỉ nằm trong kế hoạch thuộc phạm vi quốc gia của Ô-xtrây-li-a nhưng đã thực sự thu hút sự quan tâm của thế giới và các nước bắt đầu tham gia vào chiến dịch Giờ Trái Đất những năm sau đó.

Vào ngày 29-3-2008, chiến dịch Giờ Trái Đất mở rộng được tổ chức ở 371 thành phố và thị trấn thuộc hơn 35 quốc gia trên thế giới với sự tham gia của hơn 50 triệu người.

Một năm sau đó (2009), chiến dịch Giờ Trái Đất đã thu hút sự tham gia của hàng trăm triệu người. Hơn 4 000 thành phố và thị trấn thuộc 88 quốc gia trên thế giới cùng biểu thị tinh thần chống biến đổi khí hậu bằng hành động tắt đèn trong vòng một giờ đồng hồ.

“Giờ Trái Đất không phải chỉ dừng lại ở hành động tắt đèn, mà đây là chiến dịch trong đó tất cả mọi người trên thế giới cùng nhau đoàn kết và thể hiện họ có thể làm gì trong suốt cả năm để bảo vệ hành tinh.”

(En-đi Rít-li (Andy Ridley),
Giám đốc và là người sáng lập chiến dịch Giờ Trái Đất toàn cầu)

Ý kiến của ông En-đi Rít-li được đưa vào văn bản có tác dụng gì?

③ Cuối năm 2009, nhận thức của thế giới về biến đổi khí hậu được nâng cao chưa từng thấy trong lịch sử tại Hội nghị biến đổi khí hậu Liên hiệp quốc với sự tham gia của 192 nước, diễn ra ở Cô-pen-ha-gen (Copenhagen), Đan Mạch. Cũng bắt đầu từ năm 2009, Việt Nam đã chính thức tham gia chiến dịch Giờ Trái Đất – hoạt động góp phần thay đổi nhận thức, thói quen sử dụng năng lượng của người dân.

Chỉ ra thông tin chính của phần ③.

(Theo baodautu.vn)



1. Văn bản *Giờ Trái Đất* thuật lại sự kiện gì? Chỉ ra bố cục của văn bản.
2. Các thông tin trong văn bản được sắp xếp theo trật tự thời gian. Hãy nêu các mốc thời gian được nhắc đến và tóm tắt thông tin chính tương ứng với mỗi mốc thời gian đó.
3. Văn bản trên sử dụng những phương tiện nào để cung cấp thông tin cho người đọc? Việc kết hợp các phương tiện đó có hiệu quả như thế nào?
4. Thông tin từ văn bản trên có ý nghĩa gì đối với bản thân em? Chỉ ra ít nhất một việc em sẽ làm để thể hiện ý nghĩa đó.

Viết bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện

1 Định hướng

a) Thuyết minh là phương thức giới thiệu những tri thức khách quan, xác thực và hữu ích về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân,... của các hiện tượng, sự vật trong tự nhiên, xã hội.

b) Muốn viết bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện, các em cần:

- 1 Xác định sự kiện cần thuật lại.
- 2 Tìm thông tin về sự kiện ở nhiều nguồn khác nhau (sách báo, internet, thực tế đời sống,...), chọn lọc những thông tin quan trọng.
- 3 Lựa chọn trật tự sắp xếp các thông tin về sự kiện.
- 4 Sử dụng chữ viết kèm theo hình ảnh để thuật lại sự kiện.
- 5 Trình bày theo cách truyền thống hoặc đồ họa thông tin; có thể viết tay hoặc thiết kế văn bản trên máy tính.

Ví dụ:

Ba văn bản: *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”*, *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ*, *Giờ Trái Đất* đều là các văn bản thuyết minh về các sự kiện. Các văn bản này đều có những điểm chung sau đây:

- Nêu tên sự kiện được thuật lại ở tiêu đề của văn bản.
- Tóm tắt thông tin quan trọng về sự kiện bằng sơ đồ.
- Thuật lại sự kiện bằng cách nêu các sự việc cụ thể và sắp xếp các sự việc ấy theo trật tự thời gian (mở đầu, diễn biến và kết thúc). Với mỗi sự việc cụ thể, thường nêu thời gian và địa điểm diễn ra sự việc ấy.
- Đưa thêm các ý kiến, ảnh tư liệu có liên quan nhằm cung cấp thêm thông tin về sự kiện.

– Chủ yếu sử dụng kiểu câu trần thuật, nhiều câu có trạng ngữ chỉ thời gian hoặc nơi chốn,... để thuật lại sự kiện.

2 Thực hành

Bài tập: Ở địa phương hoặc ở trường em, mọi người thường nhắc đến những sự kiện lớn nào đã diễn ra? Hãy chọn một sự kiện mà em và nhiều người quan tâm để thuật lại sự kiện đó. Trình bày bài viết theo cách truyền thống hoặc đồ họa thông tin.

a) Chuẩn bị

- Chọn sự kiện để thuật lại.
- Thu thập thông tin về sự kiện từ các nguồn khác nhau như sách báo, internet,...
- Dự kiến cách trình bày bài viết: theo cách truyền thống hoặc đồ họa thông tin.
- Dự kiến bố cục của bài (theo cách truyền thống hoặc đồ họa thông tin).

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý

Dựa vào mục a) ở trên, hãy tìm hiểu:

- + Sự kiện đó xảy ra khi nào? Ở đâu? Liên quan đến những ai?
- + Đầu là sự việc mở đầu, diễn biến và kết thúc?
- + Có những hình ảnh nào được dùng để minh họa cho sự kiện?

– Lập dàn ý bằng cách dựa vào các ý đã tìm được ở trên, lựa chọn và sắp xếp lại theo ba phần của bài viết.

Theo cách truyền thống

- + Sa pô (nếu có): Giới thiệu tóm tắt về sự kiện.
- + Mở bài: Nêu tên sự kiện, thời gian xảy ra sự kiện.
- + Thân bài: Nêu các sự việc cụ thể và sắp xếp các sự việc ấy theo trật tự thời gian; các hình ảnh có liên quan nhằm cung cấp thêm thông tin về sự kiện.
- + Kết bài: Nêu sự việc kết thúc sự kiện.

Theo đồ họa thông tin

- + Nội dung chính giống như cách truyền thống.
- + Lựa chọn một kiểu đồ họa để trình bày các thông tin chính, ngắn gọn.

c) Viết

Theo cách truyền thống

- + Đặt tiêu đề cho bài viết (nếu có).
- + Viết sa pô (nếu có).
- + Viết đoạn mở bài, thân bài, kết bài theo dàn ý đã lập.

Theo đồ họa thông tin

- + Trình bày thông tin theo một mẫu đồ họa nhất định.
- + Nội dung ngắn gọn, bao gồm: tiêu đề và nội dung (chữ viết, hình ảnh, kí hiệu).

- d) Kiểm tra và chỉnh sửa
- Đọc lại bài viết hoặc đồ họa thông tin.
 - Xem xét, phát hiện và sửa được các lỗi về nội dung thuật lại một sự kiện theo trật tự thời gian và các lỗi về hình thức trình bày.

NÓI VÀ NGHE

Trao đổi, thảo luận về ý nghĩa của một sự kiện lịch sử

1 Định hướng

a) Trao đổi, thảo luận về ý nghĩa của một sự kiện lịch sử là hoạt động giúp chúng ta hiểu rõ hơn ý nghĩa của sự kiện đó và ảnh hưởng của nó với cuộc sống ngày nay.

b) Khi trao đổi, thảo luận về ý nghĩa của một sự kiện lịch sử, các em cần chú ý:

- Lựa chọn và xác định sự kiện lịch sử cần trao đổi, thảo luận. Chẳng hạn, có thể trao đổi, thảo luận về ý nghĩa của một trong số sự kiện được nhắc đến ở các văn bản đọc hiểu.

- Lập dàn ý cho bài nói trao đổi, thảo luận về ý nghĩa của một sự kiện lịch sử đã chọn.

- Tương tác tốt trong khi trao đổi, thảo luận.

Dưới đây là một gợi ý về quy trình trao đổi, thảo luận:



2 Thực hành

Bài tập: Trao đổi, thảo luận về ý nghĩa của một sự kiện lịch sử nổi bật của Việt Nam hoặc thế giới mà em và mọi người cùng quan tâm.

a) Chuẩn bị

- Lựa chọn sự kiện lịch sử cần trao đổi, thảo luận.

– Thu thập và lựa chọn các thông tin về sự kiện, những ý kiến đánh giá về ý nghĩa của sự kiện đó từ các nguồn khác nhau như sách báo, internet,...

– Lựa chọn phương tiện hỗ trợ trao đổi, thảo luận (giấy, máy tính, tranh ảnh, sơ đồ,...).

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Mở bài: Nêu tên sự kiện và ý nghĩa khái quát của sự kiện.

– Thân bài:

+ Thuật lại ngắn gọn diễn biến của sự kiện theo trình tự thời gian.

+ Nêu ý nghĩa của sự kiện vào thời điểm mà nó xảy ra và ảnh hưởng của sự kiện đối với cuộc sống ngày nay. Lưu ý: Đây là nội dung chính của buổi thảo luận. Trong phần này, người nói có thể đưa ra đánh giá chung của mọi người hoặc ý kiến riêng của bản thân.

– Kết bài: Khẳng định lại ý nghĩa của sự kiện.

c) Nói và nghe

– Một bạn dựa vào dàn ý đã làm để trình bày ý nghĩa của một sự kiện lịch sử.

– Cả lớp trao đổi, thảo luận về ý nghĩa của sự kiện:

+ Người nói nêu diễn biến và ý nghĩa của sự kiện theo dàn ý đã lập được; sử dụng các phương tiện hỗ trợ (nếu có).

+ Người nghe theo dõi, nắm bắt được diễn biến và ý nghĩa của sự kiện.

+ Người nói và người nghe trao đổi, thảo luận về ý nghĩa của sự kiện bằng cách nêu ra các quan điểm hoặc câu hỏi của bản thân. Có thái độ phù hợp khi trao đổi.

– Kết thúc: Khẳng định lại ý nghĩa của sự kiện.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Nhớ lại, rút kinh nghiệm về nội dung và cách trao đổi, thảo luận về ý nghĩa của một sự kiện lịch sử.

– Người nói:

+ Xem xét nội dung bài nói đã đầy đủ chưa (diễn biến và ý nghĩa của sự kiện)?

+ Cách trình bày: Diễn đạt có rõ ràng, dễ hiểu không? Ngôn ngữ, điệu bộ, thái độ và các phương tiện hỗ trợ khác đã phù hợp chưa?

– Người nghe:

+ Hiểu đúng và tóm tắt được các thông tin (diễn biến và ý nghĩa của sự kiện) mà người nói cung cấp.

+ Thái độ nghe: tập trung chú ý theo dõi người nói, nêu câu hỏi nếu thấy chưa rõ,...

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc bản đồ hoạ thông tin dưới đây và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

Cách mạng tháng Tám năm 1945 là một trong những sự kiện trọng đại nhất, oanh liệt nhất của dân tộc Việt Nam trong thế kỉ XX.

17-8-2015

Những mốc son

của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công là thắng lợi vĩ đại đầu tiên của nhân dân ta từ khi có Đảng lãnh đạo, mở ra bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam.



(Dẫn theo vietnamplus.vn)

Ghi vào vở chữ cái đứng trước phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 8):

1. Yếu tố nào sau đây **không** có trong văn bản trên?
 - A. Nhan đề văn bản
 - B. Các thông tin chính
 - C. Nguồn cung cấp thông tin
 - D. Các số thứ tự đánh dấu thông tin
2. Phương án nào nêu đúng nhất sự kiện lịch sử được thuật lại trong văn bản trên?
 - A. Đại hội Quốc dân họp ở Tân Trào (Tuyên Quang)
 - B. Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc được thành lập
 - C. Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945
 - D. Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập*
3. Các mốc thời gian được nhắc đến nhiều nhất trong văn bản thuộc tháng năm nào?
 - A. Tháng 3-1945
 - B. Tháng 8-1945
 - C. Tháng 9-1945
 - D. Tháng 10-1945
4. Em sẽ đọc các mốc thời gian trong văn bản theo thứ tự như thế nào?
 - A. Đọc lần lượt từng mốc bên trái trước, từ trên xuống dưới
 - B. Đọc lần lượt từng mốc bên phải trước, từ trên xuống dưới
 - C. Đọc lần lượt từng mốc từ phải sang trái, từ trên xuống dưới
 - D. Đọc lần lượt từng mốc từ trái sang phải, từ trên xuống dưới
5. Vì sao mốc thời gian “2-9-1945” lại được in màu đỏ?
 - A. Vì đây là mốc thời gian cuối cùng được nhắc đến
 - B. Vì đây là mốc thời gian quan trọng, cần được lưu ý
 - C. Vì đây là một ngày lễ lớn có từ xa xưa của dân tộc
 - D. Vì muốn làm cho màu sắc của văn bản sinh động
6. Câu nào sau đây có vị ngữ được mở rộng với ba thành tố phụ?
 - A. Đại hội Quốc dân thông qua Lệnh Tổng khởi nghĩa.
 - B. Khởi nghĩa đã hoàn toàn thắng lợi ở Thủ đô Hà Nội.
 - C. Ủy ban giải phóng dân tộc ra mắt quốc dân.
 - D. Khởi nghĩa giành chính quyền tại Sài Gòn.
7. Các bức ảnh trong văn bản trên **không** có tác dụng nào sau đây?
 - A. Làm cho hình thức của văn bản trở nên sinh động, hấp dẫn
 - B. Làm cho các thông tin trong văn bản có tính chân thực hơn

- C. Bổ sung thêm thông tin cho người đọc
D. Quy định thứ tự đọc các thông tin của văn bản
8. Qua nội dung của văn bản, em hiểu nghĩa của từ “mốc son” là gì?
A. Một khoảng thời gian dài
B. Một thời điểm quan trọng
C. Một thời kì phát triển
D. Một giai đoạn khó khăn
9. Qua văn bản, kết hợp với những hiểu biết của em, hãy cho biết mốc thời gian nào trong tháng Tám (1945) được coi là quan trọng nhất? Vì sao?
10. Hãy cho biết việc trình bày bằng đồ họa giúp gì cho em trong việc hiểu và ghi nhớ thông tin của một sự kiện?

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Đọc sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 6*, tập trung vào các bài thuật lại một sự kiện nổi bật của nước ta và thế giới được trình bày theo trật tự thời gian.
2. Đọc sách báo, truy cập internet, thu thập tư liệu (gồm các bài viết, hình ảnh, video,...) liên quan đến các sự kiện nổi bật như Cách mạng tháng Tám 1945, Hồ Chí Minh viết và đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, chiến dịch Giở Trái Đất,...

ÔN TẬP VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được các nội dung cơ bản đã học trong học kì I, gồm kĩ năng đọc hiểu, viết, nói và nghe; các đơn vị kiến thức tiếng Việt, văn học.
- Nêu được yêu cầu về nội dung và hình thức của các câu hỏi, bài tập giúp em tự đánh giá kết quả học tập cuối kì.

NỘI DUNG ÔN TẬP

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

Câu 1. Thống kê tên các thể loại, kiểu văn bản và tên văn bản cụ thể đã học trong sách *Ngữ văn 6*, tập một:

 – Truyền thuyết: *Thánh Gióng*,...
– ...

Câu 2. Nêu nội dung chính của các văn bản đọc hiểu trong sách *Ngữ văn 6*, tập một theo bảng sau:

Loại	Tên văn bản	Nội dung chính
Văn bản văn học		
Văn bản nghị luận	 <i>Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước</i>	 Chỉ ra nội dung và ý nghĩa của truyện <i>Thánh Gióng</i> .
Văn bản thông tin		

Câu 3. Nêu những điểm cần chú ý về cách đọc truyện (truyện thuyết, cổ tích), thơ (lục bát) và kí (hồi kí, du kí).

Câu 4. Theo em, trong sách *Ngữ văn 6*, tập một có những nội dung nào gần gũi và có tác dụng với đời sống hiện nay và với chính bản thân em? Hãy nêu lên một văn bản và làm sáng tỏ điều đó.

VIẾT

Câu 5. Thống kê tên các kiểu văn bản và yêu cầu luyện viết các kiểu văn bản đó trong sách *Ngữ văn 6*, tập một theo mẫu sau:

- M** – Văn bản tự sự:
+ Viết được bài hoặc đoạn văn kể về một kỉ niệm của bản thân.
+ ...
– ...

Câu 6. Nêu các bước tiến hành viết một văn bản, chỉ ra nhiệm vụ của mỗi bước:

Thứ tự các bước	Nhiệm vụ cụ thể
M – Bước 1: Chuẩn bị	M – Thu thập, lựa chọn tư liệu và thông tin về vấn đề sẽ viết. – ...

Câu 7. Nêu tác dụng của việc tập làm thơ lục bát và tập viết bài văn kể về một kỉ niệm của bản thân.

NÓI VÀ NGHE

Câu 8. Nêu các nội dung chính được rèn luyện trong kĩ năng nói và nghe ở sách *Ngữ văn 6*, tập một. Các nội dung nói và nghe liên quan gì đến nội dung đọc hiểu và viết?

TIẾNG VIỆT

Câu 9. Liệt kê tên các nội dung tiếng Việt được học thành mục riêng trong sách *Ngữ văn 6*, tập một theo bảng sau:

- M** – Bài 1: Từ đơn và từ phức (từ ghép, từ láy)
– ...

ĐỊNH HƯỚNG ĐÁNH GIÁ

Nội dung

Đánh giá năng lực vận dụng các kiến thức tiếng Việt và văn học đã học vào việc đọc hiểu và viết văn bản. Yêu cầu vận dụng các kiến thức và kĩ năng đã học được vào tình huống mới, với ngữ liệu mới tương tự các ngữ liệu đã học cả về nội dung, hình thức và độ khó; khuyến khích sự sáng tạo của các em trong ý tưởng và thể hiện, trình bày.

Hình thức

a) Đọc hiểu một văn bản mới có thể loại hoặc kiểu văn bản như các văn bản đã học (văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin). Câu hỏi đọc hiểu kết hợp cả trắc nghiệm khách quan và viết câu trả lời ngắn. Các câu hỏi tập trung kiểm tra sự vận dụng kiến thức văn học và tiếng Việt đã học trong học kì I.

b) Viết một đoạn hoặc bài văn ngắn với hình thức như các kiểu văn bản đã được học gồm: tự sự, miêu tả, nghị luận, thuyết minh, biểu cảm.

TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I

I. Đọc hiểu

a) Đọc đoạn thơ sau và chọn một phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 6):

Mình về với Bác đường xuôi
Thưa giùm Việt Bắc không nguôi nhớ Người
Nhớ Ông Cụ mắt sáng ngời
Áo nâu túi vải đẹp tươi lạ thường!
Nhớ Người những sáng tinh sương
Ung dung yên ngựa trên đường sồi reo
Nhớ chân Người bước lên đèo
Người đi rừng núi trông theo bóng Người...

(Trích *Việt Bắc* – Tố Hữu)

1. Câu nào sau đây nêu **không** đúng đặc điểm của đoạn thơ trên?

- A. Đoạn thơ trên được viết theo thể thơ lục bát.
- B. Đoạn thơ trên có các tiếng cuối dòng lục vần với tiếng thứ sáu dòng bát.
- C. Đoạn thơ trên có các tiếng cuối dòng bát trước vần với tiếng cuối dòng lục sau.
- D. Đoạn thơ trên có các tiếng cuối dòng lục vần với tiếng cuối của dòng bát.

2. Từ “nhớ” được lặp lại nhiều lần có tác dụng gì?
- Làm nổi bật hình ảnh Bác Hồ ở chiến khu Việt Bắc
 - Thể hiện tình cảm của Bác Hồ với người dân Việt Bắc
 - Thể hiện sự gắn bó của Bác Hồ với chiến khu Việt Bắc
 - Thể hiện tình cảm lưu luyến của người dân Việt Bắc với Bác Hồ
3. Phương án nào nêu đúng các từ đồng nghĩa trong đoạn thơ trên?
- Mình, Bác, Ông Cụ
 - Bác, Ông Cụ, Người
 - Mình, Bác, Người
 - Mình, Ông Cụ, Người
4. Dòng thơ nào chứa từ láy?
- Nhớ chân Người bước lên đèo
 - Áo nâu túi vải đẹp tươi lạ thường!
 - Ung dung yên ngựa trên đường sồi reo
 - Người đi rừng núi trông theo bóng Người
5. Phương án nào nêu đúng ý nghĩa mà đoạn thơ trên muốn làm nổi bật?
- Tình cảm của Bác Hồ đối với người dân Việt Bắc
 - Nỗi nhớ da diết của người dân Việt Bắc đối với Bác Hồ
 - Niềm tự hào của người dân Việt Bắc về Bác Hồ
 - Niềm tin của người dân Việt Bắc đối với Bác Hồ
6. Biện pháp nghệ thuật nào thể hiện được nỗi nhớ da diết của người dân Việt Bắc đối với Bác Hồ?
- Sử dụng các từ ngữ và hình ảnh đẹp
 - Sử dụng nhiều tính từ và động từ
 - Sử dụng biện pháp điệp từ “nhớ”
 - Sử dụng nhiều vần bằng trong các câu thơ

b) Đọc đoạn trích sau và chọn một phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 7 đến câu 9):

**27-1-1973: KÍ HIỆP ĐỊNH PA-RI (PARIS) CHẤM DỨT CHIẾN TRANH,
LẬP LẠI HOÀ BÌNH Ở VIỆT NAM**

Báo *Nhân Dân* số ra ngày Chủ nhật 28-1-1973 đã in trên trang nhất những dòng chữ to, nét đậm, in hai màu đỏ và đen nổi bật: Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã giành được thắng lợi vĩ đại.

Hiệp định Pa-ri đã được kí chính thức. [...]

Trong những ngày tháng Giêng năm bảy mươi ba đó, tất cả các báo chí, các đài phát thanh và vô tuyến truyền hình ở Pa-ri cũng như ở trên thế giới đều liên tiếp đưa tin về Hội nghị Pa-ri và bản Hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam. Trung tâm Hội nghị quốc tế ở Đại lộ Kle-bơ (Kleber) đã trở thành trung tâm thu hút sự chú ý của dư luận toàn thế giới.

Những ngày lịch sử nối tiếp nhau dồn dập.

Ngày 22-1-1973, các chuyên viên của Việt Nam và Hoa Kỳ so lại lần cuối cùng các văn kiện đã thoả thuận xong giữa hai bên.

Ngày 23-1-1973, đúng 12 giờ 30 phút (giờ Pa-ri), Hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam đã được kí tắt giữa cố vấn đặc biệt Lê Đức Thọ và Kít-xinh-giơ (Kissinger).

Ngày 27-1-1973, đúng 11 giờ (giờ Pa-ri), Hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam đã được kí chính thức giữa các Bộ trưởng Ngoại giao của các bên.

Cùng ngày, bốn nghị định thư của Hiệp định cũng đã được kí kết.

Như thế là sau 4 năm, 8 tháng, 14 ngày, với 202 phiên họp công khai và 24 đợt gặp riêng, cuộc đấu tranh của nhân dân ta trên bàn thương lượng đã giành được thắng lợi. Tập văn bản Hiệp định và các nghị định thư bằng hai thứ tiếng Việt và Anh đã được thoả thuận xong. Buổi lễ kí kết đã diễn ra trong khung cảnh trang nghiêm tại phòng họp lớn của Trung tâm Hội nghị quốc tế Kle-bơ. Ở bên ngoài, dọc Đại lộ Kle-bơ, hàng ngàn đại biểu Việt kiều và nhân dân Pháp đã nồng nhiệt vỗ tay, vẫy cờ đỏ sao vàng và cờ xanh đỏ có sao vàng ở giữa, hô khẩu hiệu chào mừng các đại biểu Việt Nam chiến thắng.

(Theo <https://www.maxreading.com>)

7. Phương án nào nêu đúng căn cứ để xác định đoạn trích trên là văn bản thông tin về một sự kiện lịch sử?

- A. Nêu lên các diễn biến quan trọng về việc kí kết Hiệp định Pa-ri
- B. Nêu lên các lí do dẫn đến việc kí kết Hiệp định Pa-ri
- C. Nêu lên các căn cứ khoa học về việc kí kết Hiệp định Pa-ri
- D. Nêu lên tác dụng và ý nghĩa của việc kí kết Hiệp định Pa-ri

8. So với nhan đề văn bản, thông tin nào sau đây là quan trọng nhất?

- A. Hiệp định đã được kí tắt giữa cố vấn Lê Đức Thọ và Kít-xinh-giơ
- B. Báo *Nhân Dân* số ra ngày Chủ nhật 28-1-1973 đã đưa tin này
- C. Buổi lễ kí kết đã diễn ra tại Trung tâm Hội nghị quốc tế Kle-bơ
- D. Hiệp định Pa-ri được kí ngày 27-1-1973, chiến tranh đã chấm dứt

9. Phương án nào sau đây nêu đúng đặc điểm văn bản thông tin thể hiện trong đoạn trích trên?

- A. Nhiều trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn
- B. Nhiều bằng chứng quan trọng được nêu lên
- C. Nhiều lí lẽ được phân tích và làm sáng tỏ
- D. Nhiều ý kiến, nhận định đánh giá về sự kiện lịch sử

10. Liệt kê ba thông tin theo em là quan trọng trong đoạn trích trên.

II. Viết

Chọn một trong hai đề sau để viết thành bài văn ngắn (khoảng 2 trang).

Đề 1. Hình ảnh người mẹ hoặc người bố trong một bài thơ đã đọc khiến em xúc động nhất.

Đề 2. Em có thích đọc truyện cổ tích không? Vì sao? Hãy trình bày ý kiến của mình.

SỔ TAY HƯỚNG DẪN ĐỌC, VIẾT, NÓI VÀ NGHE

CÁCH ĐỌC

1. Đọc hiểu văn bản truyện

Khi đọc văn bản *truyện*, các em cần chú ý một số yêu cầu chung sau đây:

ĐỌC TRUYỆN NÓI CHUNG

- Nhận biết được văn bản kể chuyện gì, có những nhân vật nào, ai là người được chú ý nhất, những chi tiết nào đáng nhớ.
- Nêu được trình tự diễn ra của các sự việc và mối quan hệ của các sự việc ấy; mở đầu và kết thúc truyện có gì đặc biệt,...
- Nhận biết được chủ đề của truyện; chỉ ra được sự liên quan của chủ đề ấy với cuộc sống hiện nay và bản thân các em.

Ngoài ra, các em cần chú ý thêm một số yêu cầu riêng do đặc điểm mỗi thể loại:

TRUYỆN THUYẾT	• Nhận biết được sự kiện lịch sử liên quan đến câu chuyện được kể. • Chỉ ra tác dụng của những chi tiết hoang đường, kì ảo.
CỔ TÍCH	• Nhận biết được kiểu nhân vật trong truyện (chẳng hạn: nhân vật bất hạnh, nhân vật dũng sĩ, nhân vật có tài năng kì lạ, nhân vật thông minh, nhân vật ngốc nghếch,...). • Hiểu được quan niệm và ước mơ của nhân dân lao động qua cách kết thúc có hậu thường thấy trong truyện cổ tích; nêu được tác dụng của các chi tiết thần kì.
ĐỒNG THOẠI	• Nhận biết loài vật được tác giả nhân hoá trong truyện. • Chỉ ra những biểu hiện của nhân vật trong truyện vừa có đặc điểm của loài vật, vừa có tính cách như con người.
TRUYỆN NGẮN	• Nhận biết tính cách nhân vật qua các chi tiết miêu tả ngoại hình, tâm lí, hành động và lời nói. • Nhận biết được lời người kể chuyện và lời nhân vật; ngôi kể và tác dụng của ngôi kể trong truyện.

2. Đọc hiểu văn bản thơ

Khi đọc văn bản *thơ*, các em cần chú ý một số yêu cầu chung sau đây:

ĐỌC THƠ NÓI CHUNG

- Nhận biết được một số yếu tố hình thức nổi bật của bài thơ (nhân đề, dòng thơ, khổ thơ, vần và nhịp, hình ảnh, từ ngữ, biện pháp tu từ,...).
- Hiểu được bài thơ là lời của ai; nói về ai, về điều gì; nói bằng cách nào; cách nói ấy có gì độc đáo, đáng nhớ.
- Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết và những tác động của chúng đến suy nghĩ và tình cảm người đọc.

Ngoài ra, các em cần chú ý thêm một số yêu cầu riêng:

THƠ LỤC BÁT	• Nhận biết được hình thức bài thơ lục bát (vần, nhịp, số chữ,...). • Chỉ ra được yếu tố nào đã tạo nên âm hưởng, nhạc điệu cho bài thơ lục bát.
THƠ CÓ YẾU TỐ TỰ SỰ, MIÊU TẢ	• Nhận biết được các yếu tố tự sự, miêu tả. • Nêu được tác dụng của các yếu tố ấy.

3. Đọc hiểu văn bản kí

Khi đọc văn bản *kí*, các em cần chú ý một số yêu cầu chung sau đây:

ĐỌC KÍ NÓI CHUNG

- Nhận biết được văn bản kể về ai và sự việc gì; những chi tiết nào của bài kí mang tính xác thực;...
- Chỉ ra được hình thức ghi chép của bài kí; ngôi kể và tác dụng của ngôi kể thường dùng trong kí.
- Chỉ ra những câu, đoạn trong bài kí thể hiện suy nghĩ và cảm xúc của tác giả; nhận biết được tác dụng của những suy nghĩ và cảm xúc ấy đối với người đọc.

Ngoài ra, các em cần chú ý thêm một số yêu cầu riêng:

HỒI KÍ	• Nhận biết người kể lại sự việc đã xảy ra trong quá khứ là ai. Người ấy có trực tiếp tham dự và chứng kiến sự việc không? • Hiểu được vì sao sự việc được kể mang tính cá nhân nhưng lại có ý nghĩa đối với người đọc.
DU KÍ	• Nhận biết được văn bản đã ghi lại những điều có thực hay do tưởng tượng. • Chỉ ra được những thông tin độc đáo, mới lạ, hấp dẫn về sự vật, con người, phong tục, cảnh sắc,... trong bài du kí.

4. Đọc hiểu văn bản nghị luận

Khi đọc văn bản *nghị luận*, các em cần chú ý một số yêu cầu sau đây:

- Nhận biết được vấn đề mà tác giả nêu lên trong văn bản.
- Chỉ ra được các lí lẽ và bằng chứng cụ thể mà người viết đã sử dụng để làm sáng tỏ ý kiến.
- Nhận xét được các lí lẽ, bằng chứng (rõ ràng, chặt chẽ; tiêu biểu, phong phú, có sức thuyết phục,...).
- Nêu được ý nghĩa của vấn đề mà văn bản đặt ra đối với mọi người.
- Nhận biết được thái độ và tình cảm của người viết thể hiện trong văn bản.

5. Đọc hiểu văn bản thông tin

Khi đọc văn bản *thông tin*, các em cần chú ý một số yêu cầu sau đây:

- Chỉ ra sự kiện được nêu trong văn bản và mục đích của người viết văn bản đó.
- Nhận biết được trật tự triển khai nội dung thông tin; các số liệu và kiến thức có ý nghĩa quan trọng nêu trong văn bản.
- Nêu được đặc điểm và tác dụng của hình thức trình bày văn bản (nhan đề, sa pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự và dấu đầu dòng trong văn bản; phân chữ và phân hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu,...).
- Hiểu được sự liên quan của vấn đề nêu lên trong văn bản đối với cuộc sống cộng đồng và cá nhân người đọc.

CÁCH VIẾT

Để viết được văn bản đúng và hay, các em cần thực hiện đầy đủ các bước sau:

1. Chuẩn bị

Xác định đề tài

- Về ai, về việc gì?

Xác định mục đích viết

- Kể lại sự việc, miêu tả sự vật và bộc lộ tình cảm, cảm xúc.
- Bàn luận, thuyết phục.
- Cung cấp thông tin, hướng dẫn hoạt động.

Xác định kiểu văn bản

- Tự sự hay miêu tả?
- Nghị luận hay biểu cảm?
- Thuyết minh hay nhật dụng?

Thu thập tư liệu

- Trong thực tế.
- Trên sách báo, internet.

2. Tìm ý và lập dàn ý

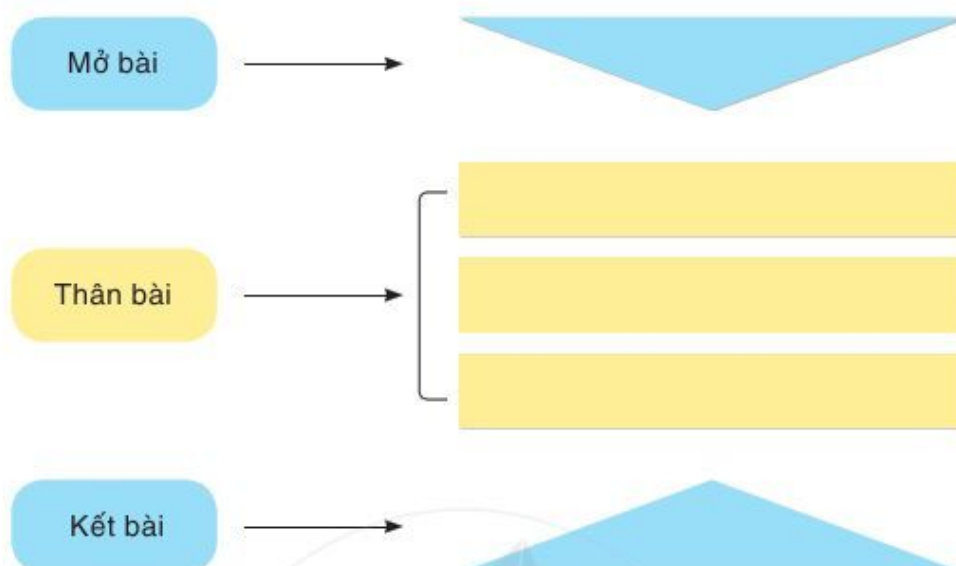
a) Tìm ý

Tìm ý là suy nghĩ xem bài viết cần có những ý gì lớn, trong các ý lớn ấy có những ý nhỏ nào. Muốn tìm ý, người viết cần dựa vào đề tài, nêu lên và trả lời các câu hỏi. Ví dụ:

Đối với kiểu văn bản	Cách tìm ý
TỰ SỰ	Kể chuyện gì? Chuyện xảy ra ở đâu? Vào lúc nào? Có những ai? Chuyện bắt đầu từ đâu, từ việc gì? Chuyện diễn biến thế nào? Hành động và lời nói của các nhân vật thế nào? Kết thúc câu chuyện ra sao?,...
MIÊU TẢ	Tả đối tượng nào (người hay vật, phong cảnh hay cảnh sinh hoạt,...)? Đối tượng ấy có đặc điểm gì và được thể hiện qua những phương diện nào?
BIỂU CẢM	Biểu cảm về cái gì? Con người, sự vật, sự việc ấy gợi cho em cảm xúc, tình cảm và những suy nghĩ gì?
THUYẾT MINH	Thuyết minh, giới thiệu sự vật, sự việc gì? Sự vật, sự việc ấy có đặc điểm như thế nào (hình thức, nội dung, số liệu cụ thể, màu sắc, hình khối, công dụng, chất lượng,...)? Giá trị và ý nghĩa của sự vật, sự việc ấy là gì?,...
NGHỊ LUẬN	Viết về vấn đề gì? Điều đó đúng hay sai? Em tán thành hay phản đối? Vì sao? Dựa vào lí lẽ, bằng chứng nào? Vấn đề ấy mang lại bài học gì cho người viết?,...
NHẬT DỤNG	Nội dung (ý) thường diễn theo yêu cầu có sẵn (theo mẫu).

b) Lập dàn ý

Lập dàn ý là lựa chọn và sắp xếp các ý đã tìm được theo bố cục bài văn với ba phần: mở bài, thân bài và kết bài. Mở bài thường nêu vấn đề. Thân bài gồm các đoạn văn nhằm phát triển ý cụ thể làm sáng tỏ vấn đề nêu ở mở bài. Kết bài thường khái quát lại ý nghĩa của vấn đề hoặc rút ra bài học. Mô hình cấu trúc bài văn có thể hình dung như sau:



3. Viết bài

Viết bài là từ dàn ý đã có, diễn đạt thành lời văn bằng các câu văn, đoạn văn và bài văn hoàn chỉnh. Các em phải chú ý dùng từ, đặt câu, viết chính tả cho đúng. Từ chỗ viết đúng, cố gắng viết hay hơn bằng cách tìm những từ ngữ chính xác, giàu hình ảnh, biểu cảm, sử dụng các biện pháp tu từ, kết hợp sử dụng hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu,... phù hợp với yêu cầu của mỗi kiểu văn bản.

4. Kiểm tra và chỉnh sửa

Sau khi viết bài, các em cần kiểm tra và chỉnh sửa. Có thể xem xét theo các yêu cầu nêu trong bảng sau:

Tiêu chí kiểm tra	Câu hỏi kiểm tra	Lỗi cụ thể
Nội dung	- Nội dung văn bản viết đã đầy đủ chưa? - Các ý trong bài có chính xác không? - Nội dung các phần trong bài văn đã thống nhất chưa? - Có nội dung nào mới mẻ, độc đáo không?	
Hình thức	- Bài văn có đủ ba phần không? - Sắp xếp các ý đã hợp lí chưa? - Có lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp, liên kết câu không? - Diễn đạt có rõ ràng, dễ hiểu không? - Trình bày: Chữ viết, xuống dòng và độ dài văn bản có đúng không?	

CÁCH NÓI VÀ NGHE

Để có kĩ năng nói và nghe thành thạo, các em cần chú ý:

Hoạt động	Yêu cầu
Chuẩn bị	- Gắn với nội dung nói với nội dung đọc hiểu và viết, chỉ khác cách thức thể hiện: - Nói là trình bày bằng lời nói (ngôn ngữ nói). - Viết là trình bày bằng văn viết (ngôn ngữ viết). - Chỉ nên chuẩn bị nội dung nói dưới dạng đề cương (như dàn ý trong viết), tránh viết thành bài để đọc.
Thực hành	- Nói theo dàn ý đã chuẩn bị, phát âm rõ ràng, tự tin, tốc độ và âm lượng phù hợp,... - Khi nói, có thể kết hợp diễn tả bằng điệu bộ, cử chỉ, nét mặt,... hoặc kết hợp với tranh ảnh, bảng biểu, sơ đồ,... - Khi nghe, tập trung theo dõi và nắm được nội dung thông tin từ người nói; ghi chép các ý chính và các điểm chưa rõ cần hỏi lại. - Cả người nói và người nghe đều cần lưu ý: chăm chú theo dõi, hướng tới đối tượng, tôn trọng lẫn nhau; mạnh dạn hỏi, chất vấn và hoà nhã trong trao đổi;...
Kiểm tra và chỉnh sửa	Sau thực hành, các em cần rút kinh nghiệm, chỉnh sửa các lỗi cả về nội dung và cách thức nói – nghe. - Lỗi về nói như: ý chưa đủ, nghèo nàn, lộn xộn; không có ý sáng tạo; nói thiếu mở đầu hoặc kết thúc; trình tự chưa hợp lí; nói chưa rõ ràng, diễn đạt khó hiểu, chưa tự tin, chưa biết kết hợp lời nói và cử chỉ, nét mặt;... - Lỗi về nghe như: hiểu sai hoặc chưa nắm được thông tin đầy đủ; chưa có thái độ phù hợp khi nghe;...

BẢNG TRA CỨU TỪ NGỮ

Từ ngữ	Trang	Từ ngữ	Trang
An-đéc-xen	6	Đinh Nam Khương	7, 39, 41, 44, ...
áp phích	9	định hướng	10, 13, 28, 43, ...
âm hưởng	113	đoạn trích	7, 52, 54, 61, ...
âm tiết	36	đoạn văn	5, 10, 11, 29, ...
ăn dụn	10, 36, 37, 41, ...	đọc hiểu	3, 8, 9, 10, ...
bài thơ	7, 11, 36, 37, ...	đồ hoạ thông tin	95, 100, 101, 102, ...
bảng biểu	114, 116, 117	gieo vắn	36, 38, 41, 44, ...
bằng chứng	8, 72, 73, 74, ...	hiên tượng	9, 10, 14, 37, ...
Bình Nguyên	7, 37, 38, 41, ...	hình ảnh	7, 28, 29, 30, ...
biên bản	3, 10, 11	hình thức	9, 14, 36, 42, ...
biện pháp tu từ	10, 36, 37, 38, ...	hoán dụ	10
biểu cảm	5, 10, 11, 28, ...	hoang đường	14, 16, 18, 19, ...
Bùi Đình Phong	9, 90, 91, 96, ...	Hoàng Tiên Tựu	8, 76, 78
Bùi Mạnh Nhị	8, 78, 79, 80	Hon-đa Sô-i-chi-rô	8, 60, 61, 64, ...
ca dao	7, 8, 42, 43, ...	Hồ Chí Minh	9, 64, 90, 91, ...
cảm xúc	50, 52, 53, 54, ...	hồi kí	7, 8, 50, 51, ...
Cao Duy Sơn	6, 59	kết bài	29, 67, 101, 103, ...
câu đố	31, 34	kết thúc	6, 17, 19, 23, ...
câu thơ	37, 41, 44, 110	kết thúc có hậu	34, 112
câu trần thuật	89, 110	khổ thơ	7, 36, 39, 41, ...
cấu trúc	5, 13, 115	kí	7, 8, 11, 50, ...
chơi chữ	51	kì ảo	14, 16, 18, 19, ...
chi tiết	7, 14, 15, 16, ...	Lê Trí Viễn	18, 81
chủ đề	8, 14, 36, 42, ...	lí lẽ	8, 15, 72, 73, ...
chủ ngữ	77, 90	Minh Huệ	7
cốt truyện	14, 15, 70	miêu tả	3, 5, 7, 10, ...
cụm động từ	90, 96	mở bài	29, 66, 101, 103, ...
cụm tính từ	90, 96	năng lực chung	5
cụm từ	39, 42, 73, 77, ...	năng lực ngôn ngữ	5
diễn biến	9, 19, 29, 46, ...	năng lực văn học	5
dòng thơ	16, 36, 37, 39, ...	nghị luận	3, 8, 10, 11, ...
du kí	7, 8, 50, 55	nghị luận văn học	3, 8, 72, 82, ...
đề mục	91, 114	nghị luận xã hội	3, 8
đề tài	14, 36, 49, 50	ngôi kể	11, 50, 58, 66, ...

Nguyễn Đăng Mạnh	8, 73, 75, 78,...	trắc nghiệm	13, 109
Nguyễn Đồng Chi	23, 27, 33	truyện	3, 6, 8, 11,...
Nguyễn Hồng	7, 8, 50, 51,...	truyện cổ tích	14, 19, 23, 33,...
nhạc điệu	113	truyện dân gian	14, 19, 79, 80,...
nhân đề	38, 40, 53, 61	truyện truyền thuyết	11, 12, 14, 15,...
nhân hoá	49, 112	tục ngữ	42, 59, 86
nhân văn	4, 6	từ đa nghĩa	50, 51, 59
nhân vật	6, 14, 15, 17,...	từ đồng âm	50, 51, 59
nhật dụng	10, 11, 115	từ đơn	10, 14, 15, 24,...
nhịp	7, 36, 37, 38,...	từ ghép	14, 15, 24, 108,...
nói và nghe	3, 4, 5, 10,...	từ láy	14, 15, 24, 25,...
pa nô	9, 51	từ mượn	10, 50, 51, 60,...
phẩm chất	5, 8, 17, 18	từ ngữ	3, 28, 30, 38,...
phương thức	9, 11, 89, 100	từ phức	10, 14, 15, 108,...
sa pô	89, 91, 96, 97,...	tự đánh giá	4, 13, 31, 47,...
so sánh	37, 42, 43, 45,...	tự luận	13
sơ đồ	9, 11, 37, 46,...	tự sự	3, 7, 10, 11,...
sự kiện lịch sử	9, 12, 89, 93,...	tưởng tượng	16, 25, 28, 30,...
sự tích	6, 25, 28, 51,...	U-xa-chốp	7, 120
sự việc	6, 7, 8, 14,...	văn bản	3, 4, 5, 6,...
tả cảnh sinh hoạt	11	văn bản đa phương thức	9
tác phẩm văn học	7, 8, 15, 79,...	văn bản nghị luận	3, 8, 9, 11,...
tâm trạng	40, 46, 49, 50,...	văn bản thông tin	3, 9, 11, 89,...
thành ngữ	20, 72, 73, 75,...	văn bản thuyết minh	11, 89, 95, 100,...
thành tổ phụ	90, 96, 105	Văn Công Hùng	7, 55, 70
thân bài	29, 66, 101, 103,...	văn học dân gian	80, 81, 82
thông tin	3, 9, 11, 12,...	vần	7, 15, 22, 36,...
thơ	3, 7, 11, 16,...	vần chân	36
thơ lục bát	3, 7, 11, 36,...	vần lưng	36
thuyết minh	5, 10, 11, 87,...	vị ngữ	89, 90, 96, 97,...
thuyết phục	8, 47, 72, 73,...	viết	3, 4, 5, 6,...
thực hành	3, 4, 10, 11,...	Vũ Ngọc Phan	23, 86
tích hợp	3	ý kiến	8, 11, 12, 35
tính cách	20, 23, 87, 112,...	ý nghĩa	8, 14, 15, 24,...
trải nghiệm	11, 12, 36, 45,...	yếu tố	3, 7, 14, 24,...
trang ngữ	89, 96, 101, 111,...	yếu tố Hán Việt	3

BẢNG TRA CỨU TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Tên riêng phiên âm	Tên riêng nguyên gốc	Trang
An-đéc-xen	Andersen	6
Cô-pen-ha-ghen	Copenhagen	99
En-đi Rít-li	Andy Ridley	99
Ghi-hai	Gihei	61
Ha-ma-mát-su	Hamamatsu	61, 63
Hon-đa Sô-i-chi-rô	Honda Soichiro	8, 60, 61,...
I-qua-ta	Iwata	61
Kle-bơ	Kleber	110, 111
Kít-xinh-giơ	Kissinger	111
Kô-mi-ô	Komyo	61
Lê-ô Bóc-nét Xít-ni	Leo Burnett Sydney	98
Nin Xmit	Neils Smith	63, 64
Ô-xtrây-li-a	Australia	98, 99
Pa-ri	Paris	110, 111
Pu-skin	Pushkin	6
Si-dư-ô-ca	Shizuoka	61
Ten-ri-u	Tenryu	61
U-xa-chốp	Usachev	7
Y-a-ma-hi-ga-si	Yamahigashi	62

MỤC LỤC

Kí hiệu dùng trong sách
Lời nói đầu

Bài	Nội dung	Trang
Bài mở đầu	• Yêu cầu cần đạt	5
	• Nội dung sách <i>Ngữ văn 6</i>	5
	– Học đọc	6
	– Học viết	10
	– Học nói và nghe	12
	• Cấu trúc của sách <i>Ngữ văn 6</i>	13
1. Truyện	• Yêu cầu cần đạt	14
	• Kiến thức ngữ văn	14
	• Đọc hiểu văn bản	15
	– <i>Thánh Gióng</i> (Theo Lê Trí Viễn)	15
	– <i>Thạch Sanh</i> (Theo Nguyễn Đồng Chi và Vũ Ngọc Phan)	19
	• Thực hành tiếng Việt	24
	• Thực hành đọc hiểu	25
	<i>Sự tích Hồ Gươm</i> (Theo Nguyễn Đồng Chi)	25
	• Viết: Viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích	29
	• Nói và nghe: Kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích	30
	• Tự đánh giá	31
	• Hướng dẫn tự học	35
2. Thơ	• Yêu cầu cần đạt	36
	• Kiến thức ngữ văn	36
	• Đọc hiểu văn bản	37
	– <i>À ơi tay mẹ</i> (Bình Nguyên)	37
	– <i>Về thăm mẹ</i> (Đinh Nam Khương)	39

	• Thực hành tiếng Việt	41
	• Thực hành đọc hiểu	42
	<i>Ca dao Việt Nam</i>	42
	• Viết: Tập làm thơ lục bát	43
	• Nói và nghe: Kể lại một trải nghiệm đáng nhớ	45
	• Tự đánh giá	47
	• Hướng dẫn tự học	49
3. Kí	• Yêu cầu cần đạt	50
	• Kiến thức ngữ văn	50
	• Đọc hiểu văn bản	51
	– <i>Trong lòng mẹ</i> (Nguyễn Hồng)	51
	– <i>Đồng Tháp Mười mùa nước nổi</i> (Văn Công Hùng)	55
	• Thực hành tiếng Việt	59
	• Thực hành đọc hiểu	61
	<i>Thời thơ ấu của Hon-đa</i> (Hon-đa Sô-i-chi-rô)	61
	• Viết: Viết bài văn kể về một kỉ niệm của bản thân	64
	• Nói và nghe: Kể về một kỉ niệm của bản thân	67
	• Tự đánh giá	68
	• Hướng dẫn tự học	71
4. Văn bản nghị luận	• Yêu cầu cần đạt	72
	• Kiến thức ngữ văn	72
	• Đọc hiểu văn bản	73
	– <i>Nguyễn Hồng – nhà văn của những người cùng khổ</i> (Nguyễn Đăng Mạnh)	73
	– <i>Vẻ đẹp của một bài ca dao</i> (Theo Hoàng Tiến Tựu)	76

	• Thực hành tiếng Việt	78
	• Thực hành đọc hiểu	80
	<i>Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước (Theo Bùi Mạnh Nhị)</i>	80
	• Viết: Viết đoạn văn nêu cảm nghĩ về bài thơ lục bát	83
	• Nói và nghe: Trình bày ý kiến về một vấn đề	84
	• Tự đánh giá	86
	• Hướng dẫn tự học	88
5. Văn bản thông tin	• Yêu cầu cần đạt	89
	• Kiến thức ngữ văn	89
	• Đọc hiểu văn bản	90
	– Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập” (Theo Bùi Đình Phong)	90
	– Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ (Theo infographics.vn)	94
	• Thực hành tiếng Việt	96
	• Thực hành đọc hiểu	97
	<i>Giờ Trái Đất (Theo baodautu.vn)</i>	97
	• Viết: Viết bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện	100
	• Nói và nghe: Trao đổi, thảo luận về ý nghĩa của một sự kiện lịch sử	102
	• Tự đánh giá	104
	• Hướng dẫn tự học	106
Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I		107
Sổ tay hướng dẫn đọc, viết, nói và nghe		112
Bảng tra cứu từ ngữ		118
Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài		120

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38 301 303 - Fax: (028) 39 381 382

Email: nxb@hcmue.edu.vn

Website: <http://nxb.hcmue.edu.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc – Tổng biên tập

LÊ THANH HÀ

Biên tập:

NGUYỄN PHƯỚC BẢO KHÔI

NGUYỄN THỊ NGỌC NHƯ

Trình bày bìa:

LÊ PHƯƠNG

Thiết kế sách:

VŨ HOÀNG VŨ

Minh họa:

PHẠM LAN ANH – GIÁP THỊ HỒNG NHUNG

VŨ HOÀNG VŨ

Sửa bản in:

ĐÀO THỊ CẨM NHUNG

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm bản quyền nội dung:

CÔNG TY ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI

Địa chỉ: Tầng 5, toà nhà Lâm Viên Complex, 107A Nguyễn Phong Sắc, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả.

NGŨ VĂN 6, tập một

Mã số:

ISBN:

In cuốn, khổ 19 x 26.5cm, tại

Địa chỉ:

Cơ sở in:

Số xác nhận đăng ký xuất bản:

Quyết định xuất bản số:/QĐ-..... ngày .../.../...

In xong và nộp lưu chiểu năm

Mang cuộc sống vào bài học Đưa bài học vào cuộc sống



Sách giáo khoa *Ngữ văn 6* được biên soạn theo *Chương trình giáo dục phổ thông 2018*. Các bài học chính trong sách được thiết kế theo mô hình tích hợp, lấy hệ thống thể loại có kết hợp với chủ đề, đề tài của văn bản làm chỗ dựa để phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học (thông qua rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe) đồng thời phát triển các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung cho học sinh.



**SỬ DỤNG
TEM CHỐNG GIẢ**

1. Dùng điện thoại quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập vào trang web: <https://canhdiieu.monkey.edu.vn>
2. Vào mục hướng dẫn (canhdiieu.monkey.edu.vn/huong-dan) để xem hướng dẫn kiểm tra sách giả và kích hoạt sử dụng học liệu điện tử.



SÁCH KHÔNG BÁN